

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



NÔNG THỊ KIM DUNG

**GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN
TÍN DỤNG NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
NÔNG THÔN TẠI HUYỆN PHỔ YÊN TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2011

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**



NÔNG THỊ KIM DUNG

**GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN
TÍN DỤNG NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
NÔNG THÔN TẠI HUYỆN PHỔ YÊN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Mã số: 60.31.10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đoàn Quang Thiệu

THÁI NGUYÊN - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Luận văn “**Giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn tại huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên**” Luận văn sử dụng những thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Các thông tin này đã được chỉ rõ nguồn gốc, có một số thông tin thu thập từ điều tra thực tế ở địa phương, số liệu đã được tổng hợp và xử lý.

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là hoàn toàn trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Các tài liệu tham khảo có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng.

Thái Nguyên, ngàytháng.....năm 2011

Tác giả luận văn

Nông Thị Kim Dung

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian thực hiện luận văn, tôi đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ quý báu của nhiều tập thể, cá nhân trong và ngoài trường.

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Ban chủ nhiệm khoa Đào tạo Sau Đại học cùng các thầy cô giáo trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập tại trường.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy giáo TS. Đoàn Quang Thiệu người đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ tôi trong thời gian thực hiện luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám đốc, cán bộ của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT huyện Phổ Yên, Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Phổ Yên, Kho Bạc Nhà nước huyện Phổ Yên, Phòng Thống kê huyện Phổ Yên, UBND huyện Phổ Yên đã tạo điều kiện cho tôi trong việc thu thập số liệu và các thông tin cần thiết để tôi hoàn thành luận văn của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Thái Nguyên, ngày.....tháng.....năm 2011

Tác giả luận văn

Nông Thị Kim Dung

MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục.....	iii
Danh mục ký tự viết tắt.....	viii
Danh mục các bảng	ix
Danh mục các biểu đồ và sơ đồ	x
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
2.1. Mục tiêu chung.....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Ý nghĩa khoa học của luận văn	4
5. Bố cục của luận văn	4
Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	5
1.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về huy động và sử dụng vốn trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.....	5
1.1.1. Cơ sở lý luận về vốn và vốn tín dụng	5
1.1.1.1. Những vấn đề cơ bản về vốn	5
1.1.1.2. Những vấn đề cơ bản về tín dụng	10
1.1.2. Cơ sở thực tiễn	21
1.1.2.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về sử dụng vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp nông thôn	21

1.1.2.2. Hoạt động tín dụng phục vụ cho sản xuất trong nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam.....	27
1.1.2.3. Bài học kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn	34
1.2. Phương pháp nghiên cứu.....	36
1.2.1. Các câu hỏi đặt ra mà luận văn cần giải quyết.....	36
1.2.2. Phương pháp nghiên cứu.....	36
1.2.2.1. Phương pháp nghiên cứu chung.....	36
1.2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể.....	36
1.2.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu	37
1.2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin.....	38
1.2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu.....	38
1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	39
1.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hoạt động tín dụng.....	39
1.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả sử dụng vốn vay.....	39
1.2.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn.....	39
1.2.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình của hộ vay vốn tín dụng ..	40
1.2.3.5. Một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động tín dụng nông thôn trên quan điểm phát triển bền vững	40
Chương 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG , CUNG ỨNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHỔ YÊN	41
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	41
2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên	41
2.1.1.1. Vị trí địa lý	41
2.1.1.2. Đặc điểm địa hình	41
2.1.1.3. Đặc điểm điều kiện đất đai.....	42
2.1.1.4. Đặc điểm điều kiện khí hậu - thủy văn	45

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội	46
2.1.2.1. Tình hình dân số và lao động.....	47
2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng.....	49
2.1.2.3. Kết quả sản xuất.....	51
2.1.3. Đánh giá chung về đặc điểm địa bàn nghiên cứu	54
2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn ở huyện Phổ Yên.....	57
2.2.1. Hệ thống tín dụng ở huyện Phổ Yên.....	57
2.2.1.1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên..	57
2.2.1.2. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên.....	60
2.2.1.3. Các quỹ của Chương trình xoá đói giảm nghèo	61
2.2.2. Hoạt động tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn ở huyện Phổ Yên.....	62
2.2.2.1. Thực trạng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Phổ Yên	62
2.2.2.2. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển nông nghiệp nông thôn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên.....	69
2.2.2.3. Tình hình dư nợ và thu nợ của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên	74
2.2.2.2. Thực trạng hoạt động của ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên.....	76
2.2.2.3. Ngân sách của Kho bạc nhà nước huyện Phổ Yên giải quyết việc làm cho lao động	84
2.2.3. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ nông dân điều tra	87
2.2.3.1. Tình hình cơ bản của các hộ nông dân điều tra	87
2.2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế của hộ nông dân	89

2.2.3.3. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ điều tra	90
2.3.2.4. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ điều tra	92
2.3.2.5. Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của các hộ điều tra	96
2.3.2.6. Đánh giá của hộ nông dân về hoạt động tín dụng nông thôn.....	104
Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TĂNG CƯỜNG VỐN TÍN DỤNG CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN	109
3.1. Định hướng phát triển thị trường vốn tín dụng và sử dụng vốn tín dụng trong nông nghiệp, nông thôn	109
3.1.1. Tăng cường vai trò của Chính Phủ trong các hoạt động tín dụng nông nghiệp và nông thôn, thể hiện ở các nội dung	109
3.1.2. Tăng cường đa dạng hóa các nguồn vốn và sản phẩm tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn.....	110
3.1.3. Mở rộng tín dụng ngân hàng phục vụ đẩy nhanh CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.....	113
3.1.4. Cần hướng vào thực hiện các chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác ở nông thôn.....	114
3.1.5. Huy động vốn gắn với sử dụng vốn hiệu quả	114
3.2. Một số giải pháp nhằm tăng cường vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của hộ nông dân ở huyện Phổ Yên	115
3.2.1. Nhóm giải pháp đối với đơn vị cung cấp tín dụng.....	116
3.2.1.1. Cải tiến hồ sơ thủ tục cho vay vốn đối với hộ nông dân	116
3.2.1.2. Tăng cường chi nhánh ngân hàng đến tận xã.....	117
3.2.1.3. Tăng cường cho hộ nông dân vay vốn trung hạn và dài hạn	118
3.2.1.4. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, xã hội tại các xã và thôn xóm, cho nông dân vay vốn theo tổ nhóm.....	118

3.2.1.5. Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ tín dụng	119
3.2.1.6. Tăng cường công tác kiểm tra cho vay và sử dụng vốn vay	120
3.2.1.7. Có khung pháp lý cho tín dụng không chính thống hoạt động	121
3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với hộ nông dân.....	121
3.2.2.1. Tăng cường đầu tư vốn tín dụng cho những ngành có hiệu quả kinh tế cao	122
3.2.2.2. Tập huấn kỹ thuật khuyến nông và hạch toán kinh tế cho hộ nông dân.....	124
3.2.2.3. Giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm của hộ nông dân.....	124
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	126
1. Kết luận	126
2. Kiến nghị.....	128
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	129
PHỤ LỤC	132

DANH MỤC KÝ TỰ VIẾT TẮT

CNH - HĐH	: Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá
CN - TTCN	: Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
DTBQ	: Diện tích bình quân
DV - NN	: Dịch vụ - Ngành nghề
ĐTCS	: Đối tượng chính sách
GO	: Giá trị sản xuất
HTXTD	: Hợp tác xã tín dụng
IC	: Chi phí trung gian
MI	: Thu nhập hỗn hợp
NHCSXH	: Ngân hàng Chính sách xã hội
NHNN&PTNT	: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NHTW	: Ngân hàng Trung ương
NLNTS	: Nông lâm nghiệp thuỷ sản
QTDND	: Quỹ tín dụng nhân dân
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
SXKDVKK	: Sản xuất kinh doanh vùng khó khăn
TS	: Tài sản
TCTD	: Tổ chức tín dụng
TM-DV	: Thương mại - Dịch vụ
TK-VV	: Tiết kiệm vay vốn
UBND	: Ủy ban nhân dân
VA	: Giá trị gia tăng
XĐGN	: Xoá đói giảm nghèo

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Tình hình biến động đất đai của huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010 ..	43
Bảng 2.2. Tình hình dân số và lao động của huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010.....	48
Bảng 2.3. Kết quả sản xuất các ngành kinh tế huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010....	53
Bảng 2.4. Tình hình huy động nguồn vốn phân theo kỳ hạn	64
Bảng 2.5. Tình hình huy động nguồn vốn phân theo tính chất nguồn vốn.....	66
Bảng 2.6. Doanh số cho vay của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên	70
Bảng 2.7. Số hộ nông dân vay vốn của NHNN&PTNT Phổ Yên	74
Bảng 2.8. Tình hình dư nợ và doanh số thu nợ của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên	74
Bảng 2.9. Kết quả huy động vốn qua 3 năm 2008 - 2010	78
Bảng 2.10. Kết cấu nguồn vốn huy động	79
Bảng 2.11. Doanh số cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên.....	81
Bảng 2.12. Tình hình dư nợ và doanh số thu nợ của NHCSXH huyện Phổ Yên.....	83
Bảng 2.13. Tình hình biến động nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm.....	86
Bảng 2.14. Một số thông tin về chủ hộ điều tra	87
Bảng 2.15. Tình hình tài sản của hộ điều tra	90
Bảng 2.16. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ điều tra.....	91
Bảng 2.17. Tình hình sử dụng vốn tín dụng của hộ điều tra.....	92
Bảng 2.18. Chi phí sản xuất của hộ điều tra	94
Bảng 2.19. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra	96
Bảng 2.20. Hiệu quả sử dụng vốn của các hộ điều tra.....	98
Bảng 2.21. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra phân theo các xã và ngành sản xuất	100
Bảng 2.22. Hiệu quả sử dụng vốn của các xã theo ngành sản xuất	103
Bảng 2.23. Ý kiến của hộ điều tra về hoạt động tín dụng nông thôn.....	105

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ VÀ SƠ ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Cơ cấu đất đai của huyện Phổ Yên năm 2008 - 2010	44
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu lao động của huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010	49
Biểu đồ 2.3. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành kinh tế huyện Phổ Yên 2008 - 2010.....	54
Biểu đồ 2.4. Cơ cấu nguồn vốn huy động phân theo kỳ hạn	65
Biểu đồ 2.6. Cơ cấu cho vay phân theo ngành sản xuất	72
Biểu đồ 2.7. Cơ cấu sử dụng vốn tín dụng của hộ điều tra	94
Sơ đồ 01. Quy trình cho vay vốn của NHNN&PTNN huyện Phổ Yên.....	59

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam, nông nghiệp được coi là nền móng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Đặc biệt, khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thương mại nông nghiệp đã đóng góp lớn vào nguồn thu ngoại tệ, tăng thu nhập cho khu vực nông nghiệp, cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, Nghị quyết Đại hội Đảng X tiếp tục chỉ đạo cần: “Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân. Hiện nay và trong nhiều năm tới vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch. Phân đấu giá trị tăng thêm trong nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 2 - 3%/năm. Tốc độ phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn không thấp hơn mức bình quân của cả nước. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền, góp phần ổn định chính trị - xã hội, kinh tế nhất là trong bối cảnh nguồn vốn còn hạn chế thì việc phát triển một thị trường tài chính nông thôn là rất quan trọng, trong đó hoạt động tín dụng giữ vai trò nòng cốt để tạo nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trong thời gian vừa qua các Ngân hàng Nhà nước cũng đã rất chú trọng đến việc phát triển tín dụng nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ tín dụng nông thôn phát triển, nâng cao năng lực của các

định chế tài chính, nhất là các định chế tài chính hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, kêu gọi các nguồn vốn vay trong lĩnh vực này. Kết quả nguồn vốn cho nhu cầu phát triển toàn diện lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn góp phần xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của người dân. Để đạt được mục tiêu này, trong những năm qua hệ thống tín dụng ở nông thôn mà chủ yếu là mạng lưới của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách, ... đã cung cấp một lượng tín dụng đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và nông thôn phát triển, mạng lưới cho vay nông nghiệp, nông thôn ngày càng gia tăng, doanh số cho vay và dư nợ tín dụng ngày càng tăng, đối tượng tiếp cận nguồn vốn, các định chế tài chính tham gia cung cấp tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn ngày càng mở rộng. Tuy nhiên do nhu cầu vốn tín dụng ngày càng cao mà mức độ đáp ứng còn hạn chế, mặt khác việc sử dụng vốn trong nông nghiệp đạt hiệu quả không cao, dẫn đến sản xuất nông nghiệp còn nhiều yếu kém, thể hiện qua cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyên dịch chậm, sản xuất mang nặng tính độc canh, chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi chưa phát triển, lâm và ngư nghiệp thiên về khai thác tự nhiên. Hơn thế, việc áp dụng những thành tựu khoa học – công nghệ còn hạn chế nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá thấp, chưa bền vững.

Phổ Yên là huyện phía Nam của tỉnh Thái Nguyên, nông nghiệp vốn là ngành sản xuất chính của huyện, với hơn 80% dân số và gần 50% quỹ đất giành cho nghề này. Trong tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, Phổ Yên đã xác định phải đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp, song song việc phát triển đó là nhu cầu về vốn ngày càng lớn. Xuất phát từ thực tế đó tôi nghiên cứu đề tài: ***“Giải pháp huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn tại huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên”*** làm đề tài nghiên cứu nhằm góp phần

thiết thực cho mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Phổ Yên và tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu tình hình huy động vốn và sử dụng các nguồn vốn tín dụng đó để đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở huyện Phổ Yên nhằm đưa các các giải pháp để huy động, cung ứng vốn cũng như sử dụng vốn đạt hiệu quả cao hơn, góp phần tăng thu nhập và nâng cao đời sống của người dân, thúc đẩy công cuộc cơ khí hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá những vấn đề mang tính tổng quan về huy động và sử dụng vốn tín dụng trong phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

- Đánh giá thực trạng các nguồn vốn đang được huy động và cung ứng để phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Phổ Yên.

- Đánh giá tình hình sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng các nguồn vốn vay của các hộ nông dân ở huyện Phổ Yên.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động huy động, cung ứng vốn tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở địa bàn huyện Phổ Yên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các nguồn vốn tín dụng được huy động và cung ứng cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, hiệu quả sử dụng vốn của các hộ nông dân có sử dụng vốn tín dụng ở huyện Phổ Yên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Nghiên cứu trên phạm vi huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Phạm vi về thời gian: Đề tài tiến hành nghiên cứu số liệu chủ yếu trong giai đoạn 2008 - 2010. Các số liệu điều tra kinh tế hộ là các số liệu mà hộ thực hiện trong năm 2010. Những tư liệu tổng quan được thu thập từ những tài liệu đã được công bố trong khoảng thời gian từ năm 1995 đến nay.

- Về nội dung: Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình huy động và sử dụng vốn tín dụng từ hệ thống tín dụng chính thống đối với sản xuất nông nghiệp trong nông thôn cũng như hiệu quả sử dụng vốn vay của các hộ nông dân trên địa bàn huyện. Từ đó đề ra giải pháp chủ yếu nhằm huy động và sử dụng vốn tín dụng để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn trên địa bàn này trong những năm tiếp theo.

4. Ý nghĩa khoa học của luận văn

- Đề tài là công trình khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực.

- Đề tài được nghiên cứu nhằm đánh giá sự ảnh hưởng của hoạt động tín dụng đến việc phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện Phổ Yên.

- Đề xuất một số giải pháp khoa học nhằm để huy động và sử dụng nguồn vốn tín dụng có hiệu quả góp phần vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

- Những giải pháp của đề tài là cơ sở để lãnh đạo địa phương hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

5. Bộ cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng hoạt động huy động, cung ứng và hiệu quả sử dụng vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở huyện Phổ Yên.

Chương 3: Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường vốn tín dụng cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG VỐN TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

1.1.1. Cơ sở lý luận về vốn và vốn tín dụng

1.1.1.1. Những vấn đề cơ bản về vốn

a, Khái niệm về vốn

Vốn là một trong những nhân tố quan trọng bậc nhất đối với quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của mọi quốc gia. Việt Nam là nước đang phát triển, có nhu cầu vốn lớn để đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước. Tuy nhiên, do tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân thấp, khả năng thu hút vốn từ nước ngoài còn hạn hẹp nên lượng vốn đầu tư phát triển kinh tế rất thấp. Vì vậy, nhận thức và vận dụng đúng đắn phạm trù vốn sẽ là tiền đề thúc đẩy việc khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng vốn để đầu tư phát triển nền kinh tế nói chung, nông nghiệp, nông thôn nói riêng, hội nhập tốt vào nền kinh tế thế giới.

Trong lịch sử phát triển kinh tế, khái niệm vốn được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau.

Trước Các Mác, các nhà kinh tế học khi nghiên cứu vốn thông qua phạm trù tư bản đi đến kết luận: Vốn là phạm trù kinh tế. Các Mác khi nghiên cứu sự chuyển hoá của tiền thành tư bản đã khẳng định: "Nhu vậy là giá trị ứng ra lúc ban đầu không những được bảo toàn trong lưu thông, mà còn thay đổi đại lượng của nó, còn cộng thêm một giá trị thặng dư, hay đã tự tăng thêm giá trị. Chính sự vận động ấy đã biến nó thành tư bản [2] .

Sau Mác, phạm trù vốn trong phát triển kinh tế vẫn được các nhà kinh tế học tiếp tục nghiên cứu và tiếp cận nó trên nhiều bình diện khác nhau.

Dưới góc độ tài chính - tiền tệ, trong ấn phẩm "Chú giải thuật ngữ kế toán Mỹ", tác giả Hồ Văn Mộc và Điều Quốc Tín cho rằng. Vốn là "Tổng số

tiền biểu hiện nguồn gốc hình thành của TS được đầu tư trong kinh doanh để tạo ra thu nhập và lợi tức" [14].

Dưới góc độ TS, cuốn "Dictionary of Economic" của Penguin Reference, do Phạm Đăng Bình và Nguyễn Văn Lập dịch lại đưa ra khái niệm: "Vốn là những TS có khả năng tạo ra thu nhập và bản thân của nó cũng được cái khác tạo ra" [20].

Ở Việt Nam, cuốn "Từ điển tiếng Việt" của Viện ngôn ngữ học cũng chỉ ra "Vốn là tiền của bỏ ra lúc đầu, dùng trong sản xuất kinh doanh, nhằm mục tiêu sinh lời" [27].

Như vậy, "Vốn sẽ bao gồm bất cứ thứ gì đưa lại một luồng thu nhập qua thời gian", "Sự phát triển có thể coi như là một quá trình khái quát của sự tích lũy vốn".

Như cách tiếp cận trên đây về vốn đã nêu rõ tính đa dạng, về hình thái tồn tại của vốn. Vốn có thể là tiền hay tài sản được giá trị hoá. Mặt khác, với tư cách là vốn thì tiền hay tài sản phải được đầu tư vào hoạt động sản xuất - kinh doanh để tạo ra hàng hoá, dịch vụ nhằm mục tiêu có thu nhập trong tương lai. Nghĩa là, vốn luôn gắn với sự vận động và đảm nhiệm chức năng sinh lời.

Từ những phân tích trên đây, ta có thể hiểu, vốn là tổng giá trị của những tài sản (tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản chính) tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất - kinh doanh nhằm mục tiêu thu nhập trong tương lai.

b, Đặc điểm của vốn và huy động vốn để phát triển nông nghiệp nông thôn

Thứ nhất, xét về hình thái biểu hiện của vốn:

- Xét về mặt triu tượng, vốn là hình thái có giá trị. Giá trị đó được ứng ra để chuyển hóa nó thành các yếu tố cấu thành quá trình sản xuất, qua quá trình sản xuất, giá trị lớn lên không ngừng.

- Xét về mặt cụ thể, vốn được biểu hiện rất phong phú, đa dạng, bao gồm: Tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình và tài sản tài chính. Những tài sản này tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, đồng thời làm tăng giá trị. Hay vốn là giá trị thực của tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản tài chính đưa vào đầu tư để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Thứ hai, vốn là hàng hóa

Trong nền kinh tế thị trường, vốn được coi là hàng hóa. Muốn phát triển sản xuất - kinh doanh đòi hỏi phải có vốn đầu tư. Nhu cầu vốn đầu tư được xem là cơ sở phát sinh quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường. Như vậy, vốn là đối tượng trao đổi, mua bán trên thị trường vốn. Với tư cách là hàng hóa, vốn có 2 thuộc tính: Giá trị và giá trị sử dụng. Có chủ sở hữu và là một trong những yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

Thứ ba, vốn là hàng hóa đặc biệt

Tính đặc biệt của “ hàng hóa vốn” thể hiện khả năng sinh lời của vốn. Với tư cách là hàng hóa đặc biệt, quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn tách rời nhau. Đặc điểm này của vốn không có ở hàng hóa thông thường. Chủ sở hữu vốn sẽ nhận được khoản lợi tức (giá bán hay lãi suất quyền sử dụng vốn) khi bán quyền sử dụng vốn cho người mua (các nhà đầu tư). Nhà đầu tư khi mua quyền sử dụng vốn phải bỏ ra một khoản gọi là chi phí (giá mua quyền sử dụng vốn) để trả cho chủ sở hữu vốn.

Thứ tư, vốn có quan hệ mật thiết với thời gian

C.Mác viết: “Tiền chỉ được đem nhượng lại với hai điều kiện, một là nó sẽ quay trở về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định, và hai là nó sẽ quay trở về điểm đó với tư cách là tư bản đã thực hiện, nghĩa là sau khi đã thực hiện được các giá trị của nó, thực hiện được các khả năng của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư {5,525}

Như thế, chủ sở hữu vốn nhượng lại quyền sử dụng vốn cho nhà đầu tư trong một khoảng thời gian xác định. Sau khi vốn trải qua chu kỳ vận động nó quay về tay chủ sở hữu với một giá trị lớn hơn. Mức lãi suất được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với lượng vốn khi chủ sở hữu vốn nhượng, bán quyền sử dụng vốn theo đơn vị thời gian (tháng, quý, năm ...) phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Từ những phân tích trên, ta có thể hiểu vốn là tổng giá trị của những tài sản (tài sản hữu hình, tài sản vô hình và tài sản chính) tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất – kinh doanh nhằm mục tiêu thu nhập trong tương lai.

Tuy nền kinh tế thị trường, mỗi cách tiếp cận khác nhau cho ta những quan niệm khác nhau về vốn, nhưng xét về bản chất là thống nhất. Việc phân chia vốn thành nhiều loại khác nhau nhằm mục đích hiểu rõ bản chất của phạm trù vốn.

Cùng với việc hiểu rõ bản chất của vốn nhận thức được tính đa dạng và phức tạp của vốn trong nền kinh tế thị trường. Đó là căn cứ khoa học để các chủ thể kinh doanh nắm bắt được và chủ động trong kế hoạch huy động, sử dụng các loại vốn nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất – kinh doanh.

c, Phương thức huy động vốn để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn

Trong nền kinh tế thị trường, để có đủ vốn kinh doanh chủ đầu tư có thể và cần phải huy động vốn thông qua thị trường tài chính.

Có thể nói, thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán quyền sử dụng vốn. Thông qua thị trường tài chính các nguồn tiết kiệm được chuyển hóa thành vốn đầu tư và phân bổ theo nguyên tắc thị trường (quan hệ cung cầu) theo 2 phương thức huy động:

- Phương thức huy động vốn trực tiếp: Đó là phương thức chuyển vốn từ nơi có vốn sang nơi thiếu vốn một cách trực tiếp trên thị trường chứng khoán. Các nhà sản xuất có thể phát hành Cổ phiếu và Trái phiếu để huy động vốn phục vụ mục tiêu sản xuất – kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Ngược lại các nhà đầu tư về tài chính có thể mua Cổ phiếu, Trái phiếu của Công ty, Trái phiếu của Chính phủ hoặc tiến hành rút vốn thông qua việc bán lại Cổ phiếu, Trái phiếu trên thị trường Chứng khoán.

Như vậy, với phương thức huy động vốn trực tiếp, các nhà sản xuất có thể huy động vốn thông qua:

- + Phát hành Cổ phiếu và Trái phiếu công ty trên thị trường chứng khoán
- + Phát hành Trái phiếu Chính phủ

Trái phiếu Chính phủ được phát hành dưới các dạng: Tín phiếu Kho bạc nhà nước, Trái phiếu Kho bạc nhà nước và Trái phiếu công trình.

- Phương thức huy động gián tiếp: Là phương thức chuyển vốn từ nơi có vốn, thừa vốn sang nơi thiếu vốn và cần vốn một cách gián tiếp thông qua các trung gian tài chính (Ngân hàng, Công ty bảo hiểm, Công ty tài chính, các Quỹ đầu tư phát triển ...)

Để thực hiện luân chuyển vốn an toàn và hiệu quả, các trung gian tài chính phải sử dụng hàng loạt công cụ của thị trường tài chính ngắn hạn. Đó là công cụ chiết khấu, công cụ mang lãi suất (chứng chỉ tiền gửi ngân hàng, các hợp đồng mua lại, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu ngân hàng...). Trong nền kinh tế thị trường, các công cụ của chính sách tài chính trên thị trường tài chính, nhất là công cụ mang lãi suất thường được sử dụng linh hoạt, mềm dẻo và nhạy cảm đối với mọi biến động của nền kinh tế trong nước và quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường, luôn luôn tồn tại và song hành 2 phương thức huy động vốn trực tiếp và gián tiếp. Hai phương thức này luôn hỗ trợ, bổ sung, tác động lẫn nhau nhằm thu hút tối đa và phân bổ có hiệu quả các nguồn vốn theo tiêu chuẩn thị trường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đồng thời tạo ra những công cụ hữu hiệu quản lý hiệu quả các nguồn vốn. Ở nước ta 2 phương thức huy động vốn trực tiếp và gián tiếp đã được sử dụng trong thực tế, tuy nhiên phương thức huy động vốn gián tiếp là phổ biến giữ vai trò trọng tâm.

d, Vai trò của vốn đối với sản xuất nông nghiệp nông thôn

Các nhà kinh tế học từ cổ đại đến hiện đại đều khẳng định: Vốn là nhân tố cơ bản của quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Có thể nói, vai trò của nhân tố vốn đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay là rất lớn, thể hiện ở trên các góc độ sau:

Thứ nhất, vốn làm thay đổi bộ mặt kết cấu hạ tầng theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung, phát triển nông nghiệp, nông thôn nói riêng, thúc đẩy CNH- HĐH.

Thứ hai, vốn đầu tư vào khoa học - công nghệ tạo ra động lực để phát triển một nền nông nghiệp chất lượng cao và bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ ba, vốn tác động vào hệ thống công nghiệp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp làm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh nông nghiệp.

Thứ tư, thông qua huy động, đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, hình thành và phát triển vùng chuyên canh, vùng kinh tế trọng điểm về nông nghiệp.

Thứ năm, vốn là nhân tố không thể thiếu trong phát triển nguồn nhân lực phục vụ nông nghiệp nói chung, nông thôn nói riêng, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH.

Tóm lại: Vốn là nhân tố không thể thiếu trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hiểu rõ tầm quan trọng của vốn sẽ thúc đẩy việc tìm kiếm các giải pháp nhằm khai thác huy động và sử dụng vốn có hiệu quả, thúc đẩy nền nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hội nhập quốc tế, xây dựng nông thôn mới.

1.1.1.2. Những vấn đề cơ bản về tín dụng

a, Khái niệm về tín dụng

Tín dụng xuất phát từ chữ La tinh Creditum có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm. Tiếng Anh gọi là Credit. Theo ngôn ngữ Việt Nam là sự vay mượn.

Tín dụng ra đời cùng với sự xuất hiện tiền tệ. Khi một chủ thể kinh tế cần một lượng hàng hoá cho nhu cầu tiêu dùng hoặc sản xuất trong khi chưa có tiền hoặc số tiền hiện có chưa đủ họ có thể sử dụng hình thức vay mượn để đáp ứng nhu cầu. Tín dụng là mối quan hệ chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị (dưới hình thức tiền tệ hoặc hiện vật) từ người sở hữu sang người sử dụng để sau một thời gian nhất định thu hồi về một lượng giá trị lớn hơn lượng giá trị ban đầu [19].

Tín dụng là “phạm trù kinh tế thể hiện mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay. Trong quan hệ này người cho vay có nhiệm vụ chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc hàng hoá cho người đi vay trong thời gian nhất định, khi tới thời hạn trả nợ người đi vay có nghĩa vụ hoàn trả số tiền hoặc hàng hoá cho người cho vay kèm theo một khoản lãi”.

Theo Đại từ điển Kinh tế thị trường: “Tín dụng là những hành động cho vay, bán chịu hàng hoá và vốn giữa những người sở hữu khác nhau. Tín dụng không phải là hoạt động vay tiền đơn giản mà là hoạt động vay tiền có điều kiện, tức là phải bồi hoàn thanh toán lợi tức. Tín dụng là hình thức đặc thù vận động giá trị khác với lưu thông hàng hoá đơn thuần: vận động giá trị nên dẫn tới phương thức mượn tài khoản, bồi hoàn và giá trị thanh toán” [13].

b, Bản chất, chức năng và các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường

- *Bản chất của tín dụng:*

Tín dụng tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Ở bất kỳ phương thức sản xuất nào, tín dụng cũng biểu hiện ra bên ngoài như là sự vay mượn tạm thời tài sản, hàng hoá hoặc một số vốn tiền tệ, nhờ vậy mà người ta có thể sử dụng được giá trị của hàng hoá hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua trao đổi. Để hiểu rõ bản chất của tín dụng cần phải nghiên cứu mối liên hệ kinh tế trong quá trình hoạt động của tín dụng và mối liên quan của nó với quá trình tái sản xuất.

Tín dụng rất đa dạng và phong phú về hình thức. Bản chất của tín dụng được thực hiện ở các điểm sau:

- Người sở hữu một số tiền hoặc hàng hoá chuyển giao cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định.
- Sau khi nhận được vốn tín dụng, người đi vay được chuyển quyền sử dụng để thoả mãn một hay một số mục đích nhất định.
- Đến thời gian do hai bên thoả thuận, người vay hoàn trả lại người cho vay giá trị lớn hơn số vốn vay ban đầu, phần tăng thêm này gọi là tiền lãi.

Các Mác viết về bản chất của tín dụng như sau: Tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải tự đem bán đi mà cho vay, tiền chỉ đem nhượng lại với điều kiện là nó sẽ quay về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định [2].

Có nhiều cách diễn đạt về tín dụng nhưng đều phản ánh một bên là người cho vay, bên kia là người đi vay. Quan hệ giữa hai bên được ràng buộc bởi cơ chế tín dụng, chính sách lãi suất và pháp luật hiện hành. Sự hoàn trả là đặc trưng thuộc về bản chất của tín dụng, là dấu ấn phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù khác.

- *Chức năng của tín dụng:*

- Tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trên nguyên tắc hoàn trả: Đặc điểm tuần hoàn vốn luôn dẫn đến tình trạng thừa và thiếu vốn tạm thời. Thừa vốn khi các chủ thể có thu nhập nhưng chưa cần chi tiêu và thiếu vốn khi họ cần chi tiêu nhưng lại chưa có thu nhập. Đây là mâu thuẫn vốn có và nảy sinh thường xuyên của nền kinh tế, được giải quyết bằng hoạt động của các loại hình tín dụng. Chức năng này của tín dụng thể hiện hai nội dung cơ bản, đó là:

- Tập trung vốn: Tín dụng thông qua các cơ quan chức năng của mình là ngân hàng thương mại, ngân hàng chuyên doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng... tiến hành huy động, tập trung mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay. Nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội tồn tại dưới dạng tiền hay hiện vật với thời gian nhàn rỗi khác nhau. Để tăng cường thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi này, cần có những chính sách và giải pháp thích hợp cho từng thời kỳ.

- Phân phối lại vốn: Trên cơ sở quỹ cho vay đã có, tín dụng tiến hành phân phối cho các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu cần bổ sung vốn và đủ điều kiện vay vốn. Quá trình này không những đòi hỏi phải tuân theo các nguyên tắc tín dụng, mà còn phải chấp hành đầy đủ những quy định của pháp luật hiện hành về tín dụng. Cả hai nội dung trên của tín dụng đều phải thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vốn gốc và lãi sau một thời gian nhất định. Thực hiện nguyên tắc này mới đảm bảo hiệu quả sử dụng và tiết kiệm vốn. Chính vì vậy, nguyên tắc hoàn trả là một tất yếu của tín dụng. Tập trung và phân phối lại vốn nhàn rỗi là chức năng cơ bản của tín dụng, thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng. Quá trình tập trung và phân phối lại vốn của tín dụng đã giúp cho các doanh nghiệp chuyển hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện mới trong môi trường cạnh tranh. Do đó, chức năng này đã góp phần vào việc bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận trong nền kinh tế quốc dân.

- Kiểm soát các hoạt động kinh tế bằng tiền: Phần lớn các quan hệ tín dụng trong nền kinh tế thị trường được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng. Cho nên, vốn cho khách vay là vốn của người khác. Hơn nữa, các khoản cho vay được hoàn trả đúng hạn là điều kiện tiên quyết để các tổ chức tín dụng tồn tại và phát triển. Với lý do trên, kiểm soát các hoạt động kinh tế bằng tiền đối với người đi vay là rất cần thiết. Trong quá trình tập trung và

phân phối lại vốn, các chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng kiểm soát lẫn nhau nhằm bảo vệ lợi ích của mình và tác động tích cực đến quá trình lành mạnh hoá các hoạt động kinh tế - xã hội. Trọng tâm của chức năng này là kiểm soát đối với người đi vay. Việc kiểm soát phải được tiến hành trong cả quá trình cho vay, tức là kiểm soát trước khi cho vay, trong khi phát tiền vay và sau khi cho vay đến lúc người vay hoàn trả xong nợ.

Kiểm soát hoạt động kinh tế bằng tiền là một chức năng quan trọng của tín dụng. Thực hiện đầy đủ chức năng này có ý nghĩa đảm bảo cho các tổ chức tín dụng thu hồi vốn cho vay đúng thời hạn, nâng cao khả năng thanh toán. Đó là các yếu tố để các tổ chức tín dụng duy trì hoạt động bình thường và phát triển

- Các hình thức tín dụng:

Cho đến nay đã có nhiều tài liệu nghiên cứu về lý luận và thực tiễn các hình thức tín dụng trong kinh tế thị trường. Các nghiên cứu đó đã phân tích tín dụng theo các tiêu thức như thời gian, đối tượng cho vay, mục đích và hình thức biểu hiện của vốn và chủ thể các quan hệ tín dụng [19]

- Căn cứ vào chủ thể tham gia quan hệ tín dụng, tín dụng được chia thành tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước, tín dụng doanh nghiệp

- Căn cứ vào thời hạn tín dụng, tín dụng được chia thành tín dụng ngắn hạn (thời gian cho vay dưới 1 năm), tín dụng trung hạn (thời gian cho vay từ 1-5 năm, tín dụng dài hạn (thời gian cho vay trên 5 năm).

- Theo đặc điểm của vốn, tín dụng được phân chia ra thành tín dụng vốn lưu động cho vay để hình thành nên tài sản lưu động, tín dụng vốn cố định cho vay để hình thành nên tài sản cố định.

- Theo mục đích sử dụng vốn vay, tín dụng gồm hai loại chủ yếu, tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá và tín dụng tiêu dùng.

- Theo hình thức biểu hiện vốn vay, tín dụng bao gồm tín dụng bằng tiền và tín dụng bằng hiện vật.

- Theo phương diện tổ chức, tín dụng có thể chia thành tín dụng chính thống và không chính thống:

- Tín dụng chính thống: là hình thức huy động vốn và cho vay vốn công khai theo luật, hoặc chịu sự quản lý và giám sát của chính quyền nhà nước các cấp [24]. Hình thức này bao gồm hệ thống ngân hàng, kho bạc nhà nước, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, các công ty tài chính, một số tổ chức tiết kiệm, cho vay vốn do các đoàn thể xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế, các chương trình và các dự án của các ngành được thực hiện bằng nguồn vốn tín dụng của chính phủ và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IFM) và Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp của Liên hợp quốc (IFAP). Tín dụng chính thống giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống tín dụng của các quốc gia [6].

- Tín dụng phi chính thống là tín dụng do các tổ chức, cá nhân nằm ngoài các tổ chức chính thống đã kể trên thực hiện. Tín dụng không chính thống là các hình thức tín dụng hoạt động ngoài khuôn khổ luật định. Tuy vậy, hình thức này có ý nghĩa to lớn trong việc cung ứng bổ sung vốn đầu tư cho nền kinh tế, nhất là ở nông hộ khi mà thị trường vốn chính thống chưa đủ mạnh. Tín dụng phi chính thống bao gồm cho vay nặng lãi, chơi hụi, họ, cho vay cầm đồ, vay mượn từ bạn bè, người thân [10], [24]... Hầu hết các nghiên cứu về tín dụng nông thôn đã chứng tỏ rằng: thị trường tín dụng không chính thống rất phổ biến ở tất cả các nước Châu Á. Đó đều là những dạng tín dụng có chu kỳ ngắn, lãi suất cao nhưng đóng vai trò quan trọng trong tiết kiệm và cung cấp vốn vay vì nó tiện lợi, thủ tục vay đơn giản, mức cung cấp lúc nào cũng có sẵn khi người cho vay cần.

c, Vai trò của hoạt động tín dụng đối với phát triển nông nghiệp nông thôn

Trong kinh doanh, các cơ sở sản xuất đều coi trọng tín dụng như một nguồn tài trợ quan trọng. Tín dụng là một công cụ có thể đem đến cơ hội kinh doanh tốt hơn đối với những người quản lý biết sử dụng hợp lý chúng. Vai trò của tín dụng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn được thể hiện như sau:

Thứ nhất, tín dụng là công cụ quan trọng để huy động và cung ứng vốn cho nền kinh tế nói chung, cho nông nghiệp và nông thôn nói riêng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, để thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá, điều kiện tiên quyết phải là sự "tập trung hoá sản xuất". Ở đây tập trung hoá sản xuất có thể được hiểu là sự đồng nghĩa với sự tập trung hoá các nguồn lực đầu tư cho sản xuất, mà trong đó nguồn vốn tín dụng có vai trò quan trọng, không thể thiếu khi mà các nguồn vốn tự có và các nguồn lực tài chính tài trợ từ chính phủ còn hạn chế. Trong điều kiện nền kinh tế mở cửa, sự cạnh tranh thị trường quốc tế gay gắt, việc sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy hải sản ngày càng phải đạt được yêu cầu sản phẩm chất lượng cao, giá thành hạ. Điều đó đã và đang đòi hỏi các ngành nuôi trồng, đánh bắt, sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu phải thực sự được đầu tư chiều sâu trên phương diện kỹ thuật, công nghệ cho cả một quy trình kể từ khâu nuôi trồng đến khâu chế biến và xuất khẩu, đồng thời phải được đầu tư cho phát triển mở rộng quy mô theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, có tính thị trường để tăng năng lực cạnh tranh. Để đạt được yêu cầu này, tín dụng ngân hàng sẽ là giải pháp cơ bản đáp ứng cho những nhu cầu về vốn đầu tư. Đặc biệt, trong điều kiện của nước ta, năng lực vốn tự có của doanh nghiệp và hộ gia đình nói chung trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn còn quá nhỏ bé, tính chất phân tán nhỏ, lẻ trong quy mô sản xuất thị trường vốn đầu tư trung dài hạn theo hình thức tích tụ và tập trung chưa đáng là bao. Chính vì vậy, vốn tín dụng ngân hàng vẫn được xem như nguồn vốn chủ đạo nhất để cung ứng cho những nhu cầu đầu tư và phát triển.

Thứ hai, tín dụng là phương thức tài trợ vốn hiệu quả và phù hợp nhất đối với hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.

Đầu tư vốn cho nông nghiệp nông thôn có thể bằng nhiều nguồn: vốn của ngân sách Nhà nước, vốn của NHTM, vốn của ngân hàng chính sách, vốn của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tài trợ nhân đạo,... thông qua các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp, tiền tệ hoặc hiện vật, tài sản hoặc lao động. Nhờ có "tín dụng", các hộ nông dân có đủ vốn trang trải cho các chi phí sản xuất, khắc phục khó khăn về tài chính khi bị thiên tai dịch họa, thậm chí cả khi thất bát. Mặt khác, tín dụng cũng buộc các hộ nông dân phải tính toán hiệu quả đến sản xuất kinh doanh, đưa vốn vay vào những hoạt động sinh lời.

Thứ ba, tín dụng là công cụ quan trọng để thực hiện mục tiêu tài trợ của Nhà nước đối với các lĩnh vực, các đối tượng cần được ưu tiên trong nông nghiệp nông thôn.

Trong điều kiện chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, vai trò và ý nghĩa của tín dụng cũng như chính sách tín dụng càng được coi trọng trong việc giải quyết các nhiệm vụ kinh tế, xã hội. Điều đó thể hiện ở việc mở rộng phạm vi tín dụng đối với tất cả thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong và ngoài quốc doanh. Đảm bảo việc cung ứng các khoản tín dụng để thỏa mãn nhu cầu vốn nhằm thực hiện các chương trình lương thực, thực phẩm, mở rộng sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, tạo việc làm và giải quyết tình trạng đói nghèo. Trên thực tế những năm qua, các dự án kinh tế trọng điểm, các chương trình phát triển kinh tế xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, như phát triển hạ tầng cơ sở, xây dựng các công trình thủy lợi, cầu đường, xây dựng các vùng quy hoạch chuyên canh, trồng rừng, tăng cường nuôi trồng và đánh bắt cá xa bờ... đều phải có sự tham gia cơ bản của tín dụng, cho dù đó là nguồn vốn vay nước ngoài hay huy động trong nước.

Thứ tư, tín dụng góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu vùng, ngành và thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn.

Bằng việc chuyển đổi cơ cấu đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu thời hạn của tín dụng đã trực tiếp tác động vào sự chuyển dịch cơ cấu của sản xuất, cơ cấu ngành nghề nói riêng và cơ cấu kinh tế nói chung. Để thực hiện điều chỉnh cơ cấu sản xuất hiện tại, chuyển sang cơ cấu sản xuất mới, người sản xuất cần có nguồn tài chính lớn. Hệ thống tín dụng với nguồn vốn và khả năng đánh giá xem xét hiệu quả kinh tế cho mỗi quyết định của mình, có khả năng đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất trên các hướng: cho vay để cải tạo đồng ruộng; thay đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi,... Tín dụng có thể tài trợ cho sự chuyển đổi hoàn toàn theo hướng sản xuất hiện đại.

Tín dụng là giải pháp quan trọng để thực hiện việc đầu tư phù hợp với bước đi về quy hoạch chung cũng như quy hoạch riêng cho từng vùng. Chính sách tín dụng của Nhà nước đối với quá trình đầu tư cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá nhằm lựa chọn những ngành nghề, thành phần kinh tế, vùng kinh tế cần được ưu tiên nhằm đạt hiệu quả cao, đảm bảo sự tăng trưởng vững chắc, sử dụng các nguồn lực đang ngày càng khan hiếm một cách tập trung, khai thác tiềm năng thế mạnh của từng vùng.

Thứ năm, tín dụng và chính sách tín dụng là công cụ quan trọng thúc đẩy nhanh tiến trình đổi mới nền kinh tế, hướng vào hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp nông thôn, tác dụng tích cực đến quá trình cải thiện và nâng cao đời sống của dân cư nông thôn.

Tín dụng tác động tới hiện đại hoá nền sản xuất nông nghiệp nông thôn qua việc đầu tư cho sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, trang thiết bị máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tín dụng đầu tư cơ sở hạ tầng thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hoá ở nông thôn,

tiếp cận với thị trường trong và ngoài nước, góp phần hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng cũng như giá trị sản phẩm. Thông qua đầu tư tín dụng sẽ góp phần hạn chế rủi ro cho thị trường nông nghiệp nông thôn. Thực trạng nông nghiệp nước ta vẫn là ngành sản xuất kém phát triển, hiệu quả xã hội và hiệu quả sinh thái có cao nhưng do sản phẩm kinh doanh còn phân tán, áp dụng tiến bộ kỹ thuật thấp, chất lượng sản xuất không cao, nên rất cần sự hỗ trợ của Chính Phủ và tín dụng để đầu tư, khắc phục thế bất lợi của nông nghiệp trong cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

d, Tác động của vốn tín dụng đến phát triển kinh tế hộ nông dân

Hộ là một đơn vị cơ bản của xã hội có liên quan đến sản xuất, tái sản xuất, tiêu dùng và các hoạt động khác. Ở nông thôn, kinh tế hộ bao hàm nhiều trình độ khác nhau vẫn tồn tại và chứng minh được vai trò của mình là đơn vị kinh tế phù hợp với nông nghiệp nông thôn, cơ động dễ dàng vượt qua những khó khăn. Tác động của vốn tín dụng đến phát triển kinh tế hộ nông dân như sau:

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết của các hộ vay vốn: Thiếu hiểu biết, thiếu kiến thức và trình độ thấp cũng là một trong những nguyên nhân của sự nghèo đói ở Việt Nam. Sử dụng vốn tín dụng đầu tư vào sản xuất đã góp phần làm thay đổi tư duy, nâng cao nhận thức cho người nông dân, tạo cơ hội cho họ trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh. Tăng thu nhập, xóa được nghèo, đói, xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế: Tác động của vốn vào quá trình sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế không trực tiếp, mà gián tiếp thông qua đất đai, cây trồng, vật nuôi. Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, chu kỳ sản xuất tương đối dài, phụ thuộc vào thời gian sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi. Để nâng cao hiệu quả kinh tế trên đồng vốn đầu tư, hộ phải tận dụng được các nguồn lực hiện có, bố trí sản xuất hợp lý, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cùng với đầu tư hợp lý, hiệu quả kinh tế trong sản xuất của hộ nông dân sẽ được tăng lên.

- Tăng thu nhập cho các hộ nông dân: Vốn vay được sử dụng cho mục đích tăng thu nhập trong thời gian ngắn hạn, hầu hết đầu tư vào cây trồng ngắn ngày và chăn nuôi gia cầm, gia súc. Khi nhận được vốn vay, đa số các hộ nông dân đã sử dụng vốn đúng mục đích, đầu tư cho hoạt động sản xuất tạo ra thu nhập.

- Phát triển sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao: Việc đưa vốn tín dụng vào phát triển sản xuất trong hộ nông dân đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trình độ của hộ nông dân. Nông thôn ngày càng được đổi mới.

- Tạo cơ hội tiếp cận đến tín dụng: Hệ thống tín dụng chính thức ở Việt Nam trong thời gian gần đây có nhiều đổi mới, mở rộng tiếp cận tới hộ gia đình nói chung và hộ nghèo nói riêng. Việc mở rộng hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội cũng góp phần lấp phần vào "lỗ hổng" về dịch vụ tài chính ở vùng nông thôn. Cho dù vậy, vẫn có hộ nghèo chưa tiếp cận được với tín dụng. Kết quả khảo sát PRA chỉ ra rằng thiếu vốn vẫn là cản trở lớn nhất cho việc nâng cao thu nhập của người nghèo.

- Tác động tới việc nâng cao quyền bình đẳng và quyết định trong gia đình cho phụ nữ: Nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy vai trò quyết định của người phụ nữ trong gia đình được nâng lên, chính vì vậy mà hầu hết các chương trình tín dụng nhỏ đều tập trung vào phụ nữ. Điều đó không những có tác dụng trong việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, đạt hiệu quả mà còn nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình ở nông thôn.

- Tác động tới các cán bộ tín dụng, cán bộ xã: Qua các lớp tập huấn tín dụng năng lực quản lý các chương trình tín dụng của các cán bộ tín dụng và cán bộ xã đã được nâng lên. Các xã cũng thông qua hoạt động của tổ nhóm tín dụng lồng ghép các hoạt động của họ, làm đa dạng nội dung hoạt động từ đó lôi cuốn nhiều thành viên tham gia.

- Tác động bảo vệ môi trường bền vững với tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo: Phát triển kinh tế cũng cần phải thực hiện song song với các giải pháp phát triển công nghệ sạch hơn và tiết kiệm năng lượng.

1.1.2. Cơ sở thực tiễn

1.1.2.1. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về sử dụng vốn tín dụng đầu tư cho nông nghiệp nông thôn

Quá trình phát triển kinh tế trong những thập niên gần đây của các quốc gia trong khu vực và Châu Á cho thấy nông nghiệp nông thôn đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt đối với những nước có ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm quốc dân. Nghiên cứu về sử dụng tín dụng phục vụ CNH - HDH nông nghiệp, nông thôn ở một số nước trong khu vực và Châu Á cho những bài học kinh nghiệm sau.

a, Tập trung đối đa nguồn vốn ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn

Tập trung vốn tín dụng cho nông nghiệp nông thôn vẫn là những yêu cầu đầu tiên đặt ra với bất cứ một quốc gia nào muốn công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Hàn Quốc, Đài Loan đã có giai đoạn sử dụng đến 38% ngân sách tập trung cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp trong suốt gần 20 năm đầu giai đoạn xây dựng nền tảng công nghiệp trong nông nghiệp. Malaixia, Philippin tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chiếm 24 - 26% trong tổng đầu tư của Nhà nước cho nền kinh tế [8]. Ở Việt Nam tỷ lệ vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn từ 1995-2001 bình quân chỉ đạt khoảng 13% trong tổng vốn đầu tư phát triển.

Trong điều kiện nguồn vốn có hạn, nhất là nguồn vốn trung dài hạn, thì sự cần thiết phải đẩy nhanh quá trình luân chuyển vốn tín dụng sẽ là giải pháp quan trọng trong chính sách tín dụng của các TCTD, Pakistan, Đài Loan và Nhật Bản, ngoài việc thiết lập một quá trình đổi mới liên tục về cơ chế tín

dụng nhằm tạo điều kiện dễ dàng nhất cho sự tiếp cận vốn vay của các tổ chức kinh tế và hộ gia đình. Các nước như: Thái Lan, Trung Quốc, Malaixia rất chú trọng phương thức cho vay theo cơ chế "khép kín", có nghĩa cho vay người mua, thu nợ người bán, hoặc cho vay gián tiếp cho các cơ sở, các tổ chức chế biến sản phẩm nông nghiệp, để thông qua đó chuyển vốn đến cho vay nông dân nuôi trồng sản xuất sản phẩm nông nghiệp. Hình thức cho vay ứng trước bằng sản phẩm vật tư nông nghiệp (giống cây con, phân bón, thuốc trừ sâu,...), cho vay bao tiêu sản phẩm cũng đã được các NTHM của Philippin và Indônêxia áp dụng có hiệu quả trong những năm 90 vừa qua [8].

b, Chú trọng xây dựng chính sách phát triển thị trường tín dụng khu vực nông nghiệp, nông thôn

Quan điểm có tính chiến lược đặt ra đối với các nước đang phát triển và thực hiện chính sách mở cửa, như: Trung Quốc, Singapore, Thái Lan là xây dựng một chính sách tín dụng đối với nông nghiệp nông thôn với mục đích có thể tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy việc thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài phục vụ việc phát triển lĩnh vực trọng điểm của các ngành sản xuất nông nghiệp ở trong nước. Đồng thời, vấn đề tạo sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường tín dụng nông thôn là sự quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định và điều hành chính sách tín dụng, điển hình như Trung Quốc, Indônêxia, Hàn Quốc,... Tạo sự cạnh tranh lành mạnh và hữu hiệu phải bắt nguồn từ tính hiệu quả và quy mô của các chủ thể tham gia thị trường tín dụng và còn việc xây dựng chính sách tín dụng có tính ràng buộc không chế về lãi suất, về giới hạn khối lượng tín dụng, về phân vùng, phân loại đối tượng trên thị trường.

Trong nền kinh tế hiện đại, nhu cầu về dịch vụ tài chính nói chung, dịch vụ tín dụng nói riêng rất phát triển. Các nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á như Đài Loan, Singapore đã và đang áp dụng chính sách khích lệ các thị trường vốn, thị trường tín dụng phát triển. Gia tăng các định chế tài chính,

kể cả NHTM và các tổ chức tài chính phi ngân hàng mở rộng phạm vi dịch vụ, thúc đẩy cạnh tranh và nâng cao tính hiệu quả trong khu vực kinh tế nông nghiệp. Ở Đài Loan có rất nhiều loại TCTD, phát triển một thị trường tín dụng sôi động trong một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Người ta ước tính có đến 98% vốn tín dụng của nước này trong những thập kỷ 80 được giải quyết trên thị trường tín dụng tập trung cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Trong những năm gần đây, nhiều nước đang phát triển ở Châu Á như: Trung Quốc, Thái Lan đã có những thành công trong việc giải quyết vấn đề vốn đầu tư cho nông nghiệp thông qua chính sách phát triển thị trường tín dụng nông thôn để khai thác vốn ngay trên địa bàn và chính sách hút vốn từ thành thị chuyển về nông thôn [8].

c, Chú trọng cho vay các tổ chức mang tính sản xuất hàng hoá

Chú trọng cho vay các tổ chức sản xuất có tính chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá và thị trường hơn là những khoản cho vay nhỏ lẻ của các loại hình kinh tế gia đình và tự túc tự cấp. Kết quả theo đuổi chính sách này của Thái Lan gần 20 năm qua cho thấy, muốn đẩy nhanh được quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, thì cần phải tập trung vốn đầu tư cho các cơ sở sản xuất, chế biến có tính công nghiệp, có tính chuyên môn hoá sản xuất, đặc biệt đối với các sản phẩm nông sản, hải sản xuất khẩu. Điều đó có nghĩa là việc cho vay với quy mô, khối lượng vốn lớn hơn phục vụ cho sản xuất tập trung sẽ tạo điều kiện tập trung và tích tụ nhanh hơn cho quá trình huy động nguồn lực và mở rộng sản xuất của các tổ chức kinh tế.

Chính sách này sẽ rất thích hợp với Việt Nam trong giai đoạn công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên do quy mô sản xuất của hộ gia đình và các thành phần kinh tế ở nước ta còn nhỏ bé, vì vậy các khoản cho vay nhỏ lẻ cũng cần được các TCTD ở nông thôn hỗ trợ, tạo

điều kiện để các khách hàng này có điều kiện phát triển mở rộng sản xuất với quy mô lớn hơn [24].

d, Chính sách thu hút tín dụng quốc tế

Cải cách các thể chế trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, mở rộng hơn phạm vi và các chương trình kinh tế, nhằm thu hút nhiều hơn nữa các dự án đầu tư từ ngoài nước để tranh thủ các nguồn vốn và công nghệ, là mục tiêu chiến lược của nhiều quốc gia. Những nước có mức tăng trưởng cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore đã nới lỏng kiểm soát vốn và xoá bỏ hạn chế đối với các trung gian tài chính nước ngoài nếu có nhu cầu muốn đầu tư vào các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn. Điều đó đã thúc đẩy sự gia tăng các luồng tín dụng giữa các nước và tạo điều kiện cho các dòng chảy của vốn đầu tư vào khu vực nông thôn nhiều hơn. Ở những nước có nền kinh tế mới mở cửa, xu hướng phát triển của thị trường tín dụng quốc tế cũng đòi hỏi bãi bỏ những can thiệp và kiểm soát ngặt nghèo thị trường tín dụng trong nước. Các thị trường tài chính nước ngoài tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với các thị trường trong nước những năm gần đây. Có nhiều dấu hiệu cho thấy, thị trường tài chính ngày càng phát triển theo hướng tạo ra sự thống nhất trên toàn cầu. Các khoản tín dụng quốc tế và số phát hành thực tế của trái phiếu quốc tế đã tăng gấp 2,5 lần so với GNP ở các nước thu nhập cao giai đoạn 1976-1986. Sự lớn mạnh về tài chính quốc tế đã và đang làm thay đổi nhanh chóng tỷ trọng vốn vay nước ngoài. Tỷ trọng tín dụng đầu tư của nước ngoài ngày càng cao so với tổng số vốn đầu tư trong nền kinh tế quốc nội.

e, Hạn chế tín dụng bao cấp, tín dụng chính sách, tín dụng chỉ định

Tín dụng bao cấp: Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy trước những năm 1990, các NHTM nhà nước Trung Quốc phải đồng thời thực thi hai nhiệm vụ, đó là kinh doanh thương mại và thực hiện nhiệm vụ theo chủ trương đường lối của Nhà nước Trung Quốc. Trong những năm 1980 khi nền

kinh tế Trung Quốc đang ở trong giai đoạn bất ổn và lạm phát, các ngân hàng này đã nhận được chỉ thị của Chính Phủ là phải cứu trợ nền kinh tế: cấp các khoản vay đặc biệt để xoá đói, giảm nghèo, giảm thất nghiệp; ưu tiên cho vay doanh nghiệp Nhà nước. Mặc dù những nỗ lực của Chính phủ nhằm thúc đẩy sản xuất đã thành công trong ngắn hạn, nhưng mặt trái của chính sách này là tình trạng cho vay tràn lan, chất lượng quản lý rủi ro và tín dụng kém chưa từng thấy, để lại những khoản nợ khó đòi khổng lồ. Trước thực tế này, NHTW Trung Quốc (ngân hàng Nhân dân Trung Hoa) đã chỉ thị: hoạt động của các ngân hàng quốc doanh phải có tính thương mại và cạnh tranh hơn nữa, dừng ngay việc cho vay các doanh nghiệp Nhà nước thiếu vốn nhưng làm ăn thua lỗ, không nên trông đợi vào những cam kết không rõ ràng của Chính phủ về việc hoàn trả nợ thay cho các công ty Trung Quốc [9].

Tín dụng chính sách ưu đãi: ở hầu hết các nước có nền kinh tế chuyển đổi, Chính phủ can thiệp khá mạnh vào phân phối và điều hành các khoản tín dụng chính sách ưu đãi. Phải thừa nhận rằng, ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, vai trò của Chính phủ đặc biệt quan trọng trong việc hoạch định và điều hành đối với các khoản tín dụng chính sách. Điều đó là sự tất yếu để Chính phủ thực hiện các mục tiêu đầu tư hỗ trợ các chương trình và lĩnh vực kinh tế xã hội trọng điểm trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn. Mặc dù sự can thiệp của Chính phủ trong từng giai đoạn có những mức độ khác nhau và mỗi nước có tính đặc thù riêng, nhưng nhiều nước thừa nhận rằng, chính sách này mặc dù rất cần thiết trong giai đoạn đầu phát triển, song cũng ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thị trường hoá các hoạt động tài chính, tín dụng khu vực nông thôn vốn đã chậm phát triển so với các khu vực thành thị.

Kinh nghiệm về tín dụng chỉ thị ở một số nước trong khu vực cho thấy: Chính phủ thông qua NHTW để thực hiện việc kiểm soát lãi suất, việc phân bổ các nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ và nguồn vốn dành từ ngân sách

hàng năm cho các TCTD, các định chế tài chính có nhiệm vụ cho vay ưu đãi và cho vay chính sách. Phân bổ tín dụng được thực hiện dưới các hình thức tín dụng chỉ định có tính hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước. "Vào những năm 1986-1990 ở Ấn Độ, khoảng 40% tài sản có của ngân hàng dùng để cho vay các lĩnh vực kinh tế được ưu tiên với mức lãi suất thấp hơn nhiều (khoảng 40%) so với lãi suất thị trường, ở Pakistan 58% khối lượng tín dụng ngắn hạn đều là tín dụng chỉ thị của Chính phủ, ở Malaysia, tín dụng chỉ định chiếm khoảng 30% vốn đầu tư ngân hàng, trong đó có đến 85% cho vay trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn". Tuy nhiên, sự bao cấp thái quá thông qua các chương trình tín dụng chỉ định đã để lại gánh nặng các khoản nợ nước ngoài. Chính phủ phải gánh trả vì khả năng thu hồi vốn cho vay thấp, do tính chất ưu đãi và những rủi ro của ngành kinh tế chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai.

Các nước đang phát triển như: Ấn Độ, Malaixia, Philippin và Sri Lanka đã xây dựng một chính sách tín dụng ưu đãi rõ ràng với cơ chế lãi suất thấp mà không làm ảnh hưởng đến thị trường vốn và thị trường lãi suất nói chung. Các nước này đều sử dụng nguồn vốn của Chính phủ từ nguồn vay ưu đãi các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á) và vay nước ngoài với lãi suất thấp, tạo thành nguồn vốn cho vay các chương trình tín dụng chỉ định. Mặt các, cơ chế quản lý và điều hành loại tín dụng này khá minh bạch, không làm lẫn lộn với các hoạt động tín dụng thương mại của các TCTD và các định chế tài chính độc lập khác [18].

f, Xây dựng chính sách lãi suất tín dụng nông nghiệp, nông thôn theo hướng mở và tiến tới tự do hoá trong kinh tế thị trường

Nhiều nước trên thế giới, cả các nước phát triển và đang phát triển trong thập kỷ vừa qua đã thực hiện từng bước để tự do hoá hệ thống tài chính. Các chính sách kinh tế vĩ mô có thể xem như vừa là nội dung cải cách, vừa là công cụ cải cách để hướng tới mục tiêu tự do hoá hệ thống tài chính. Trong đó

chính sách lãi suất là một phần nội dung cơ bản thuộc hệ thống và tiến trình cải cách đó.

Nhiều nghiên cứu và kinh nghiệm cho rằng, áp đặt mức lãi suất trần cứng nhắc đã kìm hãm sự tăng trưởng các khoản tiết kiệm tài chính và làm giảm hiệu quả đầu tư, đặt biệt trong khu vực nông nghiệp nông thôn. Trong điều kiện có lạm phát cao và tiền tệ bất ổn định, việc áp đặt trần lãi suất thiếu linh hoạt và còn tạo ra sự trì trệ cho sự vận động các dòng vốn trong nền kinh tế, nhất là sự chuyển dịch vốn tín dụng từ thành thị về nông thôn. Myanmar và Mông Cổ đã từng có thời kỳ thực hiện chính sách lãi suất áp đặt cho từng đối tượng đầu tư trên cơ sở kỳ hạn, mức độ rủi ro, sự khác nhau về thành phần sở hữu và sự khác nhau về chi phí nghiệp vụ cho các khu nông nghiệp nông thôn khác nhau. Hơn nữa, cũng giống như ở nước ta, Chính phủ các nước này nhiều khi yêu cầu một số ngân hàng quốc doanh áp dụng các mức lãi suất thấp cho vay những đối tượng mà Nhà nước muốn hỗ trợ, làm cho các ngân hàng này gặp khó khăn về tài chính do huy động với lãi suất cao nhưng cho vay với lãi suất thấp.

Tóm lại, nghiên cứu các kinh nghiệm của các nước trên thế giới mà đặc biệt là các nền kinh tế trong khu vực cho chúng ta nhiều bài học kinh nghiệm sâu sắc có thể đưa vào hoạt động của hệ thống tín dụng phục vụ cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Đó là: Tập trung nguồn vốn cho nông nghiệp nông thôn, đẩy nhanh quá trình luân chuyển vốn tín dụng; chú trọng cho vay các tổ chức sản xuất có tính chuyên môn hoá; về các chính sách vĩ mô khác: chính sách lãi suất, chính sách thu hút tín dụng quốc tế, hạn chế tín dụng mang tính bao cấp, chính sách chỉ định...

1.1.2.2. Hoạt động tín dụng phục vụ cho sản xuất trong nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam

Thực tiễn đã chứng minh rằng trong mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước, Đảng và chính phủ Việt Nam đã có những chính sách tín dụng phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế ở từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển nông

ng nghiệp nông thôn. Có thể chia sự phát triển của tín dụng nông nghiệp và nông thôn ở nước ta ra thành hai thời kỳ: trước khi thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý trong nông nghiệp năm 1988 và thời kỳ đổi mới giai đoạn sau năm 1988.

a, Thời kỳ trước khi thực hiện NQ 10 của Bộ Chính trị (trước năm 1988)

Ở thời kỳ đó, sản xuất nông nghiệp ở nước ta còn mang tính tự cung tự cấp, nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển dựa trên cơ chế quản lý tập trung bao cấp. Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và các nông trường quốc doanh, trang trại nông nghiệp của Nhà nước là những đơn vị kinh tế cơ bản trong nông nghiệp và nông thôn. Tổ chức tài chính cung cấp tín dụng cho nông nghiệp và nông thôn thời kỳ này gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà trực tiếp là bộ phận ngân hàng nghiệp vụ nông nghiệp trong NHNN và các HTXTD.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có các chi nhánh ở các tỉnh và hầu hết các huyện với vai trò là một trung tâm tài chính ở nông thôn. Nguồn vốn của ngân hàng Nhà nước bao gồm từ quỹ ngân sách Nhà nước và tiền gửi tiết kiệm của quần chúng nhân dân. Việc cung ứng vốn tín dụng từ Ngân hàng cho các doanh nghiệp quốc doanh và tập thể theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt và quy định của Nhà nước, chú trọng đầu tư xây dựng kinh tế cấp huyện.

HTXTD là một tổ chức tài chính tập thể ở nông thôn, bắt đầu được thành lập ở Miền Bắc từ năm 1956 cùng với phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Đến cuối năm 1960, về cơ bản ở hầu hết các xã đều có HTXTD, với 5294 cơ sở và 2.082 nghìn xã viên tham gia, chiếm 71% tổng số hộ nông dân Miền Bắc. Những năm đầu, HTXTD đóng vai trò làm đại lý hưởng hoa hồng cho ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực tín dụng nông thôn, nhận tiền gửi, cho vay, thu nợ. Những năm sau đó, HTXTD trở thành một tổ chức tín dụng độc lập ở các xã. Nguồn vốn chủ yếu nhận vay từ ngân hàng Nhà nước và từ việc

nhận gửi tiết kiệm trong khu vực nông thôn. Thực hiện cho xã viên vay để phát triển kinh tế phụ gia đình, nhu cầu sinh hoạt, sửa chữa nhà cửa... HTXTD đã đóng góp tích cực trong việc phát triển kinh tế tập thể và nâng cao đời sống nông dân. Tuy nhiên vào những năm cuối của thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, hàng loạt HTX tín dụng đã bị tan rã do nguồn vốn chủ yếu dựa vào ngân hàng Nhà nước, vốn cổ phần quá ít ỏi, hiệu quả quản lý và hoạt động kém, tình hình lạm phát cao của nền kinh tế [17].

Riêng nông thôn Miền Nam, thời kỳ trước năm 1975, dưới sự quản lý của chính quyền Sài Gòn, các tổ chức tín dụng cũng được thành lập đáp ứng nhu cầu vốn phát triển nông nghiệp. Năm 1975, Quốc gia nông tín được thành lập, hoạt động độc lập hoặc kết hợp với HTX và hiệp hội nông dân cho hộ nông dân vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Đến năm 1967, do Quốc gia nông tín hoạt động không có hiệu quả kinh tế nên chính quyền Sài Gòn đã quyết định bãi bỏ và thành lập Ngân hàng Phát triển nông thôn. Ngân hàng Phát triển nông thôn coi hoạt động tín dụng như một công cụ trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Do đó, hàng năm khối lượng vốn tín dụng và số người được vay tăng lên. Nguyên tắc cơ bản hoạt động của ngân hàng này ưu tiên giúp đỡ người nghèo, nhưng lựa chọn và chỉ cho vay những nông dân thực sự sản xuất nhằm góp phần vào công cuộc phát triển. Vì thế mà Ngân hàng đã rất thành công trong việc cho vay đối với nông thôn và nông dân Miền Nam [17].

b, Thời kỳ từ khi thực hiện NQ 10 đến nay (từ 1988 đến nay)

Năm 1988 thực hiện khoán hộ, tín dụng từ đó được đến tận tay hộ nông dân. Đã có nhiều tổ chức chính thống cùng cho vay như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Ngân hàng Công thương... các tổ chức này cho các ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp vay vốn, có cả tín dụng sản xuất và tín dụng xã hội.

Hệ thống tín dụng chính thống ở nông thôn hiện nay bao gồm các tổ chức tín dụng chuyên nghiệp và các tổ chức mang tính chất không chuyên nghiệp. Các tổ chức tín dụng chuyên nghiệp đó là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ngân hàng chính sách xã hội, hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân. Các tổ chức mang tính chất không chuyên nghiệp thực hiện cho nông dân vay vốn theo các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn của Chính phủ và các Tổ chức quốc tế, Hội Liên hiệp phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, các cấp chính quyền địa phương [24].

Ngoài ra, một số ngân hàng thương mại Nhà nước như Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển cũng tham gia cho vay phát triển nông nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, mặc dù lượng vốn cho vay còn rất ít.

Hiện nay, các hộ nông thôn vay vốn chủ yếu từ các nguồn sau đây:

- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập vào tháng 7/1988 theo Nghị định 53/HĐBT. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn vào ngày 22/12/1997: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thuộc hệ thống Ngân hàng Thương mại quốc doanh. Là doanh nghiệp Nhà nước dạng đặc biệt tổ chức theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước có quyền tự chủ về mặt tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh và bảo toàn vốn đầu tư. Lượng vốn cho vay hàng năm tăng với tốc độ cao. Trong đó, cho vay kinh tế ngoài quốc doanh là chủ yếu, phần lớn tiền vay là ngắn hạn, tuy tỷ lệ này có giảm dần qua các năm và được thay thế bằng tiền cho vay trung hạn và dài hạn.

Điều đáng chú ý đối với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là trong cho vay kinh tế ngoài quốc doanh thì cho vay hộ sản xuất nông thôn là chủ yếu.

Thực hiện Chỉ thị 202 ngày 28/6/1991 của Chủ tịch HĐBT về việc cho vay trực tiếp kinh tế hộ trong cả nước [4] và Nghị định 14/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về khẳng định chủ trương cho vay trực tiếp kinh tế hộ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là đúng đắn, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đã tăng cường cho hộ sản xuất vay vốn. Số lượng hộ vay và mức vay bình quân ngày càng tăng. Dư nợ cuối năm 2005 tăng gần 200 lần so với cuối năm 1991, trên 0,5% hộ nông dân, gồm cả hộ nghèo được tiếp cận thường xuyên với các tổ chức tín dụng chính thức [18].

Thủ tục cho vay ngày càng được giản đơn và hợp lý hơn, lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đối với vay ngắn hạn và 1,25%/tháng đối với vay trung và dài hạn. Việc cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn được gắn với các chương trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn của chính phủ.

- Ngân hàng chính sách xã hội

Tiền thân là ngân hàng phục vụ người nghèo. Đây là ngân hàng của Nhà nước là một bộ phận làm dịch vụ cho hộ nghèo vay của ngân hàng nông nghiệp được tổ chức thành bộ máy quản lý chuyên trách riêng, có con dấu riêng và bảng cân đối riêng. Nguồn vốn chủ yếu từ Chính phủ và vay Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Chính sách xã hội cho hộ nghèo vay vốn lãi suất thấp để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo của Chính phủ. Việc xét duyệt cho vay vốn và thu hồi vốn được thực hiện thông qua Ban xoá đói giảm nghèo ở địa phương, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân [24].

- Hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân

Trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế và nhu cầu tổ chức lại HTX tín dụng ở nước ta nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng lớn và cấp bách theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cũng như yêu cầu triển khai thực hiện chính sách tiền tệ, tín dụng, ngân hàng trên địa bàn nông nghiệp - nông thôn theo

chủ trương của Đảng và Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993 cho phép triển khai đề án thí điểm thành lập Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam [21].

Hệ thống QTDND gồm ba cấp: Quỹ tín dụng Trung ương, Quỹ tín dụng khu vực và Quỹ tín dụng cơ sở. Các Quỹ tín dụng này trải rộng trên hầu hết cả nước, từ vùng núi, trung du đến đồng bằng và ven biển. Đây là tổ chức tín dụng thuộc loại hình HTX ở khu vực nông thôn, với mục tiêu hoạt động là khai thác vốn tại chỗ của mọi tầng lớp dân cư để cho vay, phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống các thành viên. Đến nay hệ thống QTDND đã huy động và cho vay tới hàng nghìn tỷ đồng.

Tuy nhiên số lượng QTDND còn quá ít so với số lượng phường xã của cả nước, trình độ điều hành quản lý của cán bộ còn yếu, nợ quá hạn hàng năm gia tăng.

- Chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ

Những năm qua Nhà nước đã thực hiện chương trình tín dụng ưu đãi cho các hộ sản xuất bao gồm: Chương trình phủ xanh đất trống, đồi trọc (chương trình 327) thực hiện cuối năm 1992, chương trình giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo (chương trình 120) thực hiện từ giữa năm 1992. Các chương trình này cung cấp tín dụng cho nông dân với sự ưu đãi về lãi suất (không lấy lãi hoặc lãi suất rất thấp), thủ tục cho vay đơn giản hơn, nhiều khi không cần thế chấp mà chỉ cần tín chấp. Nguồn vốn của các chương trình này bao gồm một phần của ngân sách Nhà nước, một phần từ các khoản viện trợ của Chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức phi chính phủ. Việc thực hiện cho vay được giao cho hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phối hợp cùng các ngành chức năng như Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các cấp thông qua các tổ chức hiệp hội đoàn thể như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Phòng kinh tế ở các huyện [24].

- Các chương trình và dự án của các tổ chức quốc tế hỗ trợ tín dụng cho nông dân và phát triển nông nghiệp

Các tổ chức quốc tế thực hiện sự giúp đỡ các chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn. XĐGN thông qua các dự án cung cấp tín dụng cho nông dân, nhất là dân nghèo và phụ nữ. Có thể kể đến một số dự án tiêu biểu sau: dự án được thực hiện sớm nhất là dự án VIE91/P01 do quỹ dân số thế giới (UNFPA) và FAO với số vốn 5,5 tỷ đồng. Dự án tín dụng do IFAD cho vay với số vốn 40 tỷ đồng cũng được thực hiện từ 1993 nhằm tăng thu nhập cho nông dân. Dự án xoá đói giảm nghèo do chính phủ Đức tài trợ (KEW) với số vốn 55,138 tỷ đồng được thực hiện từ năm 1995. Trong những năm 1995-1997, các dự án tín dụng nông thôn cho người nghèo IFAD và ADB tài trợ, với số vốn 55 triệu đô la Mỹ đã được triển khai thực hiện.

Dự án 2561/VN do WB tài trợ thực hiện từ năm 1994 gồm hợp phần tín dụng nông thôn cho nông dân vay và hợp phần cho vay phục hồi cây cao su. Đến cuối năm 1997 đã thực hiện được 79,3 triệu đô la Mỹ và 800 nghìn đô la Úc. Chương trình tín dụng nông thôn của Quỹ phát triển Pháp (CFD), với tổng số tiền 75 triệu Frãng, lãi suất 4%/năm, thời hạn 20 năm, cho vay qua Bộ tài chính và Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Dự án tín dụng nông thôn của ADB với tổng số vốn 75,5 triệu đô la Mỹ, cho vay các thành phần kinh tế tư nhân, hộ gia đình trên toàn quốc để sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm sản, dịch vụ phát triển nông thôn.

Dự án phát triển chè và cây ăn quả do ADB tài trợ thực hiện từ năm 2000 gồm hợp phần tín dụng cho các hộ trồng chè và cây ăn quả vay ở 13 tỉnh với số vốn 56,7 triệu đô la Mỹ [7].

Quỹ nhi đồng Mỹ thực hiện cho các hộ nông dân nghèo vay thông qua tổ nhóm và hội phụ nữ.

Hợp phần tín dụng thuộc chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp (ASPS) kết hợp cùng với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho các hộ nông

dân đã được tập huấn kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi vay vốn. Với hình thức là bảo lãnh tín dụng, tức là hợp phần tín dụng sẽ chuyển một lượng vốn nhất định vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để bảo lãnh cho các hộ nông dân được dự án tập huấn kỹ thuật vay vốn. Nếu các hộ không trả được thì hợp phần tín dụng sẽ chịu phần rủi ro 50%. Nếu hộ nợ quá hạn thì hợp phần tín dụng sẽ chi trả toàn bộ số tiền trả chậm của hộ. Khi thu được tiền sẽ khấu trừ lại [11].

- Tín dụng không chính thống

Tín dụng không chính thống chưa được đánh giá đầy đủ cả về sự tồn tại khách quan và vai trò của nó. Trước đây, tín dụng không chính thống, đặc biệt là kinh doanh tư nhân về tiền tệ, thường bị ngăn cấm. Từ sau đổi mới, tín dụng không chính thống đã đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu vốn cho sản xuất và tiêu dùng của người dân nông thôn. Theo báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam do Ủy ban kế hoạch Nhà nước và Tổng cục thống kê thực hiện năm 1992-1993, thì có tới 72% các hộ gia đình nông dân đã vay vốn từ khu vực không chính thống. Trong thời gian gần đây, tín dụng chính thống đã phát triển mạnh mẽ để đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu vay vốn cho nông dân, tỷ lệ số hộ nông thôn sử dụng tín dụng chính thống đã phát triển mạnh mẽ để đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu vay vốn cho nông dân, tỷ lệ số hộ nông thôn sử dụng tín dụng không chính thống có xu hướng giảm [24].

1.1.2.3. Bài học kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu lý luận và thực tiễn

Từ nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về tín dụng cho nông nghiệp nông thôn chúng ta rút ra một số nhận xét sau đây:

a, Tín dụng có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp nông thôn

Tín dụng với vai trò đòn bẩy kinh tế, tham gia vào quá trình đầu tư vốn tăng năng lực sản xuất, cũng như góp phần tái cơ cấu và phân phối lại các nguồn tài chính cho phát triển nông nghiệp nông thôn nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

b, Các tổ chức tín dụng chính thống có vai trò chủ đạo cung cấp vốn tín dụng cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn

Việc xây dựng các tổ chức tín dụng chính thống tự chủ về tài chính và phát triển ổn định là một trong những phương hướng cơ bản của chính sách tín dụng của các chính phủ. Các tổ chức tín dụng này được coi là một đơn vị kinh doanh tiền tệ, hạch toán độc lập, tự trang trải các chi phí hoạt động, đảm bảo thu hồi đủ vốn trên cơ sở cho vay với lãi suất hợp lý, động viên người có tiền nhàn rỗi gửi tiết kiệm coi đó là nguồn vốn chủ yếu để cho vay.

c, Vốn tín dụng có tác động nhiều mặt đến phát triển kinh tế và nâng cao đời sống hộ nông dân

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn có những đặc điểm riêng biệt và rất phức tạp. Các nguồn lực đất đai, lao động... của các hộ nông dân hiện nay đa số là sử dụng chưa hợp lý, kém hiệu quả. Việc cung cấp vốn tín dụng có tác động tận dụng các nguồn lực hợp lý, tăng quy mô, tăng năng suất, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống hộ nông dân.

d, Tín dụng ưu đãi rất cần thiết với việc xoá đói giảm nghèo

Tín dụng ưu đãi là một trong những yếu tố để phát triển nông nghiệp, nhất là giúp các hộ nông dân nghèo. Tín dụng ưu đãi là cần thiết cho các vùng mà nông dân đang gặp nhiều khó khăn về đời sống và kinh tế, cho các thời điểm mà nông dân thực sự đáp ứng nhu cầu bức thiết của nông dân và nông thôn. Vì thế, tùy theo điều kiện của từng quốc gia, các chính phủ vẫn nên có những CTTDƯĐ cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, cho hộ nông dân nghèo thiếu vốn sản xuất, để thực hiện các mục tiêu XDGN, công bằng xã hội và công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

e, Sự tồn tại khách quan của tín dụng không chính thống

Ở các nước có kinh tế phát triển, đang phát triển hay chậm phát triển, tín dụng không chính thống vẫn tồn tại và đóng vai trò quan trọng trong việc

cung cấp tín dụng cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn. Sự tồn tại của các loại hình tín dụng này không những không mâu thuẫn mà trái lại, còn bổ sung cho tín dụng chính thống.

Tín dụng không chính thống cấp vốn vay cho nông dân, huy động vốn nhàn rỗi của dân ở những nơi, ở những thời điểm mà tín dụng chính thống chưa đáp ứng kịp thời. Cần coi đây là một bộ phận tín dụng không thể thiếu được của một nền kinh tế thị trường.

1.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1. Các câu hỏi đặt ra mà luận văn cần giải quyết

- Có các loại hình tín dụng nào đang áp dụng đối với kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở huyện Phổ Yên? Việc huy động vốn của các hình thức tín dụng như thế nào?

- Việc sử dụng vốn tín dụng ở huyện Phổ Yên có đạt hiệu quả không? và ảnh hưởng của tín dụng đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn ở Phổ Yên như thế nào?

- Những giải pháp gì được đặt ra để đẩy mạnh việc huy động và sử dụng vốn tín dụng có hiệu quả?

1.2.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.2.1. Phương pháp nghiên cứu chung

Đề tài sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận cho nghiên cứu đề tài.

1.2.2.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

a. Thu thập tài liệu thứ cấp

- Thu thập tài liệu thứ cấp (phương pháp thu thập tài liệu gián tiếp): Thu thập và tính toán từ những thông tin công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các nghiên cứu của tổ chức, cá nhân về tình hình sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn, kinh tế hộ nông dân và các tổ chức kinh tế - xã hội trong và

ngoài nước, các chính sách nông nghiệp, chính sách tài chính tín dụng ... Những thông tin về tình hình của huyện, tình hình huy động và sử dụng vốn tín dụng của các Ngân hàng do các cơ quan chức năng của huyện và hệ thống tín dụng cung cấp.

b, Thu thập tài liệu sơ cấp

Tài liệu này được thu thập dựa trên phương pháp đánh giá nhanh nông thôn và phương pháp điều tra hộ. Cụ thể:

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): Phương pháp này được sử dụng để quan sát thực tế, đánh giá thực trạng, thu thập thông tin qua việc phỏng vấn chính thức cán bộ và nhân dân địa phương về những tác động của tín dụng đến sản xuất nông nghiệp do họ là những người trực tiếp hoặc gián tiếp có liên quan.

- Phương pháp điều tra hộ: Việc thu thập tài liệu mới chủ yếu dựa trên cơ sở điều tra hộ nông dân đã được vay vốn do hệ thống ngân hàng cung cấp.

Các mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên dựa theo danh sách các hộ vay vốn của các xã và các hộ này có số dư nợ đến thời điểm điều tra trong dữ liệu của ngân hàng. Sau khi chọn được mẫu điều tra chúng tôi sẽ tiến hành phỏng vấn hộ theo mẫu phiếu điều tra đã xây dựng sẵn, mẫu phiếu này sẽ được hoàn chỉnh sau khi tiến hành điều tra thử.

1.2.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu

Huyện Phổ Yên có 18 đơn vị hành chính gồm 15 xã, 3 thị trấn, với 309 xóm và 18 tổ dân phố. Quá trình điều tra dựa theo sự phân vùng kinh tế của huyện để lựa chọn các xã điều tra đại diện cho từng vùng. Vì vậy tôi chọn 3 xã để điều tra là: xã Phúc Thuận, Vạn Phái, Minh Đức

Chúng tôi chọn số lượng mẫu điều tra ở mỗi xã là 50 hộ. Số lượng hộ có vay vốn ở 2 ngân hàng được chọn tương đương để thuận lợi cho việc so sánh và tính toán hiệu quả.

Nội dung chủ yếu của phiếu điều tra gồm các thông tin cơ bản về hộ, hình hình vay vốn của hộ, kết quả sử dụng vốn vay của hộ, kết quả sản xuất của hộ, những thông tin và nhận thức của hộ đối với nhu cầu tín dụng (mẫu phiếu điều tra xem phần phụ lục)

1.2.2.3. Phương pháp xử lý thông tin

a. Đối với thông tin thứ cấp

Sau khi thu thập được các thông tin thứ cấp, tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin theo thứ tự ưu tiên về độ quan trọng của thông tin. Đối với các thông tin là số liệu thì tiến hành lập lên các bảng biểu và biểu đồ

b. Đối với thông tin sơ cấp

Phiếu điều tra sau khi hoàn thành sẽ được kiểm tra và nhập vào máy tính bằng chương trình Excel để tiến hành tổng hợp, xử lý.

1.2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu

a. Phương pháp so sánh

Là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu. So sánh theo thời gian, theo cơ cấu kinh tế, theo vùng để xác định xu hướng, mức biến động của các chỉ tiêu nghiên cứu. Thông qua phương pháp này ta rút ra được các kết luận về hiệu quả của tín dụng đối với việc phát triển nông nghiệp và nông thôn trong từng giai đoạn, trước khi vay vốn và sau khi sử dụng vốn tín dụng.

b. Phương pháp thống kê mô tả

Dựa trên các số liệu thống kê để mô tả sự biến động cũng như xu hướng phát triển của một hiện tượng kinh tế xã hội. Mô tả quá trình huy động và cho vay của hệ thống tín dụng. Mô tả quá trình sử dụng vốn vay của các hộ nông dân.

C. Phương pháp chuyên gia chuyên khảo

Được sử dụng nhằm thu thập có chọn lọc ý kiến các chuyên gia kinh tế, của những cán bộ nghiên cứu hoặc công tác trong lĩnh vực tài chính tín dụng nông thôn. Tham khảo ý kiến của các chuyên gia về lĩnh vực nghiên cứu.

1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

1.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hoạt động tín dụng

- Lượng vốn và tỷ lệ vốn huy động được từ các nguồn.
- Số lượng hộ được vay vốn.
- Số tiền bình quân một hộ được vay theo mục đích vay.
- Lãi suất và thời hạn cho vay.
- ...

1.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả sử dụng vốn vay

- Số lượng và tỷ lệ vốn vay cho từng ngành sản xuất, từng loại cây trồng và con gia súc;
- Tổng số hộ vay vốn của từng ngành trong tổng nguồn vốn vay của hộ nông dân từ ngân hàng.
- Số lượng và tỷ lệ dư nợ và nợ quá hạn.

1.2.3.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn

- GO (giá trị sản xuất): Phản ánh toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định.
- IC (chi phí trung gian): Là toàn bộ các chi phí vật chất đã bỏ ra cho sản xuất.
- VA (giá trị gia tăng): Là giá trị sản phẩm dịch vụ tạo ra trong một năm sau khi đã trừ đi chi phí trung gian.
- MI (thu nhập hỗn hợp): Là thu nhập được tính bằng hiệu số của GTGT sau khi đã trừ đi khấu hao TSCĐ, thuế và lao động đi thuê (nếu có). $MI = VA - (A + T + \text{lao động đi thuê})$. Trong đó: A là khấu hao TSCĐ; T là các khoản thuế phải nộp.
- Tỷ suất giá trị sản xuất theo chi phí trung gian T_{GO} là tỷ số giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. $T_{GO} = GO/IC$, để biết được hiệu quả của một đồng chi phí trung gian tạo được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất.

- Tỷ suất thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian T_{MI} là tỷ số giữa thu nhập hỗn hợp với chi phí trung gian. $T_{MI} = MI/IC$, để biết khi bỏ ra một đồng chi phí trung gian thì người sản xuất sẽ có thêm bao nhiêu đồng thu nhập.

- Tỷ suất giá trị gia tăng theo giá trị sản xuất T_{VA} là tỷ số giữa giá trị gia tăng với giá trị sản xuất. $T_{VA} = VA/GO$, để biết được cứ một đồng giá trị sản xuất tạo ra bao nhiêu đồng công lao động.

1.2.3.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình của hộ vay vốn tín dụng

- Tình hình sử dụng đất đai của hộ.
- Nhu cầu vay vốn của hộ.
- Mức sinh lời của đồng vốn
- Thu nhập thay đổi trước và sau khi vay vốn
- Mức tăng giảm việc làm khi được vay vốn
- Tổng vốn vay, giá trị vốn vay theo ngành sản xuất, doanh thu/ đồng vốn vay.
- Lợi nhuận /đồng vốn vay.
- Những khó khăn của hộ khi sử dụng vốn vay và thủ tục vay vốn...

1.2.3.5. Một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động tín dụng nông thôn trên quan điểm phát triển bền vững

- Kinh tế: Mức tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân, mức chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông thôn.
- Xã hội: Số lao động có việc làm được tăng thêm khi sử dụng vốn vay, tỷ lệ nghèo đói giảm, tỷ lệ tệ nạn xã hội giảm.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG , CUNG ỨNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHỔ YÊN

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Phổ Yên là một huyện nằm ở phía Nam tỉnh Thái Nguyên, có vị trí địa lý phía Nam giáp huyện Sóc Sơn - thành phố Hà Nội, phía Tây giáp thị xã Phúc Yên tỉnh Vĩnh Phúc, phía Bắc giáp thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công, phía Đông giáp huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang. Do có vị trí địa lý như vậy nên huyện rất có lợi thế về đường giao thông kể cả đường sắt, đường bộ, đường sông với cảng Đa Phúc và cách sân bay Nội Bài 15km theo đường chim bay.

Với vị trí địa lý trên, huyện Phổ Yên có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội không chỉ trong hiện tại mà cả tương lai, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và trở thành một huyện lỵ trung tâm của tỉnh Thái Nguyên.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mực nước biển là 13,8m, điểm cao nhất là 153m, điểm thấp nhất là 8m. Địa hình được chia thành ba vùng

Phía đông và đông bắc: gồm 7 xã và hai thị trấn là vùng ven sông Cầu, có các đồi thấp xen kẽ cánh đồng rộng, đất đai tương đối bằng phẳng.

Phía tây và tây bắc: gồm 4 xã và một thị trấn. Đây là vùng núi của huyện, địa hình đồi núi là chính.

Phía nam gồm 4 xã.

Do điều kiện địa hình như vậy, kết hợp với điều kiện đất đai nghèo dinh dưỡng đã hình thành 3 vùng đặc trưng:

- Phía đông và đông bắc: sản xuất nông nghiệp với các cây trồng ngắn ngày là chính, kết hợp với chăn nuôi.

- Phía tây và tây bắc: do có điều kiện về diện tích đồi núi, cho nên khu vực này có điều kiện trồng trọt cây dài ngày, cây lâm nghiệp.

- Phía nam: địa hình trũng, thường chịu ảnh hưởng của những trận úng vào mùa mưa, vùng này sản xuất những loại cây ngắn ngày, đặc biệt là rau và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

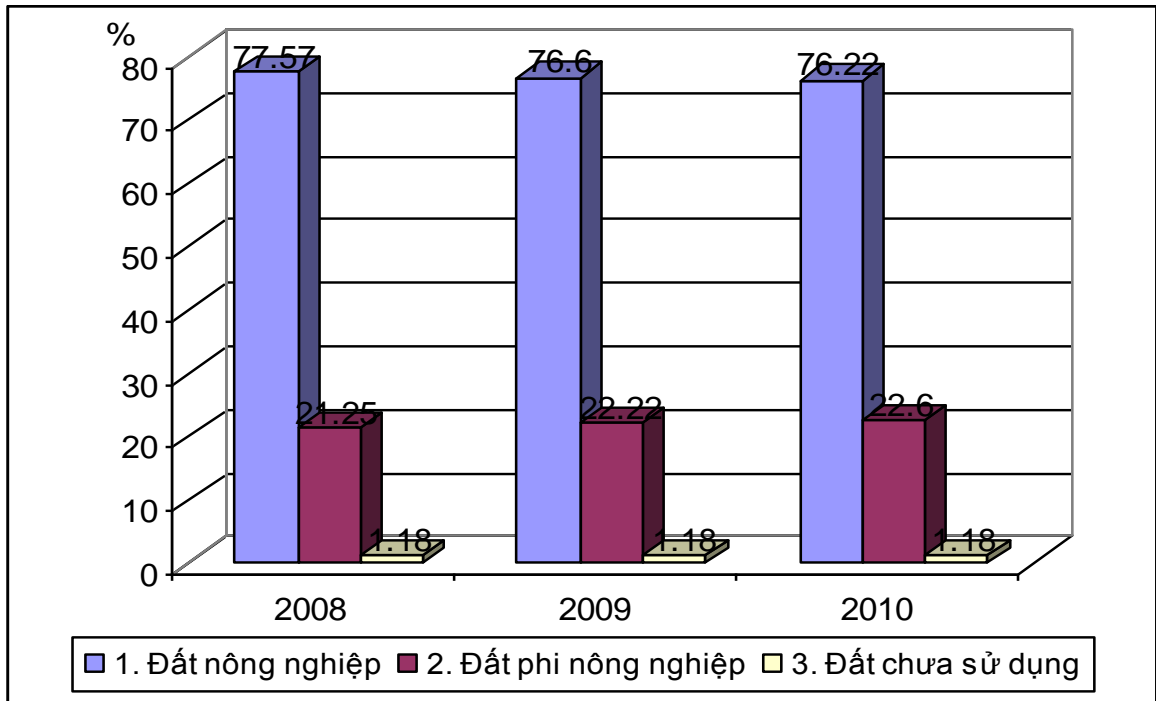
2.1.1.3. Đặc điểm điều kiện đất đai

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện Phổ Yên tính đến thời điểm 2010 là 25.667,63 ha, đất đai trên địa bàn toàn huyện tương đối đa dạng, gồm nhiều loại khác nhau như: đất pha cát, đất phù sa, đất feralit nâu vàng, đất phù sa feralit... kết hợp giữa sự đa dạng về đất đai và khí hậu là điều kiện thuận lợi để huyện Phổ Yên phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường.

Bảng 2.1. Tình hình biến động đất đai của huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)		
	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	2009/2008	2010/2009	BQ 2008-2010
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	25.667,63	100,00	25.667,63	100,00	25.667,63	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Đất nông nghiệp	19.910,44	77,57	19.660,41	76,60	19.563,46	76,22	98,74	99,51	99,13
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	12.267,47	61,61	12.018,77	61,13	11.924,05	60,95	97,97	99,21	98,59
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	8.120,08	66,19	8.105,45	67,44	8.067,89	67,66	99,82	99,54	99,68
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	4.147,39	33,81	3.913,32	32,56	3.867,17	32,43	94,36	98,82	96,59
1.2. Đất lâm nghiệp	7.322,42	36,78	7.321,45	37,24	7.319,29	37,41	99,99	99,97	99,98
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	320,55	1,61	320,19	1,63	320,12	1,64	99,89	99,98	99,93
2. Đất phi nông nghiệp	5.453,20	21,25	5.704,05	22,22	5.801,61	22,60	104,60	101,71	103,16
2.1. Đất ở	960,65	17,62	1.108,64	19,44	1.182,83	20,39	115,41	106,69	111,05
2.1.1. Đất ở tại nông thôn	892,24	92,88	1.033,36	93,21	1.106,67	93,56	115,82	107,09	111,46
2.1.2. Đất ở tại đô thị	68,41	7,12	75,28	6,79	76,16	6,44	110,04	101,17	105,61
2.2. Đất chuyên dùng	2.882,43	52,86	2.985,19	52,33	3.008,65	51,86	103,57	100,79	102,18
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,04	0,04	2,04	0,04	2,04	0,04	100,00	100,00	100,00
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	142,86	2,62	142,86	2,50	142,86	2,46	100,00	100,00	100,00
2.5. Đất sông suối và MNCD	1445,65	26,51	1.445,75	25,35	1.445,66	24,92	100,01	99,99	100,00
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	19,57	0,36	19,57	0,34	19,57	0,34	100,00	100,00	100,00
3. Đất chưa sử dụng	303,99	1,18	303,17	1,18	302,56	1,18	99,73	99,80	99,76

Nguồn: Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Phổ Yên



Biểu đồ 2.1. Cơ cấu đất đai của huyện Phổ Yên năm 2008 - 2010

Qua bảng và biểu đồ 2.1 cho thấy diện tích đất nông nghiệp giảm dần qua 3 năm (bình quân giảm 0,87%). Bao gồm đất sản xuất nông nghiệp chiếm 60,95%, bình quân 2008 - 2010 đất sản xuất nông nghiệp giảm 0,87%; đất lâm nghiệp chiếm 37,41%, đất lâm nghiệp giảm bình quân 0,02%; đất nuôi trồng thủy sản chiếm 1,64%, giảm bình quân 2008 - 2010 là 0,07%. Đây là dấu hiệu tốt cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn huyện. Tuy nhiên, nếu so sánh với các loại đất khác trong tổng thể thì loại đất này vẫn chiếm tỷ trọng tương đối cao vì hiện nay nông nghiệp vẫn là ngành chủ yếu trong cơ cấu kinh tế.

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.801,61 ha, chiếm 22,6% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện, bình quân 2008 - 2010 tăng 3,16%. Nhằm thực hiện các mục tiêu KT - XH như đô thị hoá, xây dựng đường giao thông đã làm cho diện tích đất phi nông nghiệp tăng mạnh, ngoài ra sự gia tăng về dân số cũng là nguyên nhân làm cho nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp tăng lên.

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 302,56 ha, chiếm 1,18%, bình quân qua 3 năm 2008 - 2010 giảm 0,34%. Điều này phản ánh hiệu quả sử dụng đất đai của huyện trong những năm qua là tương đối tốt. Tuy nhiên, diện tích đất chưa sử dụng của huyện cũng cần được khai thác và sử dụng để đem lại hiệu quả kinh tế cho huyện nhà.

2.1.1.4. Đặc điểm điều kiện khí hậu - thủy văn

a. Khí tượng

Phổ Yên nằm trong vùng có khí hậu đa dạng mang đậm tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng của khí hậu Việt Nam. Trong năm khí hậu được chia thành 4 mùa rõ rệt, mùa nóng mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 10, đặc trưng của mùa này là mưa nhiều, chiếm đến 91,6% tổng lượng mưa cả năm, mùa lạnh từ tháng 11 đến hết tháng 3 năm sau, đặc trưng của mùa này là mưa ít, khô và lạnh tạo nên điều kiện để có thể sản xuất nông sản, hàng hoá đa dạng.

➤ Nhiệt độ không khí trung bình trong năm khoảng 22⁰ C, nhiệt độ cao nhất 38,4⁰C, thường xảy ra vào tháng 5,6,7. Nhiệt độ thấp nhất 7,5⁰C, tập trung vào tháng 12, 1 và 2.

➤ Lượng mưa trong năm phân bố không đều, lượng mưa trung bình hàng năm là 2.097mm (cao nhất 3.686mm, thấp nhất là 1.616mm), từ tháng 4 đến tháng 11 hàng năm lượng mưa chiếm 95% lượng mưa cả năm. Trong mùa này thường gây lên lũ, lụt, úng ở các vùng, địa phương trong huyện. Hàng năm có 8 đến 9 cơn bão gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân trong huyện [21].

b. Thủy văn

Phổ Yên có mạng lưới sông, suối, ao, hồ tuy nhỏ nhưng khá phong phú, trong đó có 2 hệ thống sông chảy qua: hệ thống sông Cầu, chảy qua các xã Tiên Phong, Tân Phú, Đông Cao có chiều dài 17,5km; hệ thống sông Công

đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nước cho Hồ Núi Cốc - một công trình thuỷ lợi quan trọng của tỉnh Thái Nguyên, dòng sông này còn cung cấp nguồn nước cho khu công nghiệp Sông Công và một phần nước sinh hoạt cho huyện Phổ Yên. Hai hệ thống sông chảy qua tạo điều kiện có một lưu lượng phù sa đáng kể và trữ lượng nước khá dồi dào phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, bên cạnh đó do địa hình bán sơn địa ở các xã miền núi của huyện có hệ thống suối phong phú chảy về 2 dòng sông. Với điều kiện khí hậu, thuỷ văn như vậy nó đã tác động rất lớn đến quá trình sản xuất và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Vào mùa mưa với lượng nước phong phú, nhiệt độ nóng ẩm thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là: lúa, ngô, khoai, lạc, chè... và các loại cây ăn quả khác, nhưng mùa khô do thời tiết lạnh khô nên đã gây rất nhiều hậu quả xấu đến quá trình sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân. Đặc biệt ở một số nơi trở nên khô hạn hoàn toàn nguồn nước để phục vụ cho tưới tiêu và sinh hoạt hầu như không có. Chính bởi vậy nó đã gây ra những tác động không nhỏ đến năng suất cây trồng, ảnh hưởng đến đời sống của người dân. Có những vùng do khí hậu khắc nghiệt nên quá trình sản xuất bị hạn chế, đời sống nhân dân gặp khó khăn, thiếu thốn, tỷ lệ hộ nghèo cao. Để phát huy những thuận lợi và khắc phục những khó khăn trên địa phương phải tìm ra được các phương án phát triển sản xuất, tìm ra các mô hình sản xuất cây con, giống phù hợp với điều kiện mỗi khu vực. Đặc biệt là đẩy mạnh thâm canh, luân canh tăng vụ để nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân, từng bước thoát khỏi nghèo đói.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Phổ Yên là một huyện lớn có 18 đơn vị hành chính cấp cơ sở bao gồm 3 thị trấn: Bắc Sơn, Bãi Bông, Ba Hàng và 15 xã: Phúc Thuận, Tân Phú, Thành Công, Minh Đức, Phúc Tân, Vạn Phái, Thuận Thành, Trung Thành, Đông Cao, Tân Hương, Tiên Phong, Đồng Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Đắc Sơn. Chủ yếu

là sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Với cơ cấu kinh tế của huyện được xác định là nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

2.1.2.1. Tình hình dân số và lao động

Phổ Yên là một huyện tập trung khá đông dân cư chủ yếu là dân tộc Kinh (chiếm phần lớn dân số) còn lại là các dân tộc khác như: Dao, Sán Dìu... Năm 2010 toàn huyện có 138.817 nhân khẩu, bình quân năm 2008 - 2010 tăng 0,75%. Trong đó nhân khẩu nông lâm nghiệp thuỷ sản chiếm 80,37% và tăng bình quân năm 2008 - 2010 là 0,59%, nhân khẩu phi nông lâm nghiệp chiếm 19,63% và tăng bình quân năm 2008 - 2010 là 1,45%. Có thể thấy tốc độ tăng của nhân khẩu phi nông lâm nghiệp phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

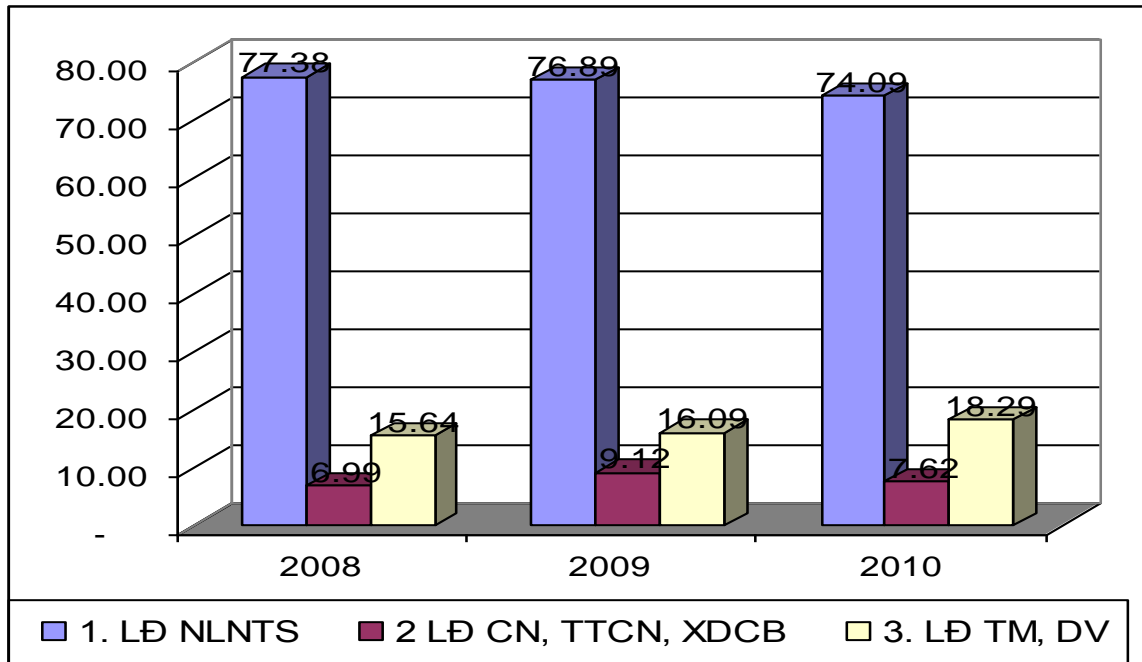
Năm 2010 toàn huyện có 32.967 hộ, bình quân năm 2008 - 2010 tăng 2,12%. Trong đó, hộ nông lâm nghiệp thuỷ sản chiếm 80,46%, hộ phi nông lâm nghiệp chiếm 19,54%.

Tổng số lao động là 88.918 người. Trong đó, lao động nông lâm nghiệp thuỷ sản chiếm 74,09%, lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm 7,62%, lao động dịch vụ thương mại chiếm 18,29%. Tổng số lao động bình quân năm 2008 - 2010 tăng 1,86%. Trong đó, lao động nông lâm nghiệp thuỷ sản, lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản và lao động dịch vụ đều tăng. Tỷ lệ lao động CN - TTCN, XD/CB, lao động TM - DV ngày càng tăng lên là một dấu hiệu đáng mừng trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Tuy nhiên, trình độ lao động còn thấp, lực lượng lao động chưa qua đào tạo rất lớn ảnh hưởng không nhỏ đến giá trị sản xuất của các ngành (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Tình hình dân số và lao động của huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010

Chỉ tiêu	ĐVT	2008		2009		2010		So sánh (%)		
		Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2009/2008	2010/2009	BQ 2008-2010
I. Tổng số nhân khẩu	người	136,746	100,00	138,092	100,00	138,817	100,00	100,98	100,53	100,75
1. Nhân khẩu NLN, thuỷ sản	người	110,265	80,3	111,301	80,60	111,561	80,37	100,94	100,23	100,59
2. Nhân khẩu phi NLN, thuỷ sản	người	26,481	19,37	26,791	19,40	27,256	19,63	101,17	101,74	101,45
II. Tổng số hộ	hộ	31,616	100,00	32,742	100,00	32,967	100,00	103,56	100,69	102,12
1. Hộ nông lâm nghiệp thuỷ sản	hộ	25,812	81,64	26,319	80,38	26,524	80,46	101,96	100,78	101,37
2. Hộ phi nông lâm nghiệp thuỷ sản	hộ	5,804	18,36	6,423	19,62	6,443	19,54	110,67	100,31	105,49
III. Tổng số lao động	lđ	85,712	100,00	86,136	100,00	88,918	100,00	100,49	103,23	101,86
1. Lao động NLN thuỷ sản	lđ	66,320	77,38	66,231	76,89	65,879	74,09	99,87	99,47	99,67
2. Lao động CN, TTCN, XDCB	lđ	5,987	6,99	6,042	9,12	6,776	7,62	100,92	112,15	106,53
3. Lao động TM, DV	lđ	13,405	15,64	13,863	16,09	16,263	18,29	103,42	117,31	110,36
IV. Một số chỉ tiêu										
1. Bình quân nhân khẩu/hộ	ng/hộ	4,33		4,22		4,21		97,51	99,84	98,68
2. BQ nhân khẩu NLNTS/hộ NLNTS	ng/hộ	4,27		4,23		4,21		99,00	99,46	99,23
3. BQ lao động/hộ	ng/hộ	2,71		2,63		2,70		97,04	102,53	99,78
4. BQ LĐ NLNTS/hộ NLNTS	lđ/hộ	2,57		2,52		2,48		97,94	98,70	98,32

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Phổ Yên



Biểu đồ 2.2. Cơ cấu lao động của huyện Phở Yên giai đoạn 2008 - 2010

2.1.2.2. Cơ sở hạ tầng

- *Về mạng lưới giao thông:* Phở Yên có vị trí lợi thế giao thông trên trục quốc lộ 3 dài 18km chạy qua trung tâm huyện theo hướng Bắc - Nam. Trục QL này là các đường xương cá chạy đến trung tâm các xã, thị trấn và các khu vực dân cư khác trong huyện bao gồm đường tỉnh lộ 27km, huyện lộ 88km và đường liên xã, liên thôn xóm dài xấp xỉ 400km. Ngoài ra huyện còn có tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên chạy qua dài 19km thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá vào và ra khỏi địa bàn. Bên cạnh đó huyện còn có hệ thống đường thủy dài xấp xỉ 70km dòn xuống hạ lưu sông Cầu và Sông Công hợp thành một khu vực được Chính phủ qui hoạch là cụm cảng khu vực phía bắc của cả nước.

- *Về thủy lợi:* Bao trùm lên địa bàn là hệ thống kênh mương Hồ Núi Cốc với gần 400km kênh nhánh của các hồ đập ở vùng miền núi của huyện tạo một lợi thế rất lớn cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Trong 5 năm qua toàn

huyện đã bê tông hoá trên 300km kênh mương các loại và xây dựng củng cố 28 trạm bơm điện, đảm bảo phục vụ nước cho phát triển sản xuất trên địa bàn.

- *Hệ thống điện, thông tin liên lạc*: Cho đến nay, 100% số xã, thị trấn trong huyện đã được sử dụng điện lưới quốc gia với số hộ dùng điện xấp xỉ 100%. Tuy nhiên mạng lưới điện vẫn đòi hỏi phải quy hoạch lại và xây dựng mới cả trạm biến áp và đường dây trung thế mới có thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

- *Hệ thống bưu chính* của huyện phát triển khá hoàn chỉnh với 1 trung tâm bưu điện và 17 điểm văn hoá bưu điện xã và cùng với hệ thống viễn thông phủ sóng trên địa bàn toàn huyện với 3 mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel đảm bảo cho liên lạc thông suốt.

- *Hệ thống y tế, giáo dục*:

+ Huyện có hệ thống y tế khá hoàn chỉnh với 1 bệnh viện , 2 phòng khám đa khoa, 18 trạm y tế cơ sở với tổng số 181 giường bệnh đảm bảo được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong huyện, được phục vụ bởi đội ngũ gần 1.700 cán bộ y tế. Hiện nay đã có 8 xã trong huyện đạt chuẩn quốc gia về y tế. Các trạm y tế cơ sở đều có đội ngũ bác sĩ phục vụ. Huyện đang tích cực xây dựng dự án nâng cấp trung tâm y tế thành một bệnh viện lớn trong khu vực. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có bệnh viện C của tỉnh và bệnh viện Quân y 91 của Quân khu I là những địa chỉ đáng tin cậy cho việc khám chữa bệnh của nhân dân.

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Năm 2010 toàn huyện có 48 trường học, trong đó 28 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông. Với tổng số học sinh là 22.708 em. Huyện đã tập trung chỉ đạo tăng cường đầu tư xây dựng thêm cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng giáo dục. Kết quả chất lượng giáo dục học tập trong các cấp học đã được nâng lên. Năm 2010 tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 94,81%

đứng thứ 4 trong toàn tỉnh, tăng hơn so với năm 2009 là 8,82%. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở đạt chuẩn và trên chuẩn 100%, giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn 99,7%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đã vào các trường Đại học, Cao đẳng chiếm 25%. Số trường xây dựng đạt chuẩn Quốc gia là 7 trường, đưa tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia toàn huyện lên 36 trường. Bước vào năm học 2010- 2011 ngành Giáo dục đã chủ động phối hợp với các ngành, các cấp chuẩn bị các điều kiện và tổ chức khai giảng đúng các quy định của Bộ Giáo dục và tổ chức các phong trào thi đua để tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập trong năm học mới. [16]

Tóm lại, những điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, văn hoá, y tế, giáo dục có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển của địa phương. Do đó để khai thác hết tiềm năng về lao động, đất đai và các lợi thế khác, huyện Phổ Yên phải đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đồng thời chú trọng bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực một cách tương xứng. Ngoài ra trong sản xuất nông, lâm nghiệp cần bố trí cơ cấu kinh tế hợp lý, đi sâu chuyên môn hoá, kết hợp với phát triển toàn diện, đẩy mạnh quá trình khuyến nông, khuyến lâm, mở rộng sản xuất hàng hoá nhằm kích thích đầu tư, kích thích nhu cầu, thay đổi nếp sống, nếp nghĩ cũ của nhân dân tạo điều kiện thay đổi và hiện đại hoá bộ mặt nông thôn. Đồng thời trong công tác quản lý nhà nước cũng cần có những cải tiến, hoàn thiện trong các khâu, các lĩnh vực góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.1.2.3. Kết quả sản xuất

Trong 3 năm qua (2008 – 2010) với sự nỗ lực cố gắng của toàn huyện, kinh tế huyện Phổ Yên đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất năm 2010 của huyện là 2.079.809 triệu đồng. Năm 2008 - 2010 kinh tế của huyện đã có sự chuyển biến tích cực. Về giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng bình quân 2008 - 2010 là 13,68%. Trong đó, ngành nông

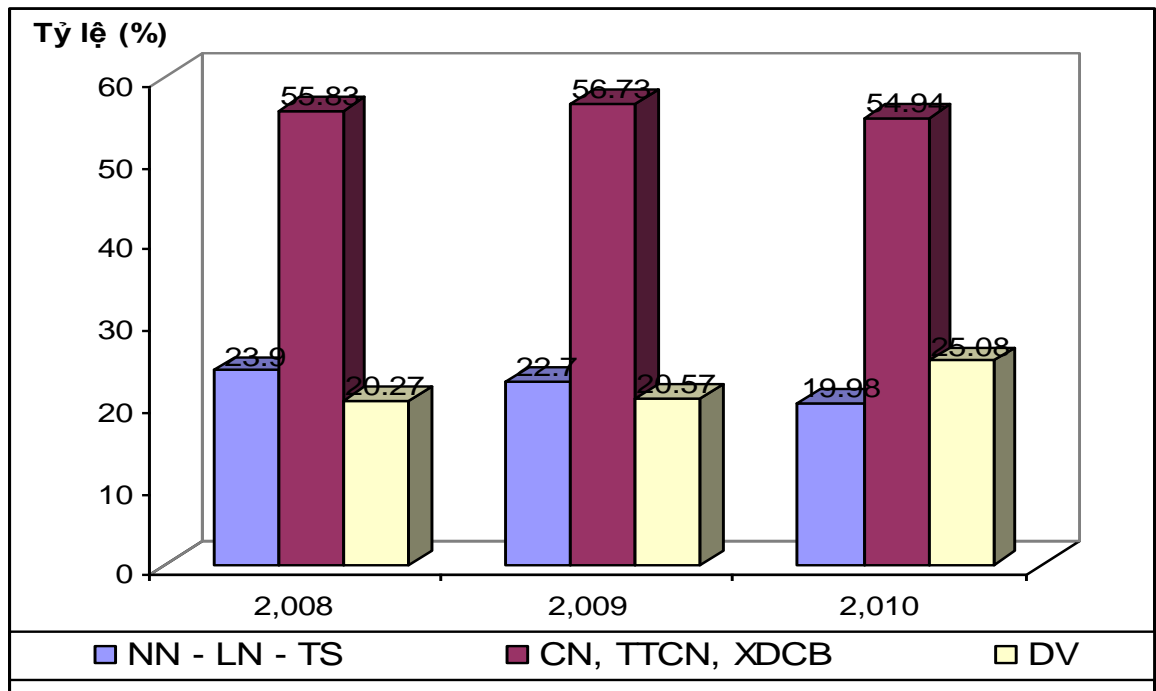
lâm nghiệp thủy sản chiếm 19,98%, tăng bình quân 2008 - 2010 là 3,85%; ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm 54,94%, tăng bình quân là 12,70%; ngành dịch vụ chiếm 25,08%, tăng bình quân là 27,44%.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản tăng nhanh chủ yếu là giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, bình quân 2008 - 2010 là 14,16%. Xây dựng cơ bản có tốc độ tăng chậm hơn, bình quân năm 2008 - 2010 là 9,54%. Tuy ngành dịch vụ có cơ cấu nhỏ nhưng lại có tốc độ phát triển nhanh, bình quân 2008 - 2010 tăng 27,44% (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Kết quả sản xuất các ngành kinh tế huyện Phổ Yên giai đoạn 2008 - 2010*(Giá cố định 1994)*

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)		
	Số lượng (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (tr.đ)	Cơ cấu (%)	2009/ 2008	2010/ 2009	BQ 2008-2010
Tổng giá trị sản xuất	1.611,675	100,00	1.762,718	100,00	2.079,809	100,00	109,37	117,99	113,68
I. Ngành NN - LN - TS	385,245	23,90	400,201	22,7	415.491	19,98	103,88	103,82	103,85
1. Nông nghiệp	365,321	94,83	378,435	94,56	390.238	93,92	103,59	103,12	103,35
2. Lâm nghiệp	11,200	2,91	12,154	3,04	14.310	3,44	108,52	117,74	113,13
3. Thủy sản	8,724	2,26	9,612	2,40	10.943	2,63	110,18	113,85	112,01
II. Ngành CN, TTCN, XDCB	899,805	55,83	999,932	56,73	1.142.666	54,94	111,13	114,27	112,70
1. CN, TTCN	618,602	68,748	707,824	70,79	806.165	70,55	114,42	113,89	114,16
2. XDCB	281,203	31,252	292,108	29,21	336.501	29,45	103,88	115,20	109,54
III. Ngành dịch vụ	326,625	20,27	362,585	20,57	521.652	25,08	111,01	143,87	127,44
Ngoài quốc doanh	326,625	100	362,585	100	521.652	100	111,01	143,87	127,44

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Phổ Yên



Biểu đồ 2.3. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành kinh tế huyện

Phổ Yên 2008 - 2010

Như vậy, trong 3 năm qua, cơ cấu kinh tế của huyện Phổ Yên tuy có sự chuyển dịch tích cực từ nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tạo bước đột phá về tăng trưởng kinh tế trên địa bàn. Nhưng tốc độ và chất lượng chuyển dịch còn bộc lộ những mặt hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế là huyện cửa ngõ phía Nam của tỉnh.

2.1.3. Đánh giá chung về đặc điểm địa bàn nghiên cứu

a. Những thuận lợi

- Về vị trí địa lí: Huyện Phổ Yên là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Thái Nguyên có vị trí địa lí hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 55 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 20 km. Là một trong những trung tâm công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên với nhiều khu công nghiệp cả cũ và mới xây dựng. Ngoài các dự án công nghiệp như khu công nghiệp Nam Phổ Yên, khu công nghiệp Tây Phổ Yên ... còn có nhiều dự án

về các lĩnh vực du lịch, phát triển như: khu du lịch đồi Trinh Nữ, khu du lịch hồ Suối Lạnh, khu đô thị mới Thái Thịnh ... và nhiều dự án khác

Trên địa bàn huyện giao thông tương đối đồng bộ. Bên cạnh đường quốc lộ 3, tuyến đường sắt Hà Thái, đường sông, Quốc lộ 3 mới đang được đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe chạy qua địa bàn huyện và đầu nối với các khu công nghiệp, các trung tâm kinh tế lớn có tốc độ phát triển kinh tế cao của cả nước như: Thủ đô Hà Nội, tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Quảng Ninh, thành phố Thái Nguyên... Từ những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, huyện Phở Yên đã được tỉnh Thái Nguyên xác định là trọng điểm phát triển kinh tế phía nam của tỉnh.

- Về địa hình phần lớn là đồng bằng, hoặc đồng bằng xen kẽ lẫn đồi núi thấp, tạo nên sự đa dạng về địa mạo và điều kiện tự nhiên: có cả miền núi, trung du, đồng bằng; có hồ Suối Lạnh nằm trong quần thể tiềm năng du lịch hồ Núi Cốc, khu di tích ATK... đây là điều kiện cho sự phát triển nông lâm nghiệp chuyên canh và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Điều kiện khí hậu, đất đai thích hợp cho việc phát triển một nền nông nghiệp phong phú vừa mang tính chất vùng đồi núi bán sơn địa, vừa mang tính chất vùng đồng bằng, thuận lợi cho việc chuyển dịch kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao phục vụ cho các đô thị, công nghiệp trong tương lai.

- Nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế huyện chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đã và đang hình thành các khu công nghiệp lớn với các ngành nghề đa dạng và phong phú.

- Quỹ đất đi khá lớn và thuận lợi cho phát triển các ngành phi nông nghiệp, nhất là những ngành cần sử dụng nhiều yếu tố đầu vào là đất đai.

- Cán bộ và nhân dân các dân tộc huyện Phổ Yên có truyền thống đoàn kết, hiếu học, có kinh nghiệm và sáng tạo trong sản xuất và vượt mọi khó khăn để xây dựng quê hương Phổ Yên giàu mạnh.

- Nguồn lao động khá dồi dào, có trình độ văn hoá khá do đã được phổ cập THCS, có điều kiện học nghề thuận lợi do gần các cơ sở đào tạo của tỉnh và Trung ương.

- Về chính sách thu hút đầu tư: Trong những năm gần đây, với chủ trương thu hút đầu tư, huyện Phổ Yên đã và đang tích cực thực hiện công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch sinh thái, nhằm đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư. Hiện nay dự án Tổ hợp khu đô thị , dịch vụ, công nghiệp Yên Bình đang được khẩn trương xúc tiến tại huyện Phổ Yên và Phú Bình, đây là tiền đề quan trọng để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

Huyện Phổ Yên đang phấn đấu trở thành đô thị công nghiệp và trở thành thị xã Phổ Yên – đô thị loại IV vào năm 2015.

b. Những khó khăn

- Xuất phát điểm kinh tế thấp, thu nhập và sức mua của người dân còn thấp và vốn tự có còn nhỏ.

- Trình độ chuyên môn, kĩ thuật của người nông dân còn hạn chế.

- Lao động nông nghiệp chưa hình thành được tác phong công nghiệp nên chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

- Những lợi thế về vị trí địa lí hiện nay chưa được khai thác triệt để do kết cấu hạ tầng còn yếu kém, các chính sách vĩ mô chưa hấp dẫn các nhà đầu tư.

- Địa hình, khí hậu thích hợp cho nền sản xuất đa canh, nhưng cũng gây không ít khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Các xã vùng đồi núi nếu

không có biện pháp canh tác hợp lí sẽ dẫn đến xói mòn, rửa trôi làm thoái hoá tài nguyên đất.

- Ngành công nghiệp sản phẩm chưa có thị trường đầu ra ổn định nên các doanh nghiệp chưa yên tâm bỏ vốn đầu tư, khả năng tiếp cận thị trường của các sản phẩm còn bị hạn chế.

- Nền kinh tế của huyện có những tồn tại thường nảy sinh như mất cân đối giữa phương thức sản xuất và lực lượng sản xuất, thiếu vốn đầu tư, chưa khai thác hết tiềm năng, lao động dư thừa xong lại thiếu lao động có trình độ cao, thiết bị công nghệ lạc hậu, sản phẩm kém sức cạnh tranh.

- Kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi công thoát nước, dịch vụ tài chính ngân hàng... chưa theo kịp nhu cầu phát triển của xã hội.

- Trên lĩnh vực văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng đặc biệt nổi lên vấn đề tệ nạn xã hội ngày càng diễn biến phức tạp, số lượng lao động thiếu việc làm do mất đất nông nghiệp có chiều hướng gia tăng, trình độ dân trí thấp, đời sống một số bộ phận người dân vẫn còn khó khăn và phân bố không đều, phân hoá giàu nghèo còn rõ nét, sản xuất hàng hoá còn chậm phát triển.

- Cơ cấu kinh tế; ngành nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn, công nghiệp tuy tăng nhưng tỉ trọng còn bé. Tài nguyên khoáng sản quý hiếm gần như không còn, nên điều kiện để phát triển ngành công nghiệp còn hạn chế.

2.2. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở HUYỆN PHỔ YÊN

2.2.1. Hệ thống tín dụng ở huyện Phổ Yên

2.2.1.1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên là một chi nhánh cấp II trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, là một tổ chức tín dụng chính thức lớn trên địa bàn huyện. Với tư cách là một tổ chức kinh doanh tiền tệ hợp pháp nằm trong hệ thống

ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên, Ngân hàng được thành lập với chức năng là một ngân hàng thương mại, chuyên kinh doanh trong khu vực nông nghiệp và nông thôn. Phương châm hoạt động chính của ngân hàng này là đi vay để đáp ứng nhu cầu cho vay phục vụ cho việc mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hoá trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn của toàn huyện.

Trên thị trường vốn tín dụng nông thôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên đóng vai trò là tổ chức trung gian, vừa là người cầu vốn tín dụng (đi vay - huy động vốn), vừa là người cung ứng vốn tín dụng (cho vay - sử dụng). Ngân hàng huy động vốn tạm thời nhàn rỗi bằng cách nhận mở tài khoản tiền gửi, nhận tiền gửi tiết kiệm, bán trái phiếu và kỳ phiếu, đồng thời cho vay vốn sản xuất kinh doanh đối với tất cả các pháp nhân và thể nhân có nhu cầu vốn tín dụng. Khách hàng thường xuyên của Ngân hàng này là các hộ nông dân và nhân dân trong huyện, các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn huyện

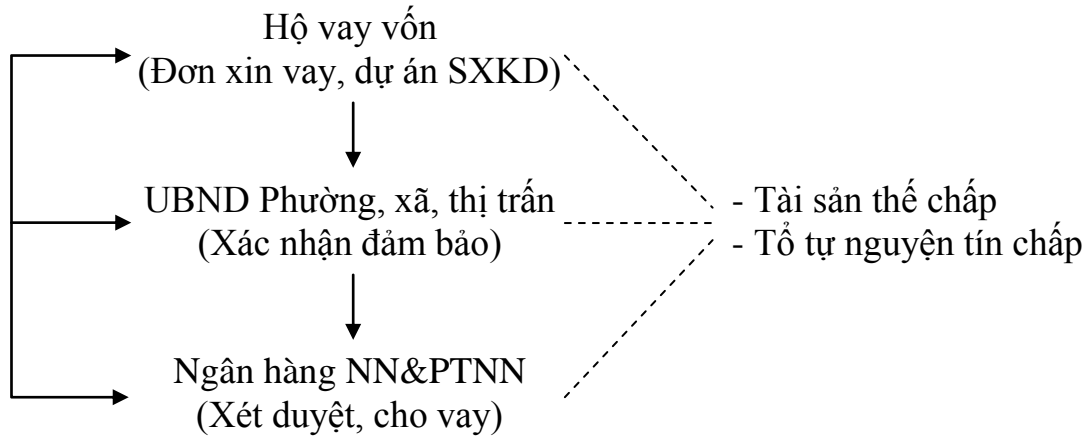
Trong những năm gần đây, hộ nông dân đã trở thành đối tượng khách hàng chủ yếu của ngân hàng. Ngân hàng đã cho hộ nông dân vay vốn qua hai hình thức: cho vay trực tiếp (hộ vay vốn trực tiếp đến phòng giao dịch của Ngân hàng làm thủ tục vay vốn) và cho vay gián tiếp thông qua các tổ chức đoàn thể như : Hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên...

- Về tổ chức bộ máy của Ngân hàng

Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Phổ Yên gồm Ban Giám đốc, hai phòng nghiệp vụ (Phòng Kinh doanh và phòng Kế toán ngân quỹ) và tổ hành chính.

Các Ngân hàng cấp 3 gồm: 1 ban Giám đốc, từ 1 – 2 kế toán, 1 thủ quỹ, từ 2 – 4 cán bộ tín dụng tùy theo số lượng xã có trên địa bàn mà Ngân hàng cấp 3 đó phục vụ.

• Quy trình cho vay: Quy trình cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên gồm 3 bước chính, được khái quát qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 01. Quy trình cho vay vốn của NHNN&PTNN huyện Phổ Yên

Bước 1: Hộ nông dân có nhu cầu vay vốn phải viết đơn xin vay vốn và dự án sản xuất kinh doanh khi vay vốn và phải có tài sản thế chấp hay thông qua tổ tự nguyện tín chấp nếu tham gia vào tổ (thành viên của tổ). Nếu là tài sản thế chấp phải đảm bảo đúng pháp lý (quyền sở hữu tài sản) và phải có giá trị tối thiểu là tương đương với khoản tiền vay. Đơn vay phải được UBND xã xác nhận đúng là người của địa phương, và tài sản đúng là chủ sở hữu của người vay hay đúng là thành viên của tổ tín chấp.

Bước 2: Khi đã có xác nhận của địa phương thì người vay nộp lại cho Ngân hàng, Ngân hàng nhận đơn và kiểm tra, xác minh lại dự án có khả thi hay không, tài sản thế chấp đã đúng với giá trị thực tế chưa, sau đó xét duyệt xem số vay là bao nhiêu và lãi suất theo quy định.

Bước 3: Những hồ sơ đã được duyệt sẽ nhận tiền vay trực tiếp từ ngân hàng, sau khi cho vay Ngân hàng sẽ thường xuyên kiểm tra xem xét hộ vay có sử dụng tiền vay đúng mục đích hay không. Hết thời hạn vay mà hộ vay chưa

hoàn trả được gốc và lãi thì tùy từng điều kiện cụ thể mà Ngân hàng xử lý như: gia hạn vốn vay thêm một thời gian cần thiết; tăng lãi suất tiền vay trên vốn (lãi quá hạn); kiện ra toà án.

2.2.1.2. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên

Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) được thành lập theo Quyết định số 131/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ để cơ sở tổ chức lại Ngân hàng phục vụ người nghèo. Việc xây dựng Ngân hàng chính sách xã hội là điều kiện mở rộng thêm các đối tượng phục vụ là hộ nghèo, học sinh, sinh viên có điều kiện hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng chính sách cần vay vốn để giải quyết việc làm, đi lao động có thời hạn ở nước ngoài và các tổ chức kinh tế, cá nhân hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Ngân hàng CSXH huyện Phổ Yên được thành lập theo quyết định số 596/QĐ-HĐQT ngày 10/5/2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHCSXH Việt Nam. Với nhiệm vụ được giao chủ yếu là tập trung nguồn vốn để cho vay các đối tượng hộ nghèo, hộ chính sách trên địa bàn huyện nhằm phát triển sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân, giúp xóa đói giảm nghèo, hạn chế tình trạng vay nặng lãi tạo môi trường lành mạnh giữa các tổ chức cho vay trên địa bàn huyện.

Hoạt động tài chính của ngân hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Khác với Ngân hàng Thương mại hoạt động của NHCSXH không vì mục đích lợi nhuận, được nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước.

Ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán ngân quỹ và được nhận vốn uỷ thác cho vay ưu đãi của Chính Phủ địa

phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức Phi Chính phủ và các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội ở huyện Phổ Yên.

Việc cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên được thực hiện theo phương thức uỷ thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng uỷ thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay.

Quy trình cho vay vốn của NHCSXH :

Bước 1 : Hộ vay viết giấy đề nghị xin vay vốn để gửi đến tổ tín chấp.

Bước 2 : Tổ tín chấp chấp nhận giấy đề nghị của các hộ xin vay vốn. Sau khi họp để bình xét xem hộ nào đủ tiêu chuẩn để vay vốn thì lập danh sách và gửi tới ban xoá đói giảm nghèo của xã.

Bước 3 : Khi xác nhận được danh sách của tổ tín chấp, ban xoá đói giảm nghèo đã xác nhận.

Bước 4 : Ban đại diện NHCSXH tiến hành xét duyệt, sau khi xét duyệt nếu ngân hàng đồng ý cho vay thì ngân hàng sẽ cấp vốn vay cho người đại diện là tổ tín chấp có nhiệm vụ là cấp vốn cho các hộ vay và có trách nhiệm thu hồi vốn cộng lãi khi đến hạn để nộp lại cho ngân hàng

2.2.1.3. Các quỹ của Chương trình xoá đói giảm nghèo

Các hộ gia đình muốn vay vốn từ nguồn này phải làm đơn xin vay vốn theo mẫu quy định riêng của từng tổ chức và phải qua xét duyệt. Vốn được cho vay để sản xuất kinh doanh, đào tạo tay nghề hay hỗ trợ người lao động đi nước ngoài. Các tổ chức hội tại địa phương đóng vai trò cầu nối giữa Ngân hàng và các thành viên trong hội có nhu cầu vay vốn, giúp ngân hàng giải ngân và thu hồi vốn. Hiện nay, vốn của ngân hàng cho các hộ nông dân vay thông qua các tổ chức hội là loại vốn ưu đãi với lãi suất cho vay là 0,5%/tháng và mức vay tối đa là 5 triệu đồng, tối thiểu là 1 triệu đồng. Riêng quỹ Quốc gia giải quyết việc làm có thể cho các hộ vay tối đa là 20 triệu đồng. Đây là

nguồn quỹ đặc biệt, ưu tiên cho các hộ gia đình ở địa phương có nhu cầu mở rộng phát triển với quy mô lớn, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động. Tại địa bàn nghiên cứu, nguồn vốn này chủ yếu ưu tiên giành cho các mô hình kinh tế trang trại, các cơ sở làm dịch vụ hay phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, những người vay vốn ban đầu để đi xuất khẩu lao động... Tuy nhiên số lượng người được vay vốn từ nguồn này là không nhiều.

2.2.2. Hoạt động tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn ở huyện Phổ Yên

2.2.2.1. Thực trạng hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Phổ Yên

**** Hoạt động huy động vốn***

Xuất phát từ đặc điểm tự nhiên- kinh tế- xã hội của tỉnh như đã nói ở trên. Là Ngân hàng đóng trụ sở ở địa bàn nông thôn miền núi tuy có nhiều thuận lợi nhưng khó khăn không ít. Song với nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ công nhân viên chức dưới sự chỉ đạo, điều hành của Ban giám đốc ngân hàng Nông nghiệp tỉnh, và cấp uỷ, chính quyền địa phương cộng với sự phối hợp, kết hợp chặt chẽ của các ngành hữu quan, nên hoạt động của Ngân hàng NN&PTNT huyện Phổ Yên những năm vừa qua đạt được những kết quả tốt, thể hiện các năm tiếp tục đều hoàn thành kế hoạch, tốc độ tăng trưởng khá, phù hợp với định hướng của NHNN&PTNT Việt Nam.

Trong cơ chế thị trường với phương châm “đi vay để cho vay” và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Tăng cường được nguồn vốn ngày càng lớn của mình ngân hàng đã tạo điều kiện cho vay hiệu quả, mở rộng phạm vi hoạt động để đáp ứng nhu cầu vay vốn ngày càng tăng của nền kinh tế và đổi mới nền kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

Nguồn vốn của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên được huy động từ nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân và các tổ chức kinh tế, từ đó tiến hành cho vay

trực tiếp đến các hộ nông dân và các tổ chức kinh tế, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

a, Kết quả cho hoạt động huy động vốn

Nguồn vốn của NHNN & PTNT huyện Phở Yên được huy động từ nguồn vốn nhàn rỗi trong nhân dân và các tổ chức kinh tế, từ đó tiến hành cho vay trực tiếp đến các hộ nông dân và các tổ chức kinh tế, đáp ứng nhu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu dùng.

Nhìn chung tổng nguồn vốn huy động trong 3 năm (2008-2010) đều có sự tăng trưởng rõ rệt qua mỗi năm.

Huy động vốn là hoạt động có tính chất mở đường cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng, NHNN&PTNT huyện Phở Yên đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm gia tăng nguồn vốn huy động. Nguồn vốn của ngân hàng tương đối lớn và có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 2008 tổng nguồn vốn huy động được là 136.265 triệu đồng, đến năm 2009 là 174.152 triệu đồng, tăng 37.887 triệu đồng (tăng 127,80%). Sang năm 2010 ngân hàng huy động được 205.126 triệu đồng, tăng 30.974 triệu đồng, (tăng 117,79%). Việc tăng nhanh các nguồn vốn huy động đã góp phần quan trọng tạo điều kiện đẩy mạnh chính sách kinh doanh của ngân hàng.

Để có được kết quả như vậy là do Ban lãnh đạo của ngân hàng đã nắm bắt kịp thời các chủ trương giải pháp của NHNN&PTNT cấp trên để điều hành việc triển khai các hình thức huy động phù hợp nhu cầu của khách hàng như tiết kiệm gửi góp, tiết kiệm bậc thang... Thực hiện việc tổ chức lễ trao giải thưởng các đợt huy động tiền gửi dự thưởng, với các chương trình quảng cáo, khuyến mãi nhằm nâng cao thương hiệu ngân hàng và thu hút lượng lớn khách hàng. Các cán bộ viên chức làm công tác huy động vốn ngày càng được tăng cường về trình độ, kinh nghiệm cũng như tác phong giao dịch.

** Kết quả nguồn vốn phân theo kỳ hạn*

Để thấy rõ tình hình tăng trưởng của nguồn vốn huy động phân theo kỳ hạn ta xem xét cơ cấu nguồn vốn huy động được của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên qua 3 năm 2008 - 2010

Bảng 2.4. Tình hình huy động nguồn vốn phân theo kỳ hạn

Loại tiền gửi	2008		2009		2010		So sánh (%)	
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09
Không kỳ hạn	41,164	30,21	41,692	23,94	43,183	21,05	101,28	103,58
Có kỳ hạn	95,101	69,79	132.460	76,06	161.943	78,95	139,28	122,26
Tổng	136.265	100,00	174.152	100,00	205.126	100,00	127,80	117,79

(Nguồn: Phòng tín dụng NHNN&PTNT huyện Phổ Yên)

Tỷ trọng nguồn vốn tiền gửi có kỳ hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn huy động và tăng đều qua 3 năm (2008 - 2010). Cụ thể : Năm 2008 huy động được 95.101 triệu đồng, năm 2007 là 132.460 triệu đồng, tăng 39,28% so với năm 2008. Năm 2010 huy động 161.943 triệu đồng, tăng so với năm 2009 là 22,26%, chiếm 78,95% trong tổng nguồn vốn huy động được.

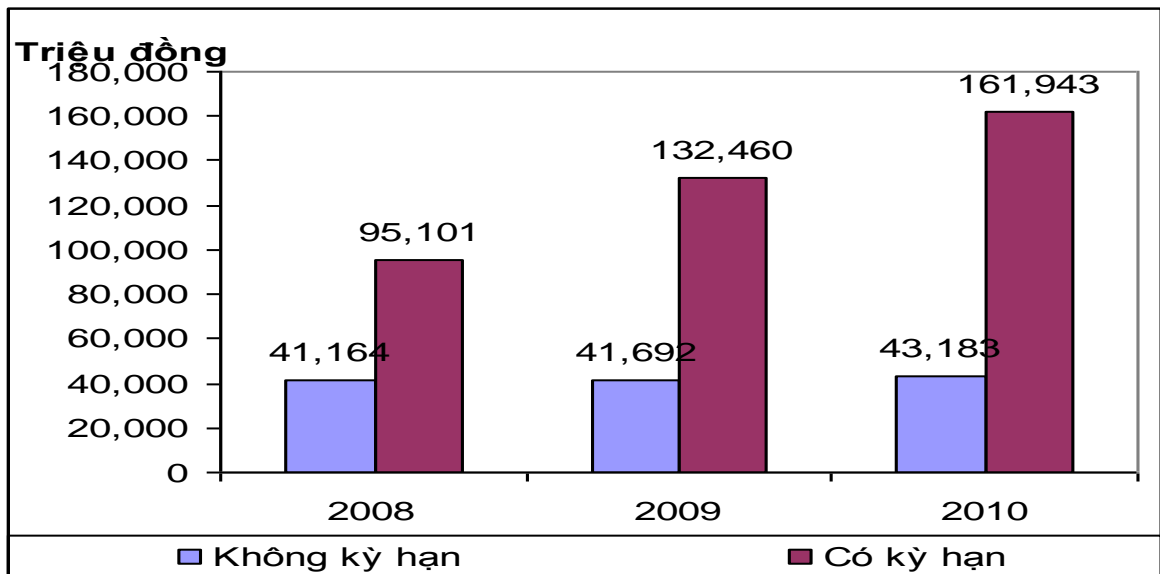
Về cơ cấu: Năm 2008 chiếm tỷ lệ 69,79% trong tổng vốn huy động. Năm 2009 chiếm 76,06% và năm 2010 chiếm tới 78,95% (xem biểu đồ 2.4).

Đây là nguồn vốn cho vay khá ổn định,, giúp cho ngân hàng có đủ điều kiện để đầu tư vốn cho vay trung hạn và dài hạn, phù hợp với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp vì có chu kỳ kinh doanh dài, đáp ứng nhu cầu của hộ nông dân. Tuy nhiên nguồn vốn này thường phải huy động với lãi suất cao, nên chi phí huy động phải tăng lên, kết quả kinh doanh của ngân hàng giảm.

Tiền gửi không kỳ hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn huy động. Năm 2008 huy động là 41.164 triệu đồng, năm 2009 là 41.692 triệu

đồng, tăng so với năm 2008 là 1,28%, năm 2010 huy động được 43.183 triệu đồng, tăng so với 2009 là 3,58%.

Về cơ cấu năm 2008, tiền gửi không kỳ hạn chiếm 30,21% trong tổng vốn huy động, năm 2009 là 23,94% và năm 2010 là 21,05% (xem biểu đồ 2.4).



Biểu đồ 2.4. Cơ cấu nguồn vốn huy động phân theo kỳ hạn

Mặc dù tiền gửi không kỳ hạn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn huy động nhưng ngân hàng cần chú ý đến khoản tiền này vì khách hàng có thể rút tiền bất cứ lúc nào nên làm cho nguồn vốn luôn luôn biến động. Ngoài ra tiền gửi không kỳ hạn lại có ưu điểm là góp phần làm giảm lãi suất huy động, tạo chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay, góp phần tạo ra hiệu quả kinh doanh của ngân hàng cao hơn.

Ngân hàng đã huy động được nguồn vốn cao nhất vào năm 2010. cả tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đều tăng mạnh hơn các năm trước. Đạt được kết quả đó là do ngân hàng đã thực hiện một số biện pháp như: Linh hoạt trong chính sách lãi suất, phù hợp giữa lãi suất của ngân hàng Nhà nước và với nhu cầu của người gửi, đồng thời tăng cường việc tuyên truyền trên các

phương tiện thông tin đại chúng, cán bộ ngân hàng làm việc với quan điểm “tận tình, hòa đồng, văn minh, lịch sự”. Nhờ sự tăng trưởng nguồn vốn huy động đã giúp cho ngân hàng đẩy mạnh việc cho vay vốn ngắn hạn và góp phần ổn định nguồn vốn cho vay trung và dài hạn.

** Kết quả hoạt động huy động vốn phân theo tính chất nguồn vốn*

Mục tiêu chính của ngân hàng là thực hiện mọi biện pháp, đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm thu hút được nguồn vốn nhân rộng trong dân cư với nguyên tắc “đi vay để cho vay” Nên nguồn vốn huy động qua 3 năm đều tăng lên.

Bảng 2.5. Tình hình huy động nguồn vốn phân theo tính chất nguồn vốn

Loại tiền gửi	2008		2,009		2010		So sánh (%)	
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09
Tổng số	136,265	100,00	174,152	100,00	05,126	100,00	127,80	117,79
Tiền gửi tiết kiệm	98,472	72,27	125,835	72,26	42,726	69,58	127,79	113,42
Kỳ phiếu, trái phiếu	1,058	0,78	2,041	1,17	2,093	1,02	192,91	102,55
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	7,294	5,35	14,685	8,43	15,215	7,42	201,33	103,61
Tiền gửi kho bạc	29,441	21,61	31,591	18,14	45,092	21,98	107,30	142,74

(Nguồn: Phòng tín dụng NHNN&PTNT huyện Phổ Yên)

Nguồn vốn huy động từ tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng liên tục qua 3 năm 2008 đến năm 2010. Năm 2008 là 98.472 triệu đồng, chiếm 72,27% so với tổng vốn huy động, năm 2009 là 125.835 triệu đồng chiếm 72,26%, tăng 27,79% so với năm 2008. Năm 2010 là 142.726 triệu đồng, chiếm 69,58%, tăng so với năm 2009 là 17,79%

Loại vốn này có tính ổn định hơn so với tiền gửi của các tổ chức kinh tế, nó giúp cho ngân hàng có thể chủ động trong kế hoạch sử dụng nguồn vốn

nhất là tiền gửi tiết kiệm. Vì loại vốn này và kỳ phiếu dùng để sử dụng cho vay trung và dài hạn.

Hoạt động của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên đã ngày càng chiếm lòng tin của nhân dân, họ tin tưởng và gửi gắm tài sản của mình đến nơi mà họ tin cậy. Trong thực tế, có rất nhiều tổ chức kinh tế cũng tham gia huy động vốn như: Bảo hiểm, Bưu điện... Ngân hàng cần phải đưa ra những chính sách lãi suất gửi phù hợp và đặc biệt cần tăng cường mở rộng phạm vi hoạt động của mình kết hợp với hoạt động marketing vào hoạt động ngân hàng, từ đó có thể khai thác được triệt để nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi nhưng rất tiềm năng trong khu vực nông thôn.

Tiền gửi kho bạc chiếm tỷ trọng thứ 2 sau tiền gửi tiết kiệm và có sự biến động qua từng năm. Năm 2008 huy động được 29.441 triệu đồng, năm 2009 tăng 2.150 triệu đồng và tăng 7,30% so với năm 2008. Năm 2010 huy động được 45.092 triệu đồng và tăng 42,74% so với năm 2009.

Tiền gửi của các tổ chức kinh tế chiếm tỷ trọng thứ 3 trong tổng nguồn vốn huy động. Tiền gửi này tăng qua các năm. Năm 2008 huy động được 7.294 triệu đồng chiếm 5,35% tổng nguồn vốn huy động, năm 2009 là 14.685 triệu đồng chiếm 8,43% và tăng so với năm 2008 là 101,33%, năm 2010 đạt 15.215 triệu đồng chiếm 7,42% tổng nguồn vốn huy động và tăng 3,61% so với năm 2009. Có được kết quả như vậy là do ngân hàng đã giới thiệu cho các tổ chức kinh tế biết về những hình thức gửi mới, cùng với những dịch vụ ngày càng tăng của ngân hàng. Đây là một nguồn vốn cũng rất quan trọng trong việc tăng nguồn vốn cho vay trung và dài hạn, phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu chiếm tỷ trọng nhỏ và cũng tăng đều qua các năm. Đây là loại tiền gửi có tính chất ổn định nhất về thời gian và lãi suất. Tuy lãi suất huy động cao nhưng là hình thức quan trọng giúp ngân hàng chủ động trong việc huy động vốn để phát triển các dự án, tăng nguồn vốn dài hạn để ngân hàng có đủ vốn đầu tư vào các dự án trung và dài hạn. Có được kết

quả tặng như vậy là do ngân hàng đã tuyên truyền cho người dân hiểu về sự thuận lợi của việc nắm giữ tài sản ở dạng giấy tờ.

b. Đánh giá công tác huy động vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Phổ Yên

Là một huyện trung du miền núi có số dân khá đông, có tiềm năng phát triển kinh tế, song chưa được khai thác đúng mức và khoa học nên thu nhập bình quân đầu người của huyện Phổ Yên còn tương đối thấp đặc biệt là khu vực nông thôn, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn phần lớn có kết quả kinh doanh chưa cao nên thu nhập của người lao động chưa cao vì vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến đầu tư vào sản xuất kinh doanh và việc huy động vốn trên địa bàn cũng gặp không ít khó khăn.

Thực tế NHNN&PTNT huyện Phổ Yên đang cố gắng nỗ lực hết mình để chứng tỏ niềm tin và uy tín đối với khách hàng nhằm thu hút lượng lớn khách hàng này. Đã tìm ra những giải pháp huy động vốn tương đối phù hợp như: Duy trì mạng lưới hoạt động và phân bố đều trên địa bàn huyện, vận dụng cơ chế lãi suất phù hợp trong khung lãi suất cho phép, ấn định nhiều kỳ hạn khác nhau để thăm dò thị trường. Kết hợp phong cách với thái độ giao tiếp, tận tụy với khách hàng. Có biện pháp đa dạng hóa các hình thức huy động vốn như: Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với cơ cấu kỳ hạn đa dạng các hình thức trả lãi. tăng cường đưa tin quảng cáo các hình thức huy động tiền gửi trên đài truyền hình. Hiện đại hóa phương tiện làm việc, phương tiện thanh toán, thực hiện tốt các dịch vụ thu hút vốn trong thanh toán... Từ đó NHNN&PTNT huyện Phổ Yên đã chiếm được lòng tin của khách hàng. Chỉ tiêu huy động vốn hàng năm trên địa bàn đều tăng lên, tình trạng vốn thiếu đã dần dần được cải thiện nên đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu vay trên địa bàn. Nhất là đáp ứng được nhu cầu của hộ nông dân có đủ điều kiện để sản xuất góp phần đổi mới nền kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Có được kết quả nguồn vốn huy động trên là tất cả sự cố gắng nỗ lực của ngân hàng. Mục tiêu “khai thác sức dân” được ngân hàng thực hiện ngày một thành công. Tuy nhiên ngân hàng không chỉ dừng lại ở đó mà cần đẩy mạnh hơn nữa công tác huy động vốn. Ngân hàng cần giới thiệu cho người dân biết độ an toàn, tính tiện lợi, tính hiệu quả trong việc chọn hình thức gửi lãi suất bậc thang, gửi góp, rút tiền trước thời hạn mà vẫn được hưởng lãi suất theo quy định. Hình thức gửi góp là hình thức mới giúp cho việc huy động tốt để đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn ngày càng tăng của ngân hàng trên địa bàn. Đặc biệt cần chú trọng đến hình thức tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu. Vì đây là hình thức huy động được nguồn vốn dài hạn ổn định nhất. Ngoài ra lượng tiền nhàn rỗi trong dân cư ngày càng lớn nên nhu cầu dùng tiền để mua trái phiếu, kỳ phiếu với lãi suất cao hơn tiền gửi tiết kiệm.

Bên cạnh đó, ngân hàng cũng cần tập trung chỉ đạo bằng các biện pháp tích cực để thu hút các nguồn vốn ở các đơn vị tổ chức kinh tế trong và ngoài địa bàn, góp phần tăng trưởng nguồn vốn cho ngân hàng.

Để sử dụng vốn một cách hợp lý, hiệu quả nhất trong điều kiện hiện nay trong lĩnh vực tín dụng hộ nông nghiệp tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân, góp phần xoá đói giảm nghèo làm cho dân giàu nước mạnh là một vấn đề đang được Đảng và Nhà nước quan tâm.

2.2.2.2. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển nông nghiệp nông thôn của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên

Ngân hàng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển đất nước nói chung, đối với sự phát triển của kinh tế hộ nông nghiệp nói riêng. Với nguồn vốn huy động được, ngân hàng tìm mọi cách sử dụng nguồn vốn đó sao cho có hiệu quả cao.

Xuất phát từ cơ cấu kinh tế của địa phương là nông- lâm- công nghiệp nên NHNN& PTNT huyện cho hộ nông dân vay chủ yếu là dùng vào mục

đích mua vật tư phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, con súc vật... nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương để tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, đồng thời tạo ra những vùng sản phẩm hàng hoá trong nông dân, nông thôn như vùng lúa cao sản, vùng chè đặc sản... Ngoài ra ngân hàng còn cho vay để góp phần hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn như vay để mua máy bơm nước, máy cày, cho vay để xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng, xây dựng lưới điện sinh hoạt ở nông thôn... Để đánh giá tình hình cho vay vốn tín dụng vào phát triển nông nghiệp nông thôn của ngân hàng ta phân tích qua bảng 2.6

Bảng 2.6. Doanh số cho vay của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)		BQ 2008 - 2010
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09	
Tổng Dsố cho vay	127.785	100	150.579	100	196.317	100	117,84.	130,37	124,11
I. Phân theo thời gian									
1. Ngắn hạn	45.631	35,71	46.637	30,97	63.491	32,34	102,21	136,14	119,17
2. Trung & dài hạn	82.154	64,29	103.942	69,03	132.826	67,66	126,52	127,79	127,15
II. Phân theo ngành									
- Trồng trọt	32.648	25,55	55.853	37,09	68.175	34,73	171,08	122,06	146,57
- Chăn nuôi	40.582	31,76	35.941	23,87	39.562	20,15	88,56	110,07	99,32
- DV, ngành nghề	54.555	42,69	58.785	39,04	88.580	45,12	107,75	150,68	129,22

(Nguồn: Phòng tín dụng NHNN&PTNT huyện Phổ Yên)

Qua bảng số liệu cho ta thấy nhìn chung doanh số cho vay qua 3 năm có xu hướng tăng lên. Năm 2009 tăng 17,84% tương ứng với 22.794 triệu đồng so với năm 2008. Năm 2010 tăng 30,37% tương ứng với 45.738 triệu đồng so với năm 2009. Nhìn chung đầu tư của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên cho các thành phần kinh tế phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế của huyện.

Trong tổng số cho vay, vay trung hạn và dài hạn chiếm tỷ trọng lớn, và có xu hướng tăng dần. Năm 2008 là 82.154 triệu đồng chiếm 64,29% tổng

doanh số cho vay. Năm 2009 là 103.942 triệu đồng chiếm 69,03% tăng 26,52% về doanh số cho vay so với năm 2008. Năm 2010, ngân hàng còn chủ động tìm đến các dự án kinh doanh dài hạn an toàn, hiệu quả của các hộ nông dân đồng thời kết hợp với các cấp chính quyền, khuyến khích dân vay vốn để đầu tư máy móc, công nghệ cơ sở hạ tầng, phát triển mô hình trang trại. Do đó, năm 2010 doanh số cho vay trung và dài hạn đạt 132.826 triệu đồng tăng 27,79% so với năm 2009 và chiếm tỷ trọng là 67,66%.

Doanh số cho vay ngắn hạn mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh số cho vay nhưng lại tăng đều qua các năm. Năm 2009 tăng 2,21% so với năm 2008. Năm 2010 tăng 36,14% so với năm 2009.

Cho vay hộ gia đình để sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống... hiện nay tăng rất nhanh, chứng tỏ NHNN&PTNT huyện Phổ Yên không chỉ ưu tiên cho vay đối với khách hàng lớn mà còn cho vay đối với hộ dân để phát triển kinh tế là một chủ trương đúng.

Nhu cầu vay vốn của người dân ngày càng tăng cao, hộ nông dân đã chú trọng hơn trong việc đầu tư vào sản xuất như mua cây con, giống, phân bón, thuốc trừ sâu... nhằm nâng cao năng suất lao động. Cho vay ngắn hạn cũng giúp cho ngân hàng hạn chế được cho vay nặng lãi, vay tạm, vay nóng, bán lúa non... ở nông dân. Người dân đã tin tưởng hơn vào ngân hàng, coi ngân hàng là người bạn gần gũi với nhà nông. Từ đó ngân hàng đã một phần nào đó giúp cho chính quyền địa phương ổn định chính trị xã hội, giảm tình trạng nghèo đói, tình trạng thiếu việc làm của người dân.

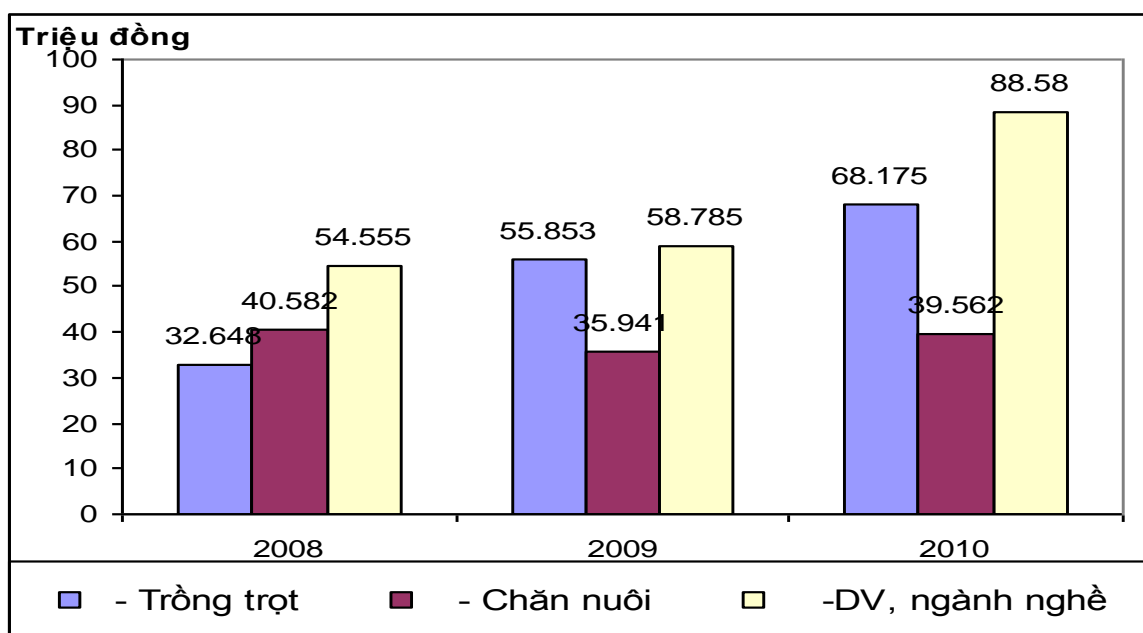
Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn giữ vai trò quan trọng cả về trước mắt lẫn lâu dài là cơ sở để ổn định và phát triển kinh tế xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước theo định hướng XHCN. Sự phát triển nông nghiệp nông thôn phụ thuộc vào trình độ dân trí, tiềm năng thế mạnh của địa phương và nhất là vốn đầu tư cho sản xuất. Việc áp dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học kỹ thuật và phát huy lợi thế so

sánh của mỗi miền để tạo ra hàng hóa nông nghiệp tại địa phương, góp phần làm tăng thị trường trong nước từng bước vươn ra thị trường khu vực quốc tế.

Trên quan điểm đó, ta thấy doanh số cho vay của dịch vụ ngành nghề của ngành nông nghiệp tăng đều qua các năm và chiếm tỷ trọng cao.

Năm 2009 tăng so với năm 2008 là 7,75%

Năm 2010 tăng so với năm 2009 là 50,68% . Đây là ngành đòi hỏi vốn vay nhiều nhưng đem lại hiệu quả cao nhất.



Biểu đồ 2.6. Cơ cấu cho vay phân theo ngành sản xuất

Năm 2008 chính sách cho vay ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao hơn ngành trồng trọt thế nhưng đến năm 2010 lại giảm hẳn, tỷ trọng doanh số cho vay ngành trồng trọt tăng dần.

Cụ thể năm 2008:

- Ngành trồng trọt là 32.648 triệu đồng
- Chăn nuôi là 40,582 triệu đồng;
- Dịch vụ, ngành nghề là 54.555 triệu đồng

Đến năm 2010 thì ngành dịch vụ - ngành nghề đạt 88.580 triệu đồng, trồng trọt đạt 68.175 triệu đồng, ngành chăn nuôi đạt 39.562 triệu đồng. Như vậy do ảnh hưởng của dịch cúm gà ngành chăn nuôi bị giảm hẳn. Người dân không giám đầu tư tiếp vào chăn nuôi do vậy quy mô của ngành chăn nuôi không những được mở rộng thêm mà còn bị giảm hẳn so với ngành trồng trọt và dịch vụ mặc dù những năm trước đây ngành chăn nuôi là ngành chiếm doanh số cho vay lớn nhất.

Bảng 2.7. Số hộ nông dân vay vốn của NHNN&PTNT Phổ Yên

Chỉ tiêu	2008		2009		2010	So sánh (%)			BQ 2008- 2010
	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	09/08	10/09	
Tổng số hộ vay	15.847	100,00	16.143	100,00	17.609	100,00	101,87	109,08	105,47
- Vay cho trồng trọt	7.163	45,20	8.625	53,43	9.011	51,17	120,41	104,48	112,44
- Vay cho chăn nuôi	6.936	43,77	5.723	35,45	6.015	34,16	82,51	105,10	93,81
- Vay cho dịch vụ	1.748	11,03	1.795	11,12	2.583	14,67	102,69	143,90	123,29

(Nguồn: Phòng tín dụng NHNN&PTNT huyện Phổ Yên)

Nhìn vào số liệu ta thấy, số hộ vay vốn có chiều hướng tăng lên. Tổng số hộ vay vốn năm 2009 tăng 296 hộ so với năm 2008. Năm 2010 tăng 1.466 hộ so với năm 2009.

Số lượng hộ vay vốn để đầu tư cho ngành trồng trọt có sự ổn định hơn so với các ngành khác. Ngành chăn nuôi do trong thời gian qua liên tục bị dịch bệnh gây hại nên đầu tư tín dụng cho ngành này không ổn định. Từ 6.936 hộ năm 2008 giảm xuống chỉ còn 5.723 hộ năm 2009 và lại tăng lên 6.015 hộ năm 2010. Các hộ sản xuất kinh doanh ở huyện Phổ Yên chưa thực sự chú trọng đầu tư cho ngành dịch vụ, vì vậy số hộ vay vốn còn chiếm tỷ lệ nhỏ.

2.2.2.3. Tình hình dư nợ và thu nợ của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phổ Yên

Bảng 2.8. Tình hình dư nợ và doanh số thu nợ của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)	
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09
Tổng dư nợ	139.844	100	176.993	100	181.006	100	126,56	102,27
Doanh số thu nợ	126.862	90,72	164.738	93,076	169.296	93,53	129,86	102,77
Nợ quá hạn	12.982	9,28	12.255	6,92	11.710	6,47	94,40	95,55

(Nguồn: Phòng tín dụng NHNN&PTNT huyện Phổ Yên)

Nhìn vào số liệu ta thấy tổng dư nợ có xu hướng ngày càng tăng qua các năm. Năm 2009 tổng dư nợ là 176.993 triệu đồng tăng hơn so với năm 2008 là 37.149 triệu đồng tương ứng với tăng 26,56%, năm 2010 tăng so với năm 2009 là 4.013 triệu đồng tương ứng với tăng 2,27%. Trong đó doanh số thu nợ có chiều hướng tăng và nợ quá hạn giảm dần qua các năm. Cụ thể:

Năm 2009 doanh số thu nợ đạt 164.738 triệu đồng tăng 37.876 triệu đồng so với năm 2008 tương ứng tăng 29,86%.

Năm 2010 doanh số thu nợ đạt 169.296 triệu đồng tăng 4.558 triệu đồng tương ứng với tăng 2,77%.

Dư nợ quá hạn năm 2009 giảm so với năm 2008 là 5,6%, năm 2010 giảm 4,45% so với năm 2009.

Từ thực tế cho thấy nợ quá hạn xảy ra do nhiều nguyên nhân mà trong hoạt động kinh doanh cho vay của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên không thể tránh khỏi nợ quá hạn. Do đó cần phải xác định nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biểu hiện khác biệt của từng loại nguyên nhân. Yêu cầu cán bộ cho vay phải luôn theo dõi, đôn đốc khách hàng trong việc hoàn vốn và lãi đúng thời hạn.

Cùng với việc mở rộng tín dụng thì NHNN&PTNT huyện Phổ Yên đã đặc biệt quan tâm đến chất lượng tín dụng. Ban lãnh đạo ngân hàng đã có mục tiêu, định hướng rõ ràng, đề ra những biện pháp phù hợp, triển khai đầy đủ các văn bản quy định của Nhà nước và của ngành để vận dụng vào thực tiễn. Mặt khác do việc thực hiện quy chế khoán phù hợp, nên mọi cán bộ tín dụng đều quan tâm, lo lắng và thực sự có trách nhiệm với số vốn mà họ cho vay. Thực hiện nghiêm túc quy trình cho vay kể từ khi nhận được giấy đề nghị vay vốn để điều tra, thẩm định, thiết lập hồ sơ, giải ngân, theo dõi, kiểm tra, xử lý vốn vay, thu lãi và thu hồi nợ vay.

Ngoài ra, ngân hàng luôn chú trọng công tác tuyên truyền chính sách, quy chế cho vay đối với khách hàng. Đội ngũ cán bộ tín dụng có lập trường tư

tướng vững vàng, phẩm chất tốt, thật thà, liêm khiết, có lương tâm nghề nghiệp trong sáng, có năng lực, nhiệt tình và không ngừng học tập để vươn lên. Vì vậy chất lượng tín dụng của NHNN&PTNT huyện Phổ Yên luôn đảm bảo tốt.

2.2.2.2. Thực trạng hoạt động của ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên

Huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên là một huyện thuần nông, chủ yếu sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc gia cầm, thu nhập của người dân chủ yếu từ kinh tế nông nghiệp, đời sống kinh tế còn rất nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn hạn chế, chưa đồng đều. Hiện tại sản xuất của người dân còn ở quy mô nhỏ, phân tán mức đầu tư và thâm canh còn hạn chế, giá thành phẩm cao. Việc chế biến và bảo quản nông sản sau khi thu hoạch chưa được quan tâm đúng mức.

Số lượng các doanh nghiệp trên đại bàn còn ít, hoạt động hạn chế, vốn tự có thấp, sức cạnh tranh yếu dẫn đến lao động được thu hút để giải quyết công ăn việc làm còn ở mức thấp. Các hợp tác xã cũng trong tình trạng năng lực quản lý và hoạt động kinh doanh dịch vụ còn nhiều hạn chế. Một số xã chưa có sự quan tâm đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đặc biệt là 5 xã vùng sâu vùng xa : Phúc Tân, Minh Đức, Phúc Thuận, Vạn Phái, Thành Công. Người dân các xã này có đời sống khó khăn, thu nhập chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, kinh tế vườn đồi.

Mặc dù điều kiện tự nhiên và tài nguyên của huyện có nhiều điều kiện để có thể phát triển kinh tế nhưng do trình độ người dân còn thấp và chưa có vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh nên tỷ lệ hộ nghèo của huyện vẫn ở mức khá cao. Theo tiêu chí hộ nghèo cũ huyện Phổ Yên chỉ có tỷ lệ hộ nghèo là 9,22% nhưng đến nay theo tiêu chí mới số hộ nghèo trong huyện là 17%. Đây là kết quả đáng mừng, NHCSXH huyện Phổ Yên cần tiếp tục nỗ lực hết mình để

góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước góp phần nâng cao đời sống nhân dân, phát triển kinh tế huyện nhà ngày càng đi lên.

** Tình hình huy động vốn*

Nhằm đáp ứng nhu cầu vốn để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội. Ngân hàng CSXH huyện Phổ Yên đã tích cực chủ động khai thác các nguồn vốn nhân rồi, mở rộng mạng lưới hoạt động, đưa ra nhiều hình thức huy động vốn: Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt, tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, tiết kiệm của người nghèo, nhận tiền gửi của các tổ chức cho vay nhà nước, nhận ủy thác của các cá nhân trong và ngoài nước, tạo điều kiện chủ động cho vay và các hoạt động khác của NH.

Tuy nhiên hoạt động huy động vốn của NHCSXH huyện Phổ Yên có nhiều khác biệt so với các NH khác trên cùng địa bàn và có đặc thù riêng là việc huy động vốn hàng năm sẽ được nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất với mức được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất hòa đồng các nguồn vốn với lãi suất cho vay theo quy định và phần phí quản lý được hưởng.

Do nguồn vốn huy động của NHCS XH huyện Phổ Yên dùng để cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay với mức lãi suất ưu đãi và không vượt quá mức lãi suất nhà NH nhà nước quy định cho NHCSXH nên lãi suất thực tế mà NHCSXH huy động thấp: 0,25%/tháng cho tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn áp dụng mức lãi suất 0,75%/tháng. Cộng thêm kinh tế của huyện chủ yếu vẫn là nông nghiệp nên khả năng huy động vốn tích lũy vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế, do đó công tác huy động vốn để đáp ứng nhu cầu vốn của NH gặp không ít khó khăn. Nhưng với sự cố gắng của mình,

3 năm qua (2008 – 2010) tốc độ nguồn vốn hoạt động của NHCSXH huyện Phổ Yên tăng với tốc độ khá. Được thể hiện qua bảng 2.9

Bảng 2.9. Kết quả huy động vốn qua 3 năm 2008 - 2010

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Tổng số nguồn vốn huy động	Tăng, giảm	
		Số tiền	Tỷ lệ %
2008	400	400	100
2009	350	(50)	(12,5)
2010	560,8	210,8	60,23

(Nguồn số liệu: Báo cáo công tác huy động vốn)

Như vậy qua bảng số liệu trên ta thấy nguồn vốn huy động của NHCSXH huyện Phổ Yên năm 2008 thực hiện huy động vốn theo chỉ tiêu kế hoạch của NHCSXH cấp tỉnh giao cho. Đến năm 2009 nguồn vốn huy động chỉ đạt 350 triệu đồng giảm 12,5% so với năm 2008. Do NHCSXH huyện Phổ Yên tập trung vào đôn đốc thu hồi nợ quá hạn, mặt khác NHCSXH cấp trên chưa triển khai thực hiện hình thức huy động mới nên khó khăn trong quá trình huy động, vì thực tế các NH thương mại thì huy động ở mức lãi suất cao và hình thức huy động hấp dẫn hơn. Năm 2010 tổng nguồn vốn huy động đạt 560,8 triệu đồng tăng 210,8 triệu đồng so với năm 2009 tương ứng với tốc độ tăng trưởng là 60,23%. Đồng thời đều đạt 100% kế hoạch huy động vốn được giao. Có được kết quả như vậy là do năm 2010 NHCSXH cấp trên yêu cầu thực hiện huy động tiết kiệm theo tổ tiết kiệm và vay vốn « với phương châm lá lành đùm lá rách » nên NHCSXH huyện Phổ Yên đã huy động tiền của các tổ viên tổ vay vốn để có vốn cho các hộ khác vay.

Mặc dù trong năm 2010 hoạt động NH gặp nhiều khó khăn nhưng NHCSXH huyện Phổ Yên đã nắm bắt tình hình, khai thác triệt để những

thuận lợi, khắc phục hạn chế những khó khăn, chỉ đạo khai thác các nguồn vốn nhân rỗi của các tầng lớp dân cư với nhiều hình thức phong phú : tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn, và đặc biệt nguồn vốn huy động qua tổ tiết kiệm và vay vốn ... Do đó đã thu hút được nhiều nguồn vốn vào NH, thể hiện bằng tỷ trọng các nguồn vốn như sau :

Bảng 2.10. Kết cấu nguồn vốn huy động

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010		So sánh	
	ST	%	ST	%	ST	%	09/08	10/09
Vốn huy động	400,00	100	350,00	100	560,80	100,0	87,50	160,23
- Tiền gửi không kỳ hạn	167,90	41,98	222,90	63,69	180,50	32,19	132,76	80,98
- Tiền gửi có kỳ hạn	232,10	58,03	127,10	36,31	380,30	67,81	54,76	299,21
Nguồn vốn huy động qua tổ	79.772	100	113.613	100,0	152.869	100,0	142,42	134,55

(Nguồn số liệu: Phòng tín dụng NHCSXH huyện Phổ Yên)

Nhìn vào bảng 2.10 cho ta thấy nguồn vốn huy động chưa phải là nguồn vốn hoạt động chủ yếu của NHCSXH huyện Phổ Yên. Tuy nhiên đây cũng là đặc điểm tình hình chung của cả hệ thống NHCSXH.

Trong nguồn vốn huy động thì tiền gửi không kỳ hạn có xu hướng giảm, năm 2010 tiền gửi không kỳ hạn là 180,5 triệu đồng giảm 19,02% so với năm 2009, còn tiền gửi có kỳ hạn lại có xu hướng tăng lên năm 2010 tiền gửi có kỳ hạn đạt 380,3 triệu đồng tăng so với năm 2009 là 199,21%. Điều này chứng tỏ đơn vị đã thực hiện tốt phương châm huy động vốn, đã tích cực huy động nguồn vốn có kỳ hạn tại chỗ để chủ động trong hoạt động cho vay.

Bằng các hình thức huy động đã thực hiện nhưng nguồn vốn mà NHCSXH huyện Phổ Yên đạt được chủ yếu là tiền gửi tiết kiệm dân cư. Là

một huyện đang trên đà phát triển nên các tổ chức kinh tế đóng trên địa bàn ngày càng đa dạng. Việc tăng cường nguồn vốn tiền gửi từ các tổ chức kinh tế là một lợi thế mà ngân hàng cần trú trọng khai thác thêm, góp phần tăng thêm nguồn vốn huy động.

Có được kết quả như vậy là do NHCSXH huyện Phổ Yên đã thực hiện tốt công tác quản lý điều hành vốn, áp dụng nhiều phương thức huy động với cơ chế lãi suất linh hoạt phù hợp với quan hệ cung cầu tại địa phương, áp dụng hình thức tài khoản gửi góp , lãi suất bậc thang, phong cách giao dịch đổi mới, trang bị thêm cơ sở vật chất, thiết bị nên đã nâng cao được uy tín, tạo niềm tin đối với khách hàng.

**** Tình hình cung ứng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn của ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên***

NHCSXH huyện Phổ Yên nằm trong hệ thống NHCSXH tỉnh Thái Nguyên với mục đích sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính do NHCSXH huy động cho người nghèo và các đối tượng chính sách ưu đãi phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo ổn định xã hội. Nhưng với công tác tổ chức mạng lưới và cán bộ NHCSXH đã triển khai và thực hiện tốt các mục tiêu hoạt động và tích cực đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn để mở rộng giải ngân.

Nguồn vốn mà NHCSXH huyện Phổ Yên có chủ yếu được sử dụng vào việc cho vay ưu đãi hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn. Nguồn vốn này được tập trung cho vay 6 đối tượng chính đó là: Cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh sinh viên, cho vay hộ nghèo làm nhà ở, cho vay hộ sản xuất vùng khó khăn và cho vay nước sạch vệ sinh môi trường. Ngoài ra NHCSXH huyện Phổ Yên còn cho vay các đối tượng

như: Xuất khẩu lao động, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn và vốn cho thương nhân hoạt động tại vùng khó khăn.

Bảng 2.11. Doanh số cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên

Chỉ tiêu	2,008		2,009		2,010		So sánh (%)	
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09
Tổng doanh số cho vay	37,998	100	55,301	100	67,284	100	145.54	121.67
I. Phân theo thời gian								
1. Ngắn hạn	3,322	8.74	2,178	3.94	1,023	1.52	65.56	46.97
2. Trung và dài hạn	34,676	91.26	53,123	96.06	66,261	98.48	153.20	124.73
II. Phân theo ngành								
1. Ngành trồng trọt	20,945	55.12	30,296	54.78	35,682	53.03	144.65	117.78
2. Ngành chăn nuôi	15,326	40.33	22,053	39.88	27,436	40.78	143.89	124.41
3. Dịch vụ, ngành nghề	1,727	4.54	2,952	5.34	4,166	6.19	170.93	141.12

(Nguồn: Phòng Tín dụng NHCSXH huyện Phổ Yên)

Bảng 2.11 ta thấy tổng doanh số cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên tăng dần. Năm 2008 doanh số cho vay mới chỉ đạt 37.998 triệu đồng nhưng đến năm 2009 đạt 55.301 triệu đồng tăng 17.303 triệu đồng so với năm 2008, tốc độ tăng trưởng đạt 45,54%. Đến năm 2010 doanh số cho vay đạt 67.284 triệu đồng tăng 11.983 triệu đồng so với năm 2009 tương ứng tốc độ tăng trưởng đạt 21,67%.

Như vậy NHCSXH huyện Phổ Yên rất quan tâm tới quy mô cho vay. Điều này phù hợp với định hướng hoạt động và chỉ đạo của NH. Có được kết quả trên là sự mở rộng mạng lưới giao dịch, sự kết hợp với việc phục vụ khách hàng chu đáo đã mang lại thành công đáng kể cho NH.

Ta thấy doanh số cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên chủ yếu tập trung ở ngành trồng trọt và chăn nuôi, dịch vụ chiếm rất ít. Nhu cầu vay vốn của các ngành tăng dần qua các năm.

So sánh giữa năm 2009 và năm 2008 ta thấy: ngành trồng trọt tăng 44,65%, ngành chăn nuôi tăng 44,89%, ngành dịch vụ ngành nghề tăng 70,93%.

Năm 2010: ngành trồng trọt tăng 17,78%, ngành chăn nuôi tăng 24,41%, ngành dịch vụ, ngành nghề tăng 41,12% so với năm 2009.

Qua bảng số liệu cho thấy NHCSXH huyện Phổ Yên đã thực hiện tốt kế hoạch cho vay, đã cân đối được nguồn vốn dành cho đầu tư trung hạn và dài hạn một cách hợp lý. Doanh số cho vay ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm qua các năm: năm 2009 giảm 34,44% so với năm 2008, năm 2010 giảm 53,03% so với năm 2009. Doanh số cho vay trung hạn và dài hạn có tỷ trọng tăng dần: năm 2008 chiếm 91,26%, năm 2009 chiếm 96,06%, đến năm 2010 chiếm 98,48%. Cụ thể:

Năm 2008 doanh số cho vay đạt 34.676 triệu đồng, năm 2009 doanh số cho vay là 53.123 triệu đồng, tăng 18.447 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng là 53,20%. Đến năm 2010 doanh số cho vay đạt 66.261 triệu đồng tăng 13.138 triệu đồng so với năm 2009 và tốc độ tăng trưởng là 24,73%.

Điều này chứng tỏ rằng, việc đầu tư vốn vay của hộ nghèo và đối tượng chính sách đã mang tính sản xuất hàng hóa, chuyển hẳn từ sản xuất cây, con truyền thống, tự cung, tự cấp sang áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường.

Hoạt động tín dụng cần đáp ứng hơn nữa nhu cầu vay vốn của các hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Việc đầu tư chưa đi đôi với cách thức làm ăn, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Đầu tư vốn còn manh mún, chưa có dự án lớn nên hiệu quả đầu tư vốn chưa cao.

Trong 3 năm, mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động chuyên môn còn thiếu thốn, nhưng NHCSXH huyện Phổ Yên nói riêng đã nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, từng bước tạo lập hệ thống tổ chức mạng lưới ổn định và phát triển hiệu quả, tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ tích cực cho

ngân hàng triển khai thực hiện có hiệu quả các mặt hoạt động. Tiếp tục sự nghiệp xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội.

*** Tình hình dư nợ và thu nợ của NHCSXH huyện Phổ Yên**

Bảng 2.12. Tình hình dư nợ và doanh số thu nợ của NHCSXH huyện Phổ Yên

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)	
	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	SL (tr.đ)	%	09/08	10/09
Tổng dư nợ	79.769	100	113.505	100	152.588	100	142,29	134,43
Doanh số thu nợ	12.153	15,24	21.564	19,00	17.309	11,34	177,44	80,27
Nợ quá hạn	359	0,45	353	0,31	354	0,23	98,33	100,28

(Nguồn: Phòng tín dụng NHCSXH huyện Phổ Yên)

Số liệu ở bảng 2.12 ta thấy: Tổng dư nợ có xu hướng tăng qua các năm, năm 2008 dư nợ mới chỉ đạt 79.769 triệu đồng, nhưng đến năm 2009 dư nợ đã là 113.505 triệu đồng tăng 33.736 triệu đồng so với năm 2008, tốc độ tăng trưởng là 42,29%. đến năm 2010 tổng dư nợ lên đến 152.588 triệu đồng tăng 39.083 triệu đồng so với năm 2009, tốc độ tăng trưởng là 34,43%.

Về doanh số thu nợ riêng năm 2010 so với năm 2009 giảm đi 4.255 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 19,73%, còn năm 2009 doanh số thu nợ đạt 21.564 triệu đồng tăng so với năm 2008 là 9.411 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 77,44%.

Nhìn vào số liệu trên ta thấy dư nợ quá hạn biến động ít. Năm 2008 dư nợ quá hạn là 359 triệu đồng chiếm 0,45% tổng dư nợ, sang năm 2009 dư nợ quá hạn là 353 triệu đồng giảm so với năm 2008 là 6 triệu đồng tương ứng với giảm 1,67%. Đến năm 2010 dư nợ quá hạn lên 354 triệu đồng, tăng 1 triệu so với năm 2009 tương ứng tăng 0,28%.

Trong 3 năm qua NH luôn thực hiện công tác tăng cường quản lý cho vay, công tác kiểm tra, xử lý làm lành mạnh hóa chất lượng cho vay và các biện pháp ngăn chặn tình trạng tiêu cực: vay chông chéo, sử dụng vốn sai mục

đích, vay hộ ... vì vậy tổng dư nợ tăng nhưng dư nợ quá hạn lại giảm. Số nợ đã được chính phủ xử lý khoanh nợ đã hết thời hạn khoanh các hộ quá khó khăn không trả được nợ hạch toán trả lại tài khoản nợ quá hạn, một số dự án do khách hàng sản xuất kinh doanh thua lỗ không có khả năng trả nợ. Đây là khoản nợ mà sang năm 2011 NHCSXH huyện Phổ Yên cần phải quan tâm thu hồi, làm giảm dư nợ quá hạn, nâng cao chất lượng hoạt động cho vay.

2.2.2.3. Ngân sách của Kho bạc nhà nước huyện Phổ Yên giải quyết việc làm cho lao động

Trong 3 năm từ 2008 - 2010 nguồn vốn của các dự án đầu tư của ngân sách từ Kho bạc huyện cho dự án giải quyết việc làm ở huyện Phổ Yên được tập hợp theo bảng sau:

Tình hình nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm ở huyện Phổ Yên nhìn chung là khá cao và tăng dần qua các năm, năm 2008 đạt 8.853 triệu đồng, đến năm 2009 đạt 9.311 triệu đồng, năm 2010 đạt 9.706 triệu đồng. Bình quân qua 3 năm tăng 4,71%.

Trong tổng nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm thì nguồn vốn tín dụng có kỳ hạn 36 tháng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Năm 2008 chiếm 90,13%, năm 2009 chiếm 79,44%, năm 2010 là 86,74%. Còn lại là loại kỳ hạn 12 tháng.

Tổng nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm tăng và chủ yếu là các dự án do địa phương quản lý chiếm phần lớn trong cả hai kỳ hạn.

Đối với loại kỳ hạn 36 tháng, năm 2008 dự án do địa phương quản lý đạt 3.581 triệu đồng (chiếm 44,88%), dự án do trung ương quản lý đạt 4.398 triệu đồng (chiếm 55,12%), đến năm 2009 trong khi dự án của địa phương tăng lên 4.825 triệu đồng (chiếm 65,23%) thì dự án do trung ương quản lý lại giảm xuống còn 2.572 triệu đồng (chiếm 34,77%), tức giảm 41,52%. Sang đến năm 2010 dự án do địa phương quản lý vẫn tiếp tục tăng lên thành 7.393 triệu đồng (chiếm 87,81%) tăng so với năm 2009 là 53,22%, còn dự án do trung ương quản lý giảm 60,11% so với năm 2009.

Đối với loại kỳ hạn 12 tháng, dự án do địa phương quản lý đã có sự biến động tăng giảm qua các năm, năm 2008 đạt 524 triệu đồng (chiếm 59,95%), năm 2009 tăng lên 1.564 triệu đồng (chiếm 81,71%), sang đến năm 2010 lại giảm xuống còn 937 triệu đồng. Bình quân dự án do địa phương quản lý qua 3 năm tăng 79,19%. Trong khi đó dự án do trung ương quản lý qua 3 năm không có sự biến động.

Kho bạc huyện Phổ Yên đã rất thành công trong việc thu hút được nguồn vốn lớn từ các dự án do địa phương quản lý. Điều đó càng chứng tỏ, nhu cầu vốn tín dụng cho giải quyết việc làm là rất lớn, góp phần vào việc tạo công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện. Tuy nhiên Kho bạc huyện Phổ Yên cũng cần kết hợp với chính quyền địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi để đánh mạnh nguồn vốn tín dụng cho giải quyết việc làm từ các dự án do trung ương quản lý.

Bảng 2.13. Tình hình biến động nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		So sánh (%)		
	SL (Trđ)	Cơ cấu (%)	SL (Trđ)	Cơ cấu (%)	SL (Trđ)	Cơ cấu (%)	2009/ 2008	2010/ 2009	BQ 2008-2010
Tổng cộng	8.853	100	9.311	100,00	9.706	100,00	105,17	104,24	104,71
1. Kỳ hạn 12 tháng	874	9,87	1.914	20,56	1.287	13,26	218,99	67,24	143,12
- Dự án do TW quản lý	350	40,05	350	18,29	350	27,20	100,00	100,00	100,00
- Dự án do ĐP quản lý	524	59,95	1.564	81,71	937	72,80	298,47	59,91	179,19
2. Kỳ hạn 36 tháng	7.979	90,13	7.397	79,44	8.419	86,74	92,71	113,82	103,26
- Dự án do TW quản lý	4.398	55,12	2.572	34,77	1.026	12,19	58,48	39,89	49,19
- Dự án do ĐP quản lý	3.581	44,88	4.825	65,23	7.393	87,81	134,74	153,22	143,98

Nguồn: Kho bạc huyện Phổ Yên

2.2.3. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ nông dân điều tra

2.2.3.1. Tình hình cơ bản của các hộ nông dân điều tra

Để trả lời câu hỏi về tình hình đầu tư và sử dụng vốn của các hộ nông dân, hiệu quả sử dụng vốn và các ý kiến của các hộ liên quan đến việc vay vốn và sử dụng chúng tôi đã tiến hành điều tra các hộ nông dân vay và sử dụng vốn tín dụng từ ngân hàng NN&PTNN và ngân hàng CSXH huyện Phổ Yên. Theo phương pháp chọn mẫu điều tra giới thiệu ở chương 1, chúng tôi tiến hành điều tra 150 hộ ở 3 xã đã lựa chọn. Kết quả điều tra một số thông tin chung của hộ được thể hiện qua bảng 2.14

Bảng 2.14. Một số thông tin về chủ hộ điều tra

Chỉ tiêu	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)	Xã Phúc Thuận		Xã Vạn Phái		Xã Minh Đức	
			Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)
1. Tuổi chủ hộ	150	100	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Dưới 40 tuổi	42	28,00	15	30,00	13	26,00	14	28,00
Từ 40 - 50	75	50,00	26	52,00	25	50,00	24	48,00
Trên 50	33	22,00	9	18,00	12	24,00	12	24,00
2. Giới tính chủ hộ	150	100	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Nam	89	59,33	35	70,00	28	56,00	26	52,00
Nữ	61	40,67	15	30,00	22	44,00	24	48,00
3. Trình độ học vấn	150	100	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Không biết chữ	1	0,67	1	2,00	0	-	0	-
Cấp 1	1	0,67	1	2,00	0	-	0	-
Cấp 2	80	53,33	23	46,00	28	56,00	29	58,00
Cấp 3	51	34	19	38,00	17	34,00	15	30,00
Trung cấp	12	8	4	8,00	4	8,00	4	8,00
Cao đẳng, đại học	5	3,33	2	4,00	1	2,00	2	4,00
4. Số khẩu trong hộ	150	100	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Dưới 4 người	18	12	7	14,00	6	12,00	5	10,00
Từ 4 - 6 người	119	79,33	40	80,00	38	76,00	41	82,00
Trên 6 người	13	8,67	3	6,00	6	12,00	4	8,00
5. Nghề nghiệp	150	100	50	100,00	50	100,00	50	100,00
Thuần nông	100	66,67	38	76,00	31	62,00	31	62,00
Nông nghiệp kiêm nghề	20	13,33	5	10,00	6	12,00	9	18,00
Dịch vụ	12	8	2	4,00	4	8,00	6	12,00
Nghề khác	18	12	5	10,00	9	18,00	4	8,00

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Số liệu điều tra cho ta thấy chủ hộ ở độ tuổi từ 40-50 tuổi có tỷ lệ rất cao chiếm 50% trong tổng số hộ được điều tra. Độ tuổi này họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và sức khỏe vẫn đảm bảo tốt cho sản xuất và nhạy bén trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Các hộ này đang làm ăn tốt và thu nhập rất ổn định. Chủ hộ độ tuổi dưới 40 chiếm 28% trong tổng số hộ được điều tra, đây là số chủ hộ trẻ, có khả năng nắm bắt thông tin một cách nhanh nhạy về kỹ thuật sản xuất cây - con giống mới. Họ thường mạnh dạn quyết đoán dám nghĩ, dám làm, dám đầu tư vào sản xuất, đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới. Họ đang tích lũy kinh nghiệm từ thực tiễn sản xuất, do vậy cần có các chính sách tạo điều kiện nâng cao kiến thức, kinh nghiệm sản xuất cho họ thông qua các buổi hội thảo khuyến nông, học tập kinh nghiệm... để họ nắm bắt được các kinh nghiệm trong sản xuất, có điều kiện sản xuất tốt hơn. Độ tuổi trên 50 chỉ có 22%, họ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất nhưng khó có thể thay đổi được cách thức sản xuất cũ kỹ, phương pháp kỹ thuật lạc hậu, sản xuất theo truyền thống manh mún, nhỏ lẻ, không giám hoặc không thể áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Qua điều tra chúng tôi thấy chủ hộ là nam giới có tỷ lệ 59,33%. Đây là lực lượng trụ cột trong gia đình và quyết đoán mọi công việc. Về trình độ văn hóa trong tổng số 150 hộ điều tra có 1 người không biết chữ và đã 61 tuổi. Trình độ cao đẳng, đại học chiếm 3,33%, trung cấp chiếm 8%. Các hộ nông dân có trình độ cấp II chiếm tới 53,33% tổng số hộ điều tra, trình độ cấp I là 0,67% và cấp III là 34%. Trình độ văn hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và khả năng tiếp thu các ứng dụng khoa học vào sản xuất. Vì vậy việc nâng cao trình độ văn hóa cho người dân là hết sức cần thiết cho những người dân ở khu vực nông thôn nói chung và trên địa bàn huyện Phô Yên nói riêng.

Nghề nghiệp của các hộ chủ yếu là thuần nông, chiếm 66,67%, số hộ kiêm nông nghiệp (vừa làm nông nghiệp vừa làm thêm các nghề khác) chiếm 13,33%, trong khi đó số hộ phi nông nghiệp chỉ chiếm 8%. Điều đó cho thấy ở các xã ở huyện Phò Yên người dân vẫn sống bằng những nguồn thu từ nông nghiệp là chủ yếu. Vậy làm thế nào để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nơi đây, vấn đề cốt lõi phải giải quyết là phải có vốn để đầu tư sản xuất, tạo ra những việc làm mang tính chất lâu dài, mở các lớp tập huấn nâng cao tay nghề cũng như chuyên giao khoa học kỹ thuật để họ phát triển các ngành nghề phù hợp với điều kiện nguồn lực của gia đình mình, đồng thời phải tư vấn cho họ biết hướng phát triển kinh tế và đầu tư hiệu quả, hạn chế rủi ro một cách tối thiểu, chỉ có vậy mới đảm bảo ổn định và nâng cao thu nhập cho các hộ dân.

2.2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế của hộ nông dân

Trong việc phát triển kinh tế của hộ nông dân thì yếu tố về nguồn lực (đất đai, vốn, lao động, tài sản) là yếu tố vô cùng quan trọng. Qua điều tra thực tế cho thấy, tổng giá trị tài sản, vật tư, tiền vốn của một số hộ tới gần trăm triệu đồng, nhưng số hộ này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số hộ điều tra. Mức chênh lệch về vốn giữa các hộ giàu và hộ nghèo là khá lớn. Số hộ có giá trị tài sản sinh hoạt nhỏ hơn 20 triệu đồng là 85 hộ chiếm tỷ lệ khá cao chiếm tới 56,67%. Trong đó xã Phúc Thuận có 25 hộ (chiếm 29,41%), Vạn Phái có 31 hộ (chiếm 36,47%) và Minh Đức có 29 hộ (chiếm 34,12%). Trong tổng 20 hộ có giá trị tài sản sinh hoạt từ 20 - 30 triệu đồng thì Phúc Thuận có 9 hộ (chiếm 45,00%), Vạn Phái có 5 hộ (tức chiếm 25,00%), còn lại Minh Đức có 6 hộ (chiếm 30,00%). Tổng giá trị tài sản sinh hoạt có tổng 6 hộ chiếm 4,00%, trong đó xã Phúc Thuận có 2 hộ, Vạn Phái có 2 hộ, Minh Đức cũng có 2 hộ.

Về giá trị sản xuất nhỏ hơn 20 triệu đồng có tới 124 hộ, chiếm tỷ lệ cao là 82,67%. Các hộ này chủ yếu là hộ thuần nông do đó giá trị tài sản cũng nhỏ, tài sản chỉ là máy vò chè, máy cày, máy bơm, máy say xát... phục vụ cho chồng lúa và chồng chè và chăn nuôi. Bên cạnh đó giá trị tư liệu sản xuất trên 40 triệu đồng có 176 hộ, trong đó xã Phúc Thuận có 6 hộ, xã Vạn Phái có 6 hộ và xã Minh Đức có 5 hộ, đây là những hộ kinh doanh dịch vụ, tài sản của họ có giá trị rất lớn như máy cưa, máy xẻ, ô tô vận tải, máy xúc... Những hộ này kinh doanh đạt hiệu quả, thường có nhu cầu vốn cao và có xu hướng ngày càng mở rộng quy mô kinh doanh.

Bảng 2.15. Tình hình tài sản của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Tổng số hộ	Cơ cấu (%)	Phúc Thuận	Vạn Phái	Minh Đức
1. Giá trị tài sản sinh hoạt					
Dưới 20 triệu đồng	85	56,67	25	31	29
Từ 20 - 30 triệu đồng	20	13,33	9	5	6
Trên 20 - 30 triệu đồng	32	21,33	11	10	11
Từ 30- 40 triệu đồng	7	4,67	3	2	2
Trên 40 triệu đồng	6	4,00	2	2	2
2. Giá trị tư liệu sản xuất					
Dưới 20 triệu đồng	124	82,67	41	41	42
Từ 20- 30 triệu đồng	9	6,00	3	3	3
Trên 20 - 30 triệu đồng	0	0	0	0	0
Từ 30- 40 triệu đồng	0	0	0	0	0
Trên 40 triệu đồng	17	11,33	6	6	5

(Nguồn : Số liệu điều tra năm 2010)

2.2.3.3. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ điều tra

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt là tài nguyên vô cùng quý giá không tái tạo được trong nhóm tài nguyên hạn chế của mỗi quốc gia. Đất đai

gồm đất nông nghiệp (là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp) và đất thổ cư (là không gian mà con người sinh sống, là mặt bằng để kinh doanh buôn bán hoặc là nơi để chăn nuôi). Diện tích đất không hề thay đổi nhưng giá trị sản phẩm sản xuất trên diện tích đất thì lại thay đổi.

Bảng 2.16. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ điều tra
(tính bình quân 1 hộ)

Chỉ tiêu	Phúc Thuận		Vạn Phái		Minh Đức	
	DT (m ²)	Cơ cấu (%)	DT (m ²)	Cơ cấu (%)	DT (m ²)	Cơ cấu (%)
Tổng DTBQ	7,492.41	100,00	6,152.92	100,00	6,465.16	100,00
1. Đất ruộng	2.801,71	37,39	2.025,14	32,91	2.232,74	34,53
2. Đất vườn bãi	737,35	9,84	279,95	4,55	428,21	6,62
3. Đất cây ăn quả	395,64	5,28	349,52	5,68	326,28	5,05
4. Đất cây CNNN	828,52	11,06	565,37	9,19	737,97	11,41
5. Đất ao hồ	196,78	2,63	252,93	4,11	186,59	2,89
6. Đất lâm nghiệp	2.181,95	29,12	1.948,67	31,67	2.091,65	32,35
7. Đất khác	350,46	4,68	731,34	11,89	461,72	7,14

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010)

Qua điều tra thực tế cho thấy diện tích sử dụng của các hộ tại 3 xã Phúc Thuận, Vạn Phái và Minh Đức là tương đối tương đồng. Diện tích đất ruộng chiếm tỷ lệ cao nhất, cụ thể diện tích đất ruộng ở xã Phúc Thuận chiếm 37,39%, ở xã Vạn Phái chiếm 32,91%, ở xã Minh Đức chiếm 34,53% tổng diện tích đất của hộ điều tra. Tiếp đến là diện tích đất lâm nghiệp, cụ thể diện tích đất lâm nghiệp ở xã Phúc Thuận chiếm 29,12%, diện tích đất lâm nghiệp ở xã Vạn phái chiếm 31,67%, diện tích đất lâm nghiệp ở xã Minh Đức chiếm 32,35% tổng diện tích đất của hộ điều tra. Do đặc thù của vị trí địa lý phần lớn là đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp nên đất ao hồ và đất trồng cây ăn quả chiếm tỷ lệ khá nhỏ.

Từ thực tế cho thấy phần lớn diện tích ở 3 xã trên là đất nông nghiệp nên việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ, thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, nâng cao giá trị sản xuất diện tích đất canh tác cần phải có sự đầu tư cải

tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Mặt khác người dân trong huyện cũng cần phải kết hợp giữa lúa, hoa màu, thủy sản, đa dạng hoá các loại cây trồng trên từng loại đất và các hộ cũng cần áp dụng mô hình VAC để tiết kiệm diện tích mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cần phải biến những diện tích đất chưa sử dụng, đồi núi trọc, vườn tạp để thành đất có khả năng canh tác.

2.3.2.4. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ điều tra

Qua số liệu tính toán được từ các hộ điều tra, tình hình sử dụng vốn vay của các hộ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.17. Tình hình sử dụng vốn tín dụng của hộ điều tra

Chỉ tiêu	Tổng số		Phúc Thuận		Vạn Phái		Minh Đức	
	SL (trđ)	(%)	SL (trđ)	(%)	SL (trđ)	(%)	SL (trđ)	(%)
Sử dụng vốn tín dụng	2.862,83	100,00	1.111,80	100,00	956,82	100,00	794,21	100,00
1. Trồng trọt	1.077,92	37,65	405,18	36,44	388,45	40,60	284,29	35,80
2. Chăn nuôi	667,54	23,32	254,26	22,87	212,75	22,24	200,53	25,25
3. DV-NN	1.117,37	39,03	452,36	40,69	355,62	37,17	309,39	38,96

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2010)

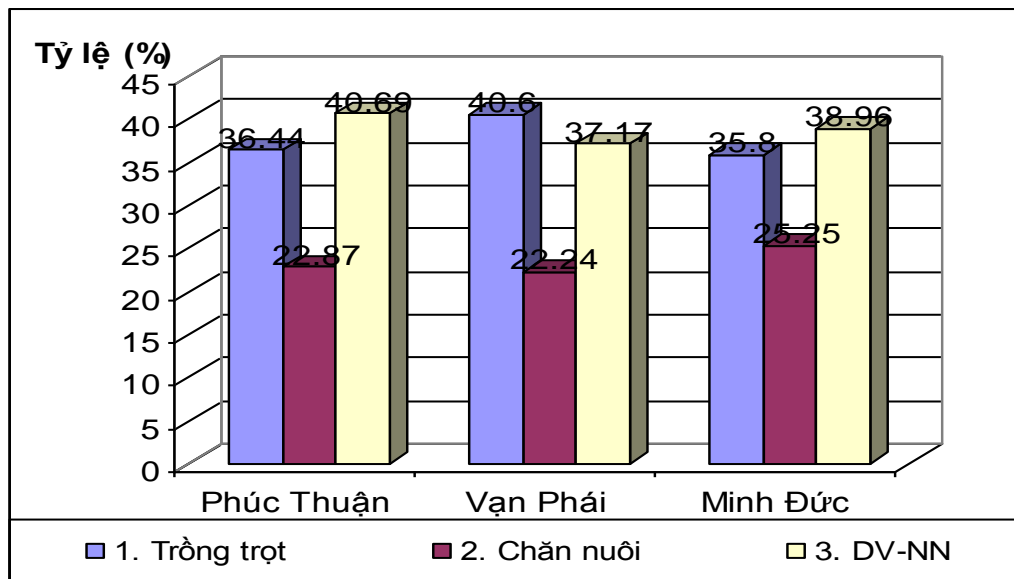
Ở các xã điều tra, nhu cầu đầu tư vào dịch vụ ngày càng tăng thể hiện đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang ngành dịch vụ - ngành nghề, số vốn vay đầu tư cho ngành này chiếm 39,03% tổng vốn vay. Tiếp đến các hộ nông dân đầu tư vốn tín dụng vào ngành trồng trọt chiếm 37,65%. Ngành chăn nuôi do mấy năm trở lại đây bị ảnh hưởng của dịch bệnh nhiều nên lượng vốn tín dụng đầu tư vào ngành này thấp hơn so với các ngành khác chiếm 23,32% trong tổng vốn tín dụng. Qua đây cũng cho chúng ta thấy đã có những bước chuyển biến trong cơ cấu đầu tư ở các vùng nông thôn và miền núi.

Xã Phúc Thuận là xã có nhiều diện tích đất trồng cây công nghiệp ngắn ngày nên đầu tư vào trồng trọt chỉ sau dịch vụ ngành nghề, 36,44% tổng lượng vốn tín dụng là con số mà xã Phúc Thuận đầu tư vốn tín dụng vào ngành này. Tại xã Phúc Thuận, ngoài sản xuất nông nghiệp, nhiều hộ đã đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cho thu nhập cao hơn do đó họ cũng có nhu cầu vay vốn với số lượng nhiều hơn, 452,36 triệu

đồng chiếm 40,69% tổng lượng vốn tín dụng là con số đầu tư cho ngành này. Trong khi đó chăn nuôi là ngành mà các hộ đầu tư ít nhất trong ba ngành chiếm 22,87% tức 254,26 triệu đồng, điểm yếu của các hộ là kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi còn hạn chế, điều kiện vốn đầu tư còn hạn hẹp, bên cạnh đó điều kiện về giao thông, cơ sở hạ tầng, dịch bệnh, thị trường, đầu ra cho sản phẩm không được ổn định, sự ép giá của tư thương, sự đòi hỏi của khách hàng về sản phẩm sạch cho nên hộ nông dân đầu tư ít hơn so với ngành khác.

Ở xã Vạn Phái các hộ tập trung vào đầu tư cho ngành trồng trọt chiếm tỷ lệ cao nhất 40,60% tương ứng với 388,45 triệu đồng, tiếp đến là dịch vụ ngành nghề 355,62 triệu đồng chiếm 37,17%, sau cùng vẫn là ngành chăn nuôi chiếm tỷ lệ 22,24% tương ứng với 212,75 triệu đồng. Xã Minh Đức các hộ vẫn tập trung đầu tư cho phát triển ngành nghề chiếm 38,96%, sau đó là trồng trọt chiếm 35,80% và cuối cùng là chăn nuôi chiếm 25,25%.

Qua số liệu điều tra tại 3 huyện ta thấy, các hộ đầu tư vốn tín dụng chủ yếu vào trồng trọt và chăn nuôi, nhưng do số lượng đầu tư nhỏ nên tổng vốn đầu tư nhỏ hơn so với dịch vụ ngành nghề. Vốn tín dụng của dịch vụ ngành nghề tăng cao cũng một phần là do nguyên nhân các hộ đầu tư tín dụng không đúng mục đích, họ đứng ra vay hộ anh em họ hàng, đặc biệt là lượng tiền vay của Ngân hàng chính sách vì lãi suất thấp và thời gian vay dài hơn, hoặc có những trường hợp có hộ vay tiền nhưng lại cất vào hòm vì không biết đầu tư vào việc gì và đầu tư sợ bị lỗ sẽ không có tiền trả ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng và các cấp chính quyền địa phương cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong quá trình thẩm định cho vay và tái thẩm định để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay của các hộ nông dân.



Biểu đồ 2.7. Cơ cấu sử dụng vốn tín dụng của hộ điều tra

Có thể nói vốn là điều kiện không thể thiếu đối với tất cả các ngành sản xuất, đây là yếu tố cơ bản để đảm bảo cho quá trình kinh doanh diễn ra liên tục, vốn quyết định quy mô sản xuất tăng trưởng của ngành. Tuy nhiên vốn mới chỉ là điều kiện đủ để hoạt động sản xuất diễn ra. Bên cạnh vốn, để hoạt động sản xuất đem lại hiệu quả còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như người sử dụng vốn dùng vào làm việc gì? đầu tư sản xuất vào cái gì và quản lý sản xuất như thế nào? Tình hình đầu tư vào sản xuất và chi phí sản xuất được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.18. Chi phí sản xuất của hộ điều tra

TT	Chỉ tiêu	Số lượng (trđ)	Cơ cấu (%)
1	Chi phí cho ngành trồng trọt	1.705,77	100,00
-	Chi phí từ vốn vay	1.077,92	63,19
-	Chi phí từ vốn tự có	627,85	36,81
2	Chi phí cho ngành chăn nuôi	1.160,78	100,00
-	Chi phí từ vốn vay	667,54	57,51

-	Chi phí từ vốn tự có	493,24	42,49
3	Chi phí cho ngành DV-NN	1.513,05	100,00
-	Chi phí từ vốn vay	1.117,37	73,85
-	Chi phí từ vốn tự có	395,68	26,15
4	Tổng chi phí	4.379,60	100,00
-	Chi phí từ vốn vay	2.862,83	65,37
-	Chi phí từ vốn tự có	1.516,77	34,63

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Từ số liệu điều tra trên cho thấy trong tổng chi phí 4.379,60 triệu đồng đầu tư cho sản xuất thì chi phí từ vốn vay chiếm tới 2.862,83 triệu đồng tức chiếm 65,37%, vốn tự có của hộ chỉ chiếm 1.516,77 triệu đồng, tức chiếm 34,63%.

Qua tìm hiểu cho thấy các hộ dùng vốn vay đầu tư cho trồng trọt để mua phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống... phục vụ cho cây chè là chủ yếu, do đó số lúa chè ngày càng tăng vì vậy năng suất cũng tăng lên, đặc biệt rất ít các hộ đầu tư vào lúa và thường chỉ có hộ nghèo vì đầu tư vào lúa mang lại hiệu quả kinh tế không cao mặt khác thời gian lại lâu dài khả năng thu hồi vốn là rất chậm Tổng vốn đầu tư cho ngành trồng trọt là 1.705,77 triệu đồng, trong đó vốn vay là 1.077,92 triệu đồng chiếm 63,19%, vốn tự có là 627,85 triệu đồng chiếm 36,81% chi phí trồng trọt.

Chi phí cho dịch vụ ngành nghề đứng sau ngành trồng trọt. Tổng vốn đầu tư cho ngành này là 1.513,05 triệu đồng, trong đó chi phí từ vốn vay là 1.117,37 triệu đồng, chiếm tới 73,852% tổng chi phí, vốn tự có là 395,68 triệu đồng, chiếm 26,15%. Qua điều tra thực tế chúng tôi thấy các hộ vay vốn chủ yếu tập trung vào ngành nghề: kinh doanh dịch vụ san lấp mặt bằng, vận chuyển, đồ mộc, may mặc, dịch vụ ăn uống, hàng tạp hoá, thu mua nông lâm sản...

Ngành chăn nuôi cũng là một thế mạnh đối với huyện Phổ Yên, với diện tích đất đai rộng, diện tích đồng cỏ lớn là một thuận lợi cho việc chăn thả gia

súc, đặc biệt đã xuất hiện những trang trại chăn nuôi rất quy mô và hiện đại, mặc dù trong những năm vừa qua do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm, dịch lợn tai xanh... hoành hành nhưng số lượng các đàn châu, bò, lợn, gà, dê...không ngừng được khôi phục và tăng lên. Tổng nguồn vốn đầu tư cho chăn nuôi là 1.160,78 triệu đồng, trong đó vốn vay chiếm 57,51% tương ứng với 667,54 triệu đồng, vốn tự có chỉ chiếm 42,49% tương ứng 493,24 triệu đồng trong tổng chi phí.

2.3.2.5. Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của các hộ điều tra

* Hiệu quả sử dụng vốn của toàn huyện Phố Yên

Quy mô sản xuất bao gồm vốn, lao động, đất đai có ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả sản xuất. Quy mô sản xuất càng phát triển thì kết quả sản xuất thu được càng cao. Tại Thái Nguyên với đặc thù là tỉnh trung du miền núi, các hộ nông dân nghèo vẫn còn sản xuất theo hướng tự cung tự cấp là chính, với trình độ dân trí còn hạn chế, trình độ sản xuất và quản lý kinh tế còn yếu kém nhất là các xã xa trung tâm huyện thì việc sử dụng các nguồn lực cho sản xuất như vốn, đất đai, lao động chưa đem lại hiệu quả cao. Trong khuôn khổ nội dung của đề tài, phân tích kết quả sản xuất của các hộ điều tra sau khi vay vốn sẽ thấy được vốn vay có tác động như thế nào đối với phát triển kinh tế của các hộ, từ đó có những chính sách, biện pháp hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của hộ. Điều tra 150 hộ cho thấy kết quả sản xuất được thể hiện qua bảng 2.19

Bảng 2.19. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra

DVT : Triệu đồng

Ngành \ Chỉ tiêu	GO	IC	VA	MI
1. Trồng trọt	3.642,10	2.652,35	989,75	847,64

2. Chăn nuôi	2.867,14	2.365,78	501,36	486,21
3. DV - NN	3.779,67	2.515,35	1.264,32	1.009,95
Tổng cộng	10.288,91	7.533,48	2.755,43	2.343,80

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Là tỉnh miền núi với số dân thuần nông nên sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Trong 150 hộ điều tra thì thu được giá trị sản xuất các ngành là 10.288,91 triệu đồng và thu nhập bình quân một hộ là 68,59 triệu đồng/hộ/năm. Đây là con số tương đối cao phản ánh kết quả sản xuất của các hộ, trong đó thu nhập từ dịch vụ - ngành nghề là cao nhất đạt tới 3.779,67 triệu đồng, điều đó cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn tại địa bàn nghiên cứu theo chiều hướng tốt lên. Những năm vừa qua do ảnh hưởng của dịch bệnh nên giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi là thấp nhất chỉ đạt 2.867,14 triệu đồng, trong khi chăn nuôi ảnh hưởng của dịch bệnh thì các hộ lại tập trung vào trồng trọt với các cây trồng mũi nhọn mang lại giá trị kinh tế cao, thời gian thu hồi vốn nhanh, có thị trường ổn định nên giá trị ngành trồng trọt đạt 3.642,10 triệu đồng.

Trong các ngành sản xuất của hộ thì ngành trồng trọt có chi phí cao nhất chiếm đến 2.652,35 triệu đồng, chi phí của ngành này cao chủ yếu do các hộ đầu tư cho việc mua cây giống, phân bón, thuốc trừ sâu...tiếp đến là dịch vụ ngành nghề với chi phí 2.515,35 triệu đồng nhưng lại mang lại hiệu quả cao nhất, chi phí cho ngành chăn nuôi là thấp nhất chỉ có 2.365,78 triệu đồng do mang lại hiệu quả sản xuất thấp.

Giá trị gia tăng của ngành dịch vụ - ngành nghề là cao nhất đạt 1.264,32 triệu đồng, tiếp theo là ngành trồng trọt đạt 989,75 triệu đồng. Ngành chăn nuôi do ảnh hưởng của dịch bệnh nên giá trị gia tăng mà ngành này mang lại chỉ có 501,36 triệu đồng.

Giá trị thu nhập hỗn hợp được tính dựa trên giá trị gia tăng trừ đi phần chi phí về lãi tiền vay và phần thuế phải nộp (ngành trồng trọt và chăn nuôi không có thuế, còn ngành dịch vụ - ngành nghề phải nộp thuế), phần khấu hao tài sản phải trừ ước tính dựa trên cơ sở tính toán đơn giản của người dân. Ngành dịch vụ - ngành nghề vẫn có thu nhập hỗn hợp cao nhất 1.009,95 triệu đồng, tiếp theo là các ngành trồng trọt 847,64 triệu đồng và cuối cùng là ngành chăn nuôi đạt 486,21 triệu đồng.

Nhìn chung, trong 3 ngành có sử dụng vốn để đầu tư thì ngành dịch vụ - ngành nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với hai ngành còn lại, chính vì vậy trong quá trình đầu tư vốn cho các hộ nông dân cần chú ý đẩy mạnh phát triển ngành này nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nghề cho các hộ gia đình, góp phần vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế của toàn tỉnh.

Dựa vào kết quả tính toán các chi phí, tổng giá trị sản xuất và thu nhập hỗn hợp, các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định qua bảng 2.20 như sau :

Bảng 2.20. Hiệu quả sử dụng vốn của các hộ điều tra

Ngành \ Chỉ tiêu	GO/IC (lần)	VA/IC (lần)	MI/IC (lần)	Vốn vay/tổng CP (%)
1. Trồng trọt	1,37	0,37	0,32	63,19
2. Chăn nuôi	1,21	0,21	0,21	57,51
3. DV - NN	1,50	0,50	0,40	73,85
Tổng số	1,37	0,37	0,31	65,37

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Các hộ vay vốn sản xuất kinh doanh đã có thu nhập khi đầu tư vốn vào các ngành sản xuất. Tổng chi phí bỏ ra từ nguồn vốn đi vay và nguồn vốn tự có đều đem lại hiệu quả. Để phản ánh được chính xác mức sinh lời của các

hao phí vật chất trong quá trình sản xuất kinh doanh của các ngành ta sử dụng các chỉ tiêu hệ số giá trị sản xuất theo chi phí trung gian, hệ số giá trị gia tăng trên chi phí trung gian, thu nhập hỗn hợp trên chi phí trung gian để đánh giá.

Kết quả tính được cho thấy tổng giá trị sản xuất trên chi phí trung gian bằng 1,37 lần. Điều này có nghĩa là cứ một đồng chi phí mà các hộ nông dân bỏ ra đầu tư vào sản xuất kinh doanh sẽ thu được 1,37 đồng. Chỉ tiêu này ngành dịch vụ - ngành nghề chiếm tỷ lệ cao nhất bằng 1,50 lần, tiếp đến là ngành trồng trọt 1,37 lần, thấp nhất là ngành chăn nuôi 1,21 lần.

Giá trị gia tăng trên chi phí trung gian bằng 0,37 lần. Điều đó có nghĩa là khi bỏ một đồng vốn đầu tư, các hộ nông dân đã tạo ra một giá trị mới là 0,37 đồng. Trong đó ngành dịch vụ là 0,50 lần, ngành trồng trọt 0,37 và chăn nuôi 0,21 lần trên một đồng chi phí.

Thu nhập hỗn hợp trên chi phí trung gian bằng 0,31 lần. Điều đó có nghĩa khi bỏ một đồng vốn đầu tư, các hộ nông dân đã thu được 0,31 đồng thu nhập hỗn hợp. Trong đó từ ngành dịch vụ - ngành nghề 0,40 lần, ngành trồng trọt là 0,32 lần, tiếp đến là ngành chăn nuôi 0,21 lần.

Các kết quả tính toán trên cho biết không phải bất cứ hộ kinh doanh nào đầu tư vốn vào sản xuất đều đem lại lợi nhuận. Nhưng trên thực tế tại địa phương cho thấy có nhiều nguyên nhân song nguyên nhân cơ bản là trình độ sản xuất kinh doanh và trình độ quản lý kinh tế của các hộ còn hạn chế nên nhiều hộ đầu tư vốn vào sản xuất nhưng hiệu quả vốn sản xuất không cao, còn thua lỗ. Bên cạnh đó thì có những hộ biết đầu tư vốn đúng hướng, đầu tư vào các loại cây con đặc sản và các ngành nghề có thị trường tiêu thụ đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Ở các xã điều tra hầu như chưa phát triển ngành nghề phụ như mây tre đan, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, các làng nghề chế biến nông lâm sản, dịch vụ... Qua điều tra cho thấy có 3 yếu tố tác động đến quá trình phát

triển của các ngành nghề đó là: thứ nhất vốn đầu tư là rào cản lớn nhất đến việc phát triển các ngành nghề trên. Thứ hai là do thị trường đầu ra của các sản phẩm từ các ngành nghề trên không ổn định. Yếu tố thứ 3 do thói quen sản xuất nhỏ theo hướng tự cung tự cấp và dựa nhiều vào thiên nhiên nên khi chuyển đổi họ thường không có kinh nghiệm và rủi ro cao.

Qua phân tích các chỉ tiêu ta thấy ngành dịch vụ - ngành nghề là ngành có các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế cao hơn so với hai ngành còn lại, chính vì vậy trong quá trình đầu tư vốn tín dụng cho các hộ nông dân có điều kiện cần chú ý phát triển ngành này nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nghề trong các hộ gia đình. Quá trình đầu tư vốn cho các hộ nông dân cũng cần phải xem xét những tiềm năng thế mạnh cũng như những khó khăn của từng hộ, để từ đó có hướng đầu tư ít hay nhiều, có phương hướng đầu tư thích hợp với từng hộ nhằm đảm bảo tính khả thi và đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

** Hiệu quả sử dụng vốn của các hộ điều tra phân theo địa bàn nghiên cứu*

Sau khi xem xét kết quả đầu tư tín dụng chung cho tất cả các hộ điều tra trong toàn tỉnh, chúng tôi tiến hành xem xét hiệu quả đầu tư vốn riêng cho từng địa bàn điều tra. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra phân theo địa bàn được thể hiện qua bảng 2.21.

Bảng 2.21. Kết quả sản xuất của các hộ điều tra phân theo các xã và ngành sản xuất

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	GO	IC	VA	MI
Xã, ngành SX				
1. Xã Phúc Thuận				
- Trồng trọt	1.524,15	1.004,61	468,31	501,42
- Chăn nuôi	1.136,58	954,76	256,24	269,84

- Dịch vụ - Ngành nghề	1.603,49	1.005,37	726,81	559,86
2. Xã Vạn Phái				
- Trồng trọt	1.167,34	875,63	307,38	206,53
- Chăn nuôi	901,26	726,03	138,39	125,31
- Dịch vụ - Ngành nghề	1.102,51	815,42	301,66	287,55
3. Xã Minh Đức				
- Trồng trọt	950,61	772,11	214,06	139,69
- Chăn nuôi	829,30	684,99	106,73	91,06
- Dịch vụ - Ngành nghề	1.073,67	694,56	235,85	162,54

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2009)

Dựa vào vị trí địa lý và phương thức sản xuất khác nhau của các huyện mà tạo ra được các giá trị sản xuất khác nhau ở các hộ điều tra. Phúc Thuận là xã có diện tích đồi bãi nhiều nên số hộ đầu tư cho trồng chè nhiều. Tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt đạt 1.524,15 triệu đồng. Xã Vạn Phái đạt 1.167,34 triệu đồng, Minh Đức đạt do diện tích đồi bãi ít, trồng chè chủ yếu nhỏ lẻ ở những vườn xung quanh nhà nên tổng giá trị về trồng trọt là 950,61 triệu đồng. Cũng từ đó các chỉ tiêu về chi trung gian và giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp của ngành trồng trọt cũng giảm dần từ Xã Phúc Thuận đến xã Vạn Phái rồi đến Xã Minh Đức.

Về chăn nuôi ở Xã Phúc Thuận do diện tích đất rộng nên có nhiều hộ dân đầu tư vào xây dựng hệ thống trang trại nuôi gà và lợn nên tổng thu nhập của xã cao nhất đạt tới 1.136.58 triệu đồng tiếp đến là xã Vạn Phái đạt 901,26 triệu đồng thấp nhất là Minh Đức đạt 829,30 triệu đồng. Từ đó kéo theo chi phí của các xã cũng giảm dần từ Phúc Thuận, đến Vạn Phái và cuối cùng là xã Minh Đức. Do ảnh hưởng của bệnh dịch nên Minh Đức có giá trị gia tăng về ngành chăn nuôi thấp nhất 106,73 triệu đồng tiếp đến là Vạn Phái đạt 138,39

triệu đồng và cao nhất vẫn là Phúc Thuận đạt 256,24 triệu đồng, từ đó kéo theo thu nhập hỗn hợp cũng tăng dần từ xã Minh Đức, Vạn Phái và đến xã Phúc Thuận.

Phổ Yên là huyện có hệ thống đường giao thông phát triển, cho nên có nhiều hộ đầu tư vốn lớn vào dịch vụ vận chuyển, san lấp mặt bằng, và ngành dịch vụ là ngành phát triển nhất ở Phúc Thuận, tổng giá trị sản xuất của ngành đạt 1603,49 triệu đồng, tiếp đó là Vạn Phái đạt 1.102,51 triệu đồng, Minh Đức đạt 1.073,67 triệu đồng. Vì vậy lượng chi phí trung gian, của ngành dịch vụ - ngành nghề cũng giảm dần từ các xã Phúc Thuận, Vạn Phái rồi đến Minh Đức. Từ đó kéo theo giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp mà ngành dịch vụ - ngành nghề mang lại lại cũng tăng dần từ Minh Đức, Vạn Phái rồi đến Phúc Thuận.

Dựa vào kết quả sản xuất đã tính được ta xác định hiệu quả sử dụng vốn của các xã theo ngành sản xuất (bảng 2.22).

Bảng 2.22. Hiệu quả sử dụng vốn của các xã theo ngành sản xuất

Xã, ngành sản xuất	Chỉ tiêu	GO/IC (lần)	VA/IC (lần)	MI/IC (lần)	Vốn vay/tổng chi phí (%)
1. Xã Phúc Thuận					
- Trồng trọt		1,52	0,47	0,50	60,29
- Chăn nuôi		1,19	0,27	0,28	53,58
- Dịch vụ - Ngành nghề		1,59	0,72	0,56	69,94
2. Xã Vạn Phái					
- Trồng trọt		1,33	0,35	0,24	64,19
- Chăn nuôi		1,24	0,19	0,17	58,24
- Dịch vụ - Ngành nghề		1,35	0,37	0,35	75,54
3. Xã Minh Đức					
- Trồng trọt		1,23	0,28	0,18	65,08
- Chăn nuôi		1,21	0,16	0,13	57,70
- Dịch vụ - Ngành nghề		1,55	0,34	0,23	76,08

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Đối với xã Phúc Thuận ngành dịch vụ phát triển nhất với tổng giá trị thu nhập trên chi phí vật chất cao nhất nên hiệu quả cao nhất là 1,59 lần. Vì vậy xã cần tập trung phát triển ngành này để phục vụ phát triển trồng trọt và chăn nuôi. Hiện nay các hộ đã kết hợp giữa việc trồng cây chè, trồng lúa với việc trồng các cây học màu nên tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt ở xã này cũng tương đối cao đạt 1,52 lần. Ngành chăn nuôi thu được hiệu quả là 1,19 lần khi bỏ 1 đồng chi phí. Vì chủ yếu sản xuất nhỏ và tiết kiệm sản phẩm thừa trong trồng trọt và sinh hoạt hằng ngày nên khó tính được chi phí cụ thể của việc chăn nuôi. Để thúc đẩy ngành chăn nuôi của xã phát triển hơn nữa thì phải nhập những giống gia súc gia cầm chất lượng cao, mở rộng sản xuất bằng cách phát triển các trang trại gà, lợn, bò.... để không những cung ứng thịt cho thị trường của huyện Phổ Yên mà còn cho thành phố Thái Nguyên và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó Phúc Thuận còn có khu duc

lịch Suối Lạnh nên cần đầu tư nhiều vào dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí. Đây thực sự lại lợi thế mạnh của vùng.

Với xã Vạn Phái hiệu quả sản xuất của ngành dịch vụ vẫn là cao nhất đạt 1,35 lần thu được trên một đồng chi phí. Đây là ngành có hiệu quả giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp trên một đồng chi cũng cao nhất. Vì vậy cần phải phát huy những lợi thế mà địa phương mình có để phát triển ngành này hơn nữa và nâng cao đời sống của người dân. Ngành trồng trọt mang lại hiệu quả thu được về tổng giá trị sản xuất là 1.33 lần. Đây cũng là ngành chiếm ưu thế của xã, nên cần đầu tư đúng mức để cung ứng được nhu cầu rau sạch cho toàn vùng. Ngành chăn nuôi của xã mang lại hiệu quả thu được về tổng giá trị sản xuất là 1,24 lần và thu nhập hỗn hợp 0,19 lần chi phí. Ngoài các giải pháp như xã Phúc Thuận thì xã Vạn Phái còn thêm cách sản xuất kết hợp vườn - ao - chuồng - rừng. Do điều kiện giao thông tương đối thuận tiện nên hệ thống dịch vụ của xã cũng đem lại hiệu quả thu nhập hỗn hợp trên chi phí cao đạt 0,35 lần.

Các chỉ tiêu kinh tế của xã Minh Đức là tương đối thấp. Việc sản xuất của các hộ qua điều tra chủ yếu là tự cung tự cấp. Ngành trồng trọt phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Hệ thống mương máng chưa đáp ứng được yêu cầu nên giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp thu được hiệu quả tổng giá trị sản xuất 1,23 lần, thu nhập hỗn hợp là 0,18 lần so với chi phí. Ngành chăn nuôi đã được các hộ chú trọng đầu tư, đã có trang trại gà, lợn... tổng thu nhập hỗn hợp của ngành này đạt 1,21 lần so với chi phí, Ngành dịch vụ lại là ngành Phát triển nhất, tổng giá trị sản xuất đạt 1.55 lần, thu nhập hỗn hợp là 0.23 so với chi phí do xã Minh Đức gần với trung tâm của huyện nên rất thuận lợi cho việc buôn bán, phát triển các ngành nghề. Vì vậy để phát triển hơn nữa và việc sử dụng vốn có hiệu quả thì xã cần có các biện pháp tìm đầu ra cho những sản phẩm đó. Ngoài các yếu tố về cung cấp đầu vào và tìm thị trường đầu ra ổn định cho các ngành thì các cán bộ về khuyến nông, thú y cũng được quan tâm và đào tạo để phổ biến kiến thức về chăn nuôi và trồng trọt kịp thời đến cho người dân.

2.3.2.6. Đánh giá của hộ nông dân về hoạt động tín dụng nông thôn

Để biết thêm nhu cầu vay vốn, mục đích vay vốn... của các hộ nông dân đầu tư vào sản xuất kinh doanh ta đi nghiên cứu mong muốn của các hộ đang cần vốn đầu tư thông qua bảng 2.23:

Bảng 2.23. Ý kiến của hộ điều tra về hoạt động tín dụng nông thôn

Chỉ tiêu	Tổng số		Phúc Thuận (hộ)	Vạn Phái (hộ)	Minh Đức (hộ)
	SL (hộ)	Tỷ lệ %			
1. Nhu cầu vay vốn	85	100,00	29	28	28
Dưới 3 triệu đồng	8	9,41	2	2	4
Từ 3 triệu - 5 triệu	14	16,47	4	4	6
Từ 5 triệu - 10 triệu	16	18,82	5	5	6
Từ 10 triệu - 15 triệu	20	23,53	5	7	8
Trên 15 triệu	27	31,76	13	10	4
2. Lãi suất (% tháng)	85	100,00	29	28	28
< 0,5%	85	100,00	29	28	28
0,5% - 1%	0	-	0	0	0
> 1%	0	-	0	0	0
3. Mục đích vay vốn	85	100,00	29	28	28
Trồng trọt	31	36,47	11	10	10
Chăn nuôi	26	30,59	8	9	9
Dịch vụ - ngành nghề	28	32,94	10	9	9
4. Muốn vay vốn ở đâu	85	100,00	29	28	28
NHNN&PTNT	59	69,41	19	20	20
NHCSXH	23	27,06	9	7	7
Khác	3	3,53	1	1	1
5. Thời gian vay	85	100,00	29	28	28
Dưới 12 tháng	10	11,76	4	3	3
Từ 12 - 24 tháng	18	21,18	5	7	6
Trên 24 tháng	57	67,06	20	18	19
6. Thủ tục vay vốn	85	100,00	29	28	28

Chỉ tiêu	Tổng số		Phúc Thuận (hộ)	Vạn Phái (hộ)	Minh Đức (hộ)
	SL (hộ)	Tỷ lệ %			
Thuận lợi	57	67,06	19	19	19
Bình thường	28	32,94	10	9	9
Khó khăn	0	-	0	0	0

(Nguồn: Số liệu điều tra hộ năm 2010)

Trong quá trình điều tra thực tế về nhu cầu vay vốn tín dụng của các hộ thì có 85 hộ/150 hộ muốn tiếp tục vay vốn tín dụng để mở rộng sản xuất, còn lại hầu như các hộ cũng không cần dùng đến lượng vốn tín dụng một phần do đã thoả mãn nhu cầu vốn cho kinh doanh. Do không có kỹ thuật trong sản xuất và kế hoạch sản xuất cụ thể nên nhiều hộ không muốn vay vốn vì không biết đầu tư vào việc gì. Thị trường tiêu thụ đầu ra của các sản phẩm gặp nhiều khó khăn, biến động thường xuyên đối với ngành trồng trọt còn ngành chăn nuôi thì luôn bị tư thương ép giá hiệu quả đầu tư không cao. Từ đó dẫn tới nhiều hộ sợ rủi ro và sợ không trả được nợ. Để đầu tư vào các sản phẩm đầu ra cũng gặp nhiều khó khăn do kỹ thuật sản xuất chưa có, hệ thống xử lý sản phẩm tươi để tránh phụ thuộc vào thời tiết. Các hộ mong muốn vay vốn với lượng vốn trên 15 triệu đồng chiếm 31,76% vì nhu cầu đầu tư các hộ đang lớn vào xây dựng trang trại, chuồng trại, xây BIOGA, kinh doanh các dịch vụ vận tải. Tiếp đến là các hộ vay vốn từ 10 đến 15 triệu đồng chiếm tỷ lệ 23,53%, các hộ vay vốn từ 5 đến 10 triệu đồng chiếm 18,82% và từ 3 đến 5 triệu đồng chiếm 16,47%, thường tập trung vào các gia đình có diện tích trồng chè nhiều muốn đầu tư vào tăng năng suất, và muốn mua sắm trâu, lợn nái, hoặc mua dụng cụ sản xuất như máy cày, máy bừa, máy, sao chè, xe máy... Chỉ có 8 hộ trong tổng 85 hộ có nhu cầu vay vốn muốn vay vốn dưới 3 triệu đồng, đây là những hộ mới bắt đầu sản xuất kinh doanh nên vẫn sợ rủi ro chưa dám đầu tư

mạnh dạn vào sản xuất. Giống cây trồng vật nuôi của các hộ hầu như là giống cũ chậm được thay đổi bằng những giống mới chất lượng tốt năng suất cao vì các hộ rất sợ trong việc chuyển đổi.

Hầu hết các hộ vay vốn đều mong muốn lãi suất là 0,5%/tháng và 67,06% số hộ muốn thời gian vay vốn kéo dài trên 24 tháng vì lúc đó họ đầu tư vào sản xuất đã chắc chắn thu hồi được vốn, số hộ có nhu cầu vay vốn trong khoảng thời gian từ 12 đến 24 tháng chiếm 21,18% và dưới 12 tháng chiếm 11,76%. Số vốn mà các hộ vay phần lớn họ đầu tư vào trồng trọt chiếm 36,47% và dịch vụ ngành nghề chiếm 32,94% trong số hộ có nhu cầu vay vốn, do tâm lý lo sợ dịch bệnh nên số hộ đầu tư vào chăn nuôi chỉ chiếm 30,59% . Do không thuộc đối tượng nghèo nên có 69,41% số hộ muốn vay vốn ở Ngân hàng NN&PTNT và 3 trong số 85 hộ muốn vay ngoài vì họ muốn có tiền ngay và thời gian họ vay là ngắn. Hiện nay thủ tục để được vay vốn tại các ngân hàng cũng đơn giản hơn nên đại đa số các hộ khi được hỏi đều đánh giá là thủ tục vay vốn thuận lợi

Đói nghèo là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, là chương trình trọng tâm chính trong chương trình mục tiêu quốc gia. Đảng và Nhà nước ta luôn có chủ trương nhất quán về xoá đói giảm nghèo. Từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay Đảng ta đều khẳng định: Cùng với quan điểm đổi mới toàn diện, tăng cường kinh tế phải đi đôi với xoá đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm sự phân hoá giàu nghèo. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo bền vững, chú trọng phát triển nông nghiệp nông thôn vì 90% người nghèo sống ở vùng nông thôn.

Trong các biện pháp nhằm giảm nghèo có giải pháp đáp ứng nhu cầu về vốn sản xuất kinh doanh cho các hộ nghèo có vốn để phát triển sản xuất. Vì vậy nghiên cứu tình hình cho vay vốn và sử dụng vốn của các hộ nghèo trong

tỉnh có ý nghĩa trong công tác giảm nghèo của tỉnh nói riêng và của cả nước nói chung.

Như vậy, từ kết quả nghiên cứu điển hình các hộ từ 3 xã Phúc Thuận, Vạn Phái, Minh Đức ta thấy nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình là rất lớn, nhất là vốn ưu đãi về lãi suất. Tuy nhiên khả năng đáp ứng của ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng CSXH lại rất nhỏ. Mặc dù không quy định mức vay nhưng do nguồn vốn của ngân hàng còn rất hạn chế nên mức vay bình quân trên hộ còn rất nhỏ, nhiều hộ không đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Theo nhiều ý kiến các hộ cho rằng số lượng vốn vay ưu đãi từ các hội không đủ để đầu tư một cái gì lớn nên không muốn vay, số tiền vay tối đa chỉ có 5 triệu đồng trong khi đó để đầu tư một con bò tốt thì ít nhất cũng phải mất 9-10 triệu đồng. Đại đa số các hộ chỉ quan tâm đến các nguồn vốn vay trung hạn và dài hạn nhiều hơn so với vốn tín dụng ngắn hạn. Sản xuất chủ yếu của các hộ là các ngành trồng trọt và chăn nuôi vì vậy chỉ có các loại vốn trung hạn và dài hạn mới đảm bảo cho các hộ có đủ thời gian để sản xuất tạo ra thu nhập và có khả năng thanh toán nợ vay cho ngân hàng.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM TĂNG CƯỜNG VỐN TÍN DỤNG CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Thị trường tín dụng nông thôn là một thị trường nhiều tiềm năng, gắn với nhu cầu sinh hoạt và kinh doanh ngày càng tăng của trên 2/3 tổng dân số, nhất là với nhu cầu hình thành các vùng chuyên canh lúa, hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm; xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn (điện, đường giao thông), thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển các trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển sản xuất hàng hoá thực hiện CNH - HĐH. Trong thời gian tới, để tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững thị trường tín dụng nông nghiệp và nông thôn cần có những giải pháp đồng bộ và mạnh mẽ hơn, trong đó nổi bật là:

3.1.1. Tăng cường vai trò của Chính Phủ trong các hoạt động tín dụng nông nghiệp và nông thôn, thể hiện ở các nội dung

- Xây dựng và quản lý các quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn, sử dụng đất, thực hiện chính sách giao đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất tạo thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến đầu tư và cho vay, thế chấp trong tín dụng nông thôn.

- Thực hiện các hỗ trợ trực tiếp tài chính - tín dụng trong những trường hợp đặc biệt, như khắc phục hậu quả thiên tai, phát triển vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; thực hiện các chương trình thí điểm xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp...

- Hỗ trợ đào tạo cán bộ và hoạt động của các tổ chức tổ chức tín dụng, nhất là ở vùng khó khăn, như tuyên truyền chính sách vay vốn đến từng hộ

gia đình; thực hiện đơn giản hoá và rút ngắn thời hạn thủ tục đăng ký và cấp sổ đỏ xác nhận chủ quyền đất, , giảm bớt quy định quản lý (nhất là những áp đặt về lãi suất) đối với các tổ chức tín dụng.

- Trong một số trường hợp, Nhà nước cần mạnh dạn lập các DNNN chuyên bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, nhất là chế biến xuất khẩu, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh và sản phẩm, thương hiệu xuất khẩu có sức cạnh tranh cao, cũng như tạo thuận lợi và an toàn cho việc cấp tín dụng của ngân hàng theo và hỗ trợ các hoạt động này.

3.1.2. Tăng cường đa dạng hóa các nguồn vốn và sản phẩm tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn

- Nhà nước cần mở rộng tự do hóa, cùng với tăng cường tiêu chuẩn hóa và các hoạt động giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng chính thức (hệ thống ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô) và phi chính thức (quan hệ vay mượn gia đình, bạn bè, người thân, hội, hụi...) trong nước và nước ngoài để hỗ trợ các tổ chức tín dụng đa dạng hóa nguồn vốn và sản phẩm tín dụng phù hợp với trình độ phát triển và dân trí, thói quen ở mỗi địa phương; chú trọng giới thiệu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tiện ích tiên tiến. Kết nối thanh toán với Kho bạc, Hải quan trong việc phối hợp thu ngân sách; phát hành thẻ tín dụng các loại; đặc biệt, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư và dành khuyến khích cao nhất cho các tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài vào hoạt động ở khu vực nông nghiệp và nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

- Các ngân hàng và tổ chức tín dụng cần thành lập bộ phận chuyên trách và mở rộng mạng lưới ở những nơi có điều kiện để thực hiện công tác huy động vốn, áp dụng chiến lược marketing đối với khách hàng gửi tiền. Bên cạnh việc tuyên truyền, giải thích để khách hàng mạnh dạn gửi tiền vào ngân

hàng, các sản phẩm và dịch vụ huy động tiết kiệm cần đa dạng và hấp dẫn không chỉ về lãi suất và kỳ hạn, mà còn về tính thanh khoản, đặc biệt là sự ưa thích của khách hàng đối với các khoản tiết kiệm có thể rút ra được bất kỳ ở đâu và lúc nào; người gửi tiền nông thôn cũng có sự quan tâm đặc biệt với các sản phẩm như tiết kiệm gửi góp, tiết kiệm có dự thưởng, tiết kiệm bậc thang... Ngoài huy động tiết kiệm thông thường, các sản phẩm đa dạng khác của tiết kiệm cũng cần được áp dụng như: phát hành tín phiếu, trái phiếu với mệnh giá thấp. Nhà nước cần mạnh dạn nghiên cứu tìm biện pháp phù hợp để khơi tăng nguồn vốn này); áp dụng phí chuyển tiền một cách linh hoạt để thu hút việc chuyển tiền qua ngân hàng. Vận động các tổ chức cung cấp sản phẩm đầu vào cho hộ nông dân mở tài khoản tại ngân hàng để cho vay chuyển khoản đối với hộ sản xuất, trang trại. Thực hiện vấn đề này vừa tiết kiệm được nguồn vốn vừa tăng cường giám sát việc sử dụng vốn vay.

- Khuyến khích khai thác triệt để các nguồn vốn ủy thác từ các định chế tài chính quốc tế, các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ thông qua các dự án mà NHNo&PTNT ký kết. Đây là nguồn vốn thường được đầu tư dự án phát triển theo loại cây, con hoặc theo vùng, tiểu dự án. Các nguồn vốn ủy thác từ nước ngoài có tính chất ổn định trong một thời gian dài, rất phù hợp với nhu cầu cho vay trung, dài hạn phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang đòi hỏi nhiều vốn có lãi suất thấp, vừa có thời gian dài phù hợp với các đối tượng cần đầu tư về kinh tế trang trại.

- Kết hợp nhiều phương thức cho vay linh hoạt như phương thức cho vay dự án đầu tư, cho vay hạn mức tín dụng, cho vay hợp vốn... nhằm giúp cho người vay chủ động hơn trong việc sử dụng vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất trong nông nghiệp, giảm thiểu các thủ tục vay, tiết kiệm được các chi phí gián tiếp khi tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng. Đặc biệt, phát triển loại hình tín dụng cho thuê tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mở rộng thị

trường cho thuê tài chính nông thôn nhằm khắc phục hạn chế về tài sản đảm bảo nợ vay (cho vay không cần tài sản thế chấp như vay ngân hàng). Hoạt động cho thuê tài chính giúp các hộ sản xuất đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ với qui mô vốn lớn, thời gian cho thuê trung, dài hạn (5 - 10 năm) đáp ứng nhu cầu vốn, thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức tín dụng, đoàn thể và chính quyền địa phương hướng dẫn người dân cách xây dựng dự án vay vốn sử dụng đồng vốn hợp lý, đảm bảo quản lý nợ và rủi ro, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương. Các tổ chức tín dụng cần thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, với các cơ quan tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ như các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, viện nghiên cứu... Phối hợp giữa các doanh nghiệp cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, chế biến với các hộ sản xuất, chủ trang trại tạo ra môi trường tín dụng an toàn. Ngoài mô hình cho vay trực tiếp song phương, cho vay tín chấp, cho vay qua tổ, hội như hiện nay, để gắn chặt quá trình khép kín đầu vào - sản xuất - đầu ra trong sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm, các mô hình cho vay trực tiếp đa phương có sự tham gia của bên cung ứng, bên tiêu thụ sản phẩm không để hộ sản xuất thiệt thòi do thiếu thông tin và thị trường. Các hợp đồng bán sản phẩm cho các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm của các hộ sản xuất, chủ trang trại và hợp đồng bán sản phẩm của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm với các công ty trong và ngoài nước có thể được xem xét để trở thành tài sản đảm bảo nợ vay đối với các trang trại, hộ sản xuất và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hoạt động kinh tế nông nghiệp sẽ có hiệu quả cao hơn nếu việc đầu tư sản xuất kinh doanh đồng bộ từ khâu cung ứng vật tư, phương tiện sản xuất cho đến khâu thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Do đó các ngân hàng

khi cho vay cần tham gia tư vấn cho các hộ sản xuất, trang trại một phương án sản xuất theo qui trình khép kín từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm. Căn cứ trên kế hoạch, phương án kinh doanh, dự án đầu tư để hoạch định nguồn vốn đáp ứng sao cho mọi giai đoạn của qui trình được thực hiện thông suốt. Điều này thuận lợi cho cả người vay và ngân hàng trong quá trình cho vay sản xuất và thu nợ khi sản phẩm được tiêu thụ.

3.1.3. Mở rộng tín dụng ngân hàng phục vụ đẩy nhanh CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn

Đảng và Nhà nước ta đã chỉ ra mục tiêu cơ bản của CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn là:

- 1) Giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở nông thôn, nâng cao thu nhập và mức sống của cư dân nông thôn;
- 2) Đa dạng hoá nền kinh tế nông thôn, đa dạng hoá ngành nghề lao động ở nông thôn trên cơ sở tạo ra nghề mới;
- 3) Sử dụng lao động dư thừa tại chỗ phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

Để đạt được mục tiêu này, Đảng và Nhà nước ta cũng chỉ ra những công việc cụ thể cần thực hiện bao gồm:

- 1) Phát triển các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp nhằm chuyển dịch nền kinh tế nông thôn từ thuần nông sang cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp dịch vụ;
- 2) Trang bị máy móc, thiết bị, công nghệ phù hợp cho nông nghiệp để cải tạo nền nông nghiệp thủ công, lạc hậu, năng suất thấp, sản xuất tự túc thành nền nông nghiệp hiện đại, năng suất cao, sản xuất hàng hoá;
- 3) Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn. Một trong những nhân tố cơ bản đảm bảo cho sự thành công của sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn có đủ vốn và sử dụng có hiệu quả đồng vốn. Hoạt động tín dụng nông thôn phải hướng đảm bảo và đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho việc

thực hiện các mục tiêu và nội dung của sự nghiệp CNH và HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.1.4. Cần hướng vào thực hiện các chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác ở nông thôn

Để thực hiện nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo Nhà nước thực hiện chủ trương ưu đãi vốn, lãi suất, điều kiện và thời hạn vay vốn đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập xoá đói giảm nghèo và cho việc đầu tư phát triển kinh tế hộ gia đình, nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội về phát triển nông thôn như giảm dần khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, tạo việc làm cho nông dân, sử dụng đầy đủ hơn lao động trong nông thôn, thực hiện xoá đói giảm nghèo, giảm thiểu sự chênh lệch lớn giữa các vùng.

3.1.5. Huy động vốn gắn với sử dụng vốn hiệu quả

Huy động và sử dụng vốn là 2 mặt của một quá trình đầu tư. Sử dụng vốn hiệu quả đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn không những là mục tiêu, là điều kiện cần thiết cho phát triển mà còn là cơ sở để đảm bảo gia tăng khả năng huy động các nguồn vốn. Bởi vì, một mặt, sử dụng vốn có hiệu quả sẽ đẩy mạnh phát triển sản xuất bền vững, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nông sản, đảm bảo cho hàng nông sản đủ sức mạnh cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước; mặt khác, sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh bền vững, chiếm lĩnh được thị trường nhất là thị trường quốc tế là điều kiện đủ để tích lũy vốn từ nội bộ ngành nông nghiệp, có vốn tái đầu tư, tiếp tục mở rộng sản xuất, nâng cao hơn nữa năng suất, chất lượng hàng nông sản, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân. Hơn thế, sử dụng vốn có hiệu quả là bằng chứng xác đáng khẳng định khả năng "hấp thụ" tốt các nguồn vốn trong quá trình đầu tư, kích thích việc khai thác, huy động những đồng vốn

nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư, cũng như các nguồn vốn khác trong nền kinh tế.

Sử dụng vốn phát triển nông nghiệp phải đảm bảo hiệu quả kinh tế gắn với hiệu quả xã hội, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng khẳng định: " Lấy hiệu quả Kinh tế - Xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư". Chủ trương này được quán triệt rõ trong đường lối phát triển nông nghiệp, nông thôn của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG VỐN TÍN DỤNG CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA HỘ NÔNG DÂN Ở HUYỆN PHỔ YÊN

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Phổ Yên cũng như phương hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của huyện, hoạt động tín dụng ở cơ sở nghiên cứu phát triển chưa tương xứng với vị trí và vai trò của nó do các tổ chức tín dụng chính thống chưa xuống đến tận cơ sở, trong khi đó tín dụng nặng lãi thời gian qua lại phát triển mạnh, món nợ thì nhỏ, gặp nhiều rủi ro trong sản xuất, thủ tục vay đôi khi còn chổ này chổ kia rườm rà, phức tạp, các hộ nghèo ít có khả năng tiếp cận với nguồn vốn chính thống. Thị trường vốn tín dụng trong nông thôn tại địa bàn nghiên cứu đã khá phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau. Ngân hàng NN&PTNT chiếm thị phần lớn nhất trong thị trường vốn tín dụng nông thôn, số hộ vay vốn tại ngân hàng ngày càng tăng, góp phần giảm bớt tín dụng nặng lãi trong nông thôn. Các hộ nông dân vay vốn đã đầu tư có hiệu quả vào nhiều mục đích sản xuất khác nhau, góp phần tăng thu nhập thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Tuy nhiên trên địa bàn có nhiều tổ chức tham gia nắm giữ, quản lý và xét duyệt phức tạp gây mất thời gian, dẫn tới những tiêu cực và lãng phí. Mạng lưới tín dụng chính thống chưa trải rộng đến từng thôn xã trừ ngân hàng

CSXH đã có các điểm giao dịch tại các xã, điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến việc huy động vốn cũng như vay vốn của các hộ nông dân. Việc cho vay chưa phù hợp với nhu cầu thực tế về số lượng vốn vay, thời hạn vay... Thời gian vay chủ yếu là ngắn hạn, vay trung và dài hạn chiếm tỷ lệ không đáng kể. Các hộ sử dụng vốn tuy có hiệu quả nhưng chưa cao. Việc sản xuất tiêu thụ sản phẩm của hộ còn phụ thuộc vào thị trường tự do, vào khả năng tự vận động của hộ, chưa có sự hỗ trợ tích cực từ bên ngoài về mặt khoa học kỹ thuật, thị trường tiêu thụ... Để thị trường vốn tín dụng ngày càng mở rộng chúng tôi đưa ra một số giải pháp cơ bản sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp đối với đơn vị cung cấp tín dụng

3.2.1.1. Cải tiến hồ sơ thủ tục cho vay vốn đối với hộ nông dân

Thủ tục cho vay vốn của các ngân hàng chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn huyện, thời gian vay vốn từ lúc có đơn xin vay đến khi nhận được tiền vay còn khá dài. Bởi vì muốn được vay vốn phải qua nhiều bước từ thẩm định dự án, duyệt hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến vay vốn. Ngân hàng nên có những cải tiến về phương pháp và cách thức hoạt động cho vay, sao cho vừa đảm bảo lợi ích của ngân hàng, lợi ích của nông dân, vừa thúc đẩy sản xuất phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Trong trường hợp cho vay trực tiếp đến hộ, thủ tục giấy tờ cho vay nên đơn giản hơn cho phù hợp với điều kiện và trình độ của nông dân. Căn cứ cho vay không nên cứng nhắc chỉ dựa vào tài sản thế chấp mà xem xét cụ thể khả năng trả nợ và hiệu quả của mục đích sử dụng món tiền vay. Cán bộ tín dụng cần trực tiếp đến hộ để thẩm định và xem xét thực trạng của hộ để quyết định đến việc cho vay. Mọi quyết định và thủ tục cần nhanh chóng và gọn gàng, nên gói gọn trong một vài ngày, tránh tình trạng hộ nông dân phải chờ đợi quá lâu và đi lại quá nhiều lần.

- Trong trường hợp cho vay gián tiếp qua tổ liên doanh, ngân hàng cần quy định lịch làm việc cụ thể, nên một tuần có một ngày làm việc với tổ chức về việc xét duyệt cho vay, tránh tình trạng yêu cầu số lượng vốn vay của tổ phải đủ lớn (tới trăm triệu) thì người phụ trách tín dụng của tổ mới làm các thủ tục vay với ngân hàng như hiện nay, làm cho có những hộ từ khi làm đơn tới khi nhận được vốn vay phải mất hàng tháng, thậm chí vài tháng. Mặt khác, ngân hàng không nên phó mặc việc giải ngân tới tay hộ nông dân và việc thu hồi lãi và vốn cho tổ liên doanh tự ý nâng lãi suất cao hơn quy định hoặc thu lãi trước, gây thiệt hại cho hộ nông dân.

- Thực tế cho thấy, phần lớn các hộ nghèo có chủ hộ là nữ. Kết quả hoạt động tín dụng XĐGN những năm qua cho thấy phụ nữ quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả hơn so với nam giới. Từ kinh nghiệm cho hộ nông dân nghèo vay vốn ở các nước trên thế giới, chúng ta thấy rằng thủ tục cho vay vẫn phải đơn giản. Vì thế, NHCSXH nên thông qua hội phụ nữ xã cho hộ nghèo vay vốn. Thủ tục cho vay nên được cải tiến như sau: Hội phụ nữ xã căn cứ vào đơn xin vay của các hộ, xem xét tình hình cụ thể và lập danh sách các hộ cần vay vốn. Cán bộ tín dụng của NHCSXH đến tận xã, cùng với đại diện UBND xã và hội phụ nữ, thẩm tra xem xét tình trạng cụ thể của từng hộ, rồi quyết định cho vay. Mọi thủ tục xét duyệt và cấp vốn chỉ nên trong vòng 7 đến 10 ngày.

3.2.1.2. Tăng cường chi nhánh ngân hàng đến tận xã

Trên địa bàn huyện Phổ Yên bao gồm NHNN&PTNT, NHCSXH, trong đó, NHNN&PTNT chiếm thị phần lớn nhất. Tuy nhiên số chi nhánh đặt tại các xã còn ít so với nhu cầu, một số chi nhánh cán bộ tín dụng phải phụ trách nhiều xã và không thường trực thường xuyên, dẫn đến hạn chế rất nhiều đến sự tiếp cận của nông dân với ngân hàng trong quan hệ giao dịch gửi tiết kiệm cũng như vay vốn. Việc huy động của các tổ chức tín dụng đến tận địa bàn xã nên ngân hàng nắm được tình hình của tất cả các hộ nông dân trong xã, rất

thuận tiện cho việc huy động nguồn tiết kiệm trong dân cũng như cho vay, đặc biệt là những hộ nghèo và trung bình chưa tiếp cận được với vốn tín dụng chính thống.

Tiếp tục cho hộ nông dân vay vốn trực tiếp tại trụ sở ngân hàng huyện, liên xã và xã. Đồng thời tăng cường cho vay vốn qua tổ nhóm, khắc phục và hạn chế cho vay đơn lẻ từng hộ vừa tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại của hộ nông dân vừa tăng cường công tác kiểm tra quá trình sử dụng vốn vay của các thành viên trong nhóm, đảm bảo an toàn đồng vốn đã cho vay.

Cần thành lập thêm một số Quỹ tín dụng nhân dân tại những xã có đủ điều kiện. Trước mắt, hình thành ở những xã xa các cụm của NHNN&PTNT, đông dân cư, giao lưu kinh tế và nhu cầu giao lưu vốn nhiều, kinh tế khá phát triển, nhiều ngành nghề,...

3.2.1.3. Tăng cường cho hộ nông dân vay vốn trung hạn và dài hạn

Đa số các hộ đang vay là vốn ngắn hạn để sản xuất nông nghiệp và buôn bán, do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp ở huyện Phở Yên có một số ngành cần nhu cầu vốn dài hạn như cây chè, cây ăn quả, nuôi trâu bò là những ngành cần vay vốn trung và dài hạn để kết thúc quá trình sản xuất nông nghiệp. Hộ nghèo cần thời gian vay dài hơn vì họ chủ yếu làm nông nghiệp. Các nguồn vốn chính thống khác như từ NHCSXH, chỉ cho hộ nông dân vay ngắn hạn là chính. Nguồn tín dụng không chính thống cũng hoàn toàn là cho vay ngắn hạn, mang tính chất bổ sung, tức thời, món vay nhỏ. Ngân hàng cần tăng lượng vốn trung hạn và dài hạn cho hộ nông dân vay.

Mặt khác, ngân hàng không nên quy định đồng loạt, cứng nhắc thời gian cho vay như hiện nay mà nên căn cứ vào mục đích vay vốn, tình trạng kinh tế của hộ để quyết định thời gian cho vay cho phù hợp.

3.2.1.4. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, xã hội tại các xã và thôn xóm, cho nông dân vay vốn theo tổ nhóm

Thực tế ở huyện Phổ Yên các tổ chức đoàn thể quần chúng như Hội nông dân, Hội phụ nữ đã liên kết với ngân hàng nông nghiệp, NHCSXH thành lập các tổ vay vốn tại địa bàn thôn, xã để cho các hộ nông dân vay, trong đó đa số là hộ nghèo và hộ trung bình họ không có điều kiện tiếp cận với tín dụng chính thống và không có đủ tài sản thế chấp nên họ phải vay vốn nhờ vào tín chấp của các tổ nhóm, các đoàn thể quần chúng. Chính vì vậy, để cung cấp vốn tín dụng chính thống cho hộ nông dân được nhiều hơn, đặc biệt là cho nhóm hộ trung bình và hộ nghèo, góp phần phát triển kinh tế nông hộ, thực hiện xoá đói giảm nghèo, một trong những vấn đề cần thiết hiện nay là củng cố và phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng trong nông thôn. Nâng cao năng lực tổ chức và chỉ đạo của các cán bộ hội tại các địa phương. Đặc biệt là cần phải tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản mang tính chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động tín dụng và sản xuất kinh doanh nông thôn cho các cán bộ của các tổ chức đoàn thể, xã hội. Giúp cho họ có đủ phẩm chất, kiến thức và trình độ tổ chức tốt và có hiệu quả hoạt động vay vốn cho nông dân.

3.2.1.5. Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ tín dụng

Thực tế hiện nay số cán bộ nhân viên tín dụng nhìn chung còn thiếu. Họ có trình độ nghiệp vụ ngân hàng nhưng còn thiếu kiến thức về thị trường, đặc biệt là kiến thức về sản xuất kinh doanh. Một số ít còn chưa coi trọng chất lượng tín dụng, cứng nhắc trong việc xem xét điều kiện vay và xem nhẹ tính hiệu quả và khả thi của dự án vay vốn, làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động tín dụng. Vì vậy, cần thiết phải đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên tín dụng đủ về số lượng, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ tín dụng và am hiểu kiến thức sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nông thôn và về thị trường là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết hiện nay trong phát triển thị trường tín dụng nông thôn.

Việc bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ là rất quan trọng trong quản lý ngân hàng. Một khi nguồn lực được sử dụng đúng đắn và hợp lý sẽ tạo điều kiện cho từng cán bộ phát huy hết năng lực của mình, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng. Muốn làm tốt việc này, trước hết lãnh đạo ngân hàng phải đánh giá chính xác trình độ, năng lực mỗi người làm cơ sở bố trí đúng người, đúng việc. Mặt khác cần lưu ý đến tinh thần trách nhiệm của mỗi cán bộ đối với công việc được giao và tiếp thu những nguyện vọng ý kiến phản hồi từ mỗi người để ra quyết định một cách chính sách.

3.2.1.6. Tăng cường công tác kiểm tra cho vay và sử dụng vốn vay

Hiệu quả hoạt động cho vay phụ thuộc vào việc thực hiện quy trình thủ tục cho vay. Trong đó công tác kiểm tra thẩm định trước khi cho vay, lập hồ sơ cho vay, giám sát chặt chẽ quá trình sử dụng vốn, đôn đốc trả lại, trả nợ cho nhân hàng là biện pháp nhằm hạn chế nợ quá hạn.

Công tác thẩm định trước khi cho vay là công việc có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giữ vai trò chất lượng của món vay, do vậy cần đòi hỏi cán bộ tín dụng khi cho vay phải chú trọng khâu này.

Thẩm định tư cách pháp nhân: Nếu khách hàng là doanh nghiệp thì vay vốn phải có giấy phép kinh doanh, để xác định tư cách pháp nhân của người vay đòi hỏi cán bộ cho vay phải tổng hợp đầy đủ hồ sơ pháp lý về đơn vị này. Khi đã có đầy đủ hồ sơ pháp lý cùng với phương án sản xuất kinh doanh khả thi thì cán bộ tín dụng xem xét cho vay.

Sau khi cấp vốn vay, cán bộ tín dụng và người phụ trách theo dõi giám sát việc sử dụng vốn vay tại các hộ ở từng xã. Việc kiểm tra cần hướng vào việc xem xét liệu vốn vay đã được dùng đúng mục đích, liệu nông dân nắm được kỹ thuật sử dụng vốn vay có hiệu quả? Liệu có những rủi ro nào sẽ xảy ra? Có các biện pháp nào cần điều chỉnh? Chỉ có trên cơ sở như vậy, cán bộ tín dụng mới kịp thời giúp đỡ khắc phục khó khăn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Cần kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính quyền, đoàn thể địa phương trong việc hướng dẫn kiểm tra, sử dụng vốn vay, tiêu thụ sản phẩm và thu hồi vốn vay.

3.2.1.7. Có khung pháp lý cho tín dụng không chính thống hoạt động

Tín dụng không chính thống đóng vai trò khá quan trọng trong thị trường tín dụng nông thôn huyện Phổ Yên, do trong tín dụng không chính thống hoàn toàn trên cơ sở thoả thuận giữa người vay và người cho vay. Thủ tục là viết giấy tay, không có ràng buộc bằng pháp luật và thường bị vay nợ với lãi suất cao. Vì vậy, để phát huy vai trò tích cực của tín dụng không chính thống, huy động được nhiều nhất nguồn vốn trong lúc tín dụng chính thống chưa đáp ứng nhu cầu thị trường, hạn chế những tiêu cực xảy ra trong quan hệ tín dụng không chính thống, cần thừa nhận sự tồn tại khách quan và có những đảm bảo về mặt pháp lý nhất định cho tín dụng không chính thống hoạt động.

Qua thực tế, có nhiều hộ thiếu vốn để kinh doanh, sản xuất nhưng họ lại không đi vay vốn tại Ngân hàng do thủ tục rườm rà, hoặc khi đến hạn trả mà chưa có thu sản phẩm sẽ không có khả năng trả nợ ngân hàng, khi đó sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Mặt khác họ có thói quen đi mua chịu hàng hoá kể cả để tiêu dùng và cả vật tư cho sản xuất. Lúc khó khăn vì phải sử dụng đến tiền ngay để chi tiêu nên không vay được người thân họ lại đi vay với lãi suất cao. Ở nông thôn, loại hình hộ, hộ hiện nay cũng phát triển khá mạnh. Vì vậy nếu có những quy định pháp lý sẽ giúp loại hình tín dụng không chính thống hoạt động lành mạnh hơn và nhà nước có thể kiểm soát được, khi đó vừa thu được thuế cho ngân sách vừa tránh được tệ nạn xã hội và người nông dân đỡ phải chịu thiệt thòi.

3.2.2. Nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đối với hộ nông dân

Phần lớn số vốn vay của các hộ ở huyện Phổ Yên là đầu tư cho phát triển trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ thương mại. Vốn vay đã có tác dụng tạo thêm việc làm, tăng thêm sản phẩm cho xã hội, tăng thêm thu nhập cho nông hộ. Yếu tố số lượng vốn vay tác động làm tăng nhiều nhất đến thu nhập do vốn vay mang lại ở tất cả các hộ vay vốn. Các nhóm hộ nghèo, hộ trung bình, xã thuần nông, xã nghèo đang rất cần vốn cho phát triển sản xuất. Tuy nhiên thực tế cho thấy việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của hộ còn hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường tự do, vào khả năng tự vận động của hộ mà chưa có sự tư vấn, hỗ trợ tích cực từ bên ngoài về mặt kỹ thuật, thị trường tiêu thụ. Cá biệt, có một số hộ do chưa biết cách làm ăn, và kết quả là không những không có thu nhập mà vốn vay cũng không được hoàn trả đúng hạn... Vì thế, để phát huy hơn nữa tác dụng của vốn tín dụng, nâng cao hiệu quả đồng vốn, vừa đảm bảo thúc đẩy sản xuất phát triển đúng hướng, vừa đảm bảo lợi ích của cả người vay vốn và người cho vay vốn, cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau đây.

3.2.2.1. Tăng cường đầu tư vốn tín dụng cho những ngành có hiệu quả kinh tế cao

Cho vay trong một giải pháp đồng bộ phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Vì chiến lược phải có đề án, quy hoạch phát triển, ngân hàng cho vay đồng thời với các đơn vị khuyến nông, dịch vụ kỹ thuật ... và chính quyền xóm, xã vào cuộc vừa hỗ trợ vừa nâng cao nhận thức, phát triển đúng hướng và hiệu quả lượng vốn lớn, thời gian vay dài, ưu tiên các hộ có khả năng quản lý vốn và phát triển sản xuất. Đối với các hộ nghèo, hộ chính sách thì vay nguồn chính sách để ổn định cuộc sống.

Tiếp tục cho vay phát triển ngành nghề truyền thống . Nên duy trì làng nghề truyền thống và hợp tác sản xuất với các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các địa phương trong khu vực cũng như cả nước

để xuất khẩu. Các cấp, các ngành, các đơn vị trên địa bàn huyện nên tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất với dự án khôi phục và phát triển diện tích chè có chất lượng cao, các làng nghề truyền thống. Bên cạnh các ngành nghề truyền thống tiếp tục cho vay phát triển các ngành nghề mới mang tính hàng hóa vào địa phương để giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho các hộ nông dân ở địa phương.

Về trồng trọt cho vay phát triển trồng cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả, các cây công nghiệp phù hợp với địa phương.

Về chăn nuôi, cho vay phát triển chăn nuôi toàn diện, đa dạng hóa sản phẩm phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm và giống mới theo mô hình trang trại, kết hợp với thực hiện tốt công tác phòng bệnh, chữa bệnh cho gia súc, gia cầm không để dịch bệnh xảy ra.

Tại các xã cần tăng cường phổ cập giáo dục cho lực lượng lao động trẻ. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tổ chức các lớp học phổ biến khoa học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, kiến thức về thương mại hoá và marketing cho các chủ hộ theo phương pháp cùng tham gia, kết hợp với xây dựng các mô hình trình diễn. Phía hộ gia đình nên tăng cường đầu tư vào trang thiết bị sản xuất, việc làm này rất quan trọng, nếu hộ đầu tư cho hoạt động mua sắm máy móc thiết bị và trang bị thêm công cụ, nó sẽ làm giảm nhẹ cường độ lao động, mặt khác phải nhờ có công cụ và phương tiện tốt mới tạo ra được nhiều sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm. Sự chuyên biến trong công tác đầu tư vào trang thiết bị hiện đại phải đi liền với công tác đào tạo nguồn lao động tại địa phương, có như thế vốn đầu tư cho sản xuất nói chung, vốn tín dụng nói riêng mới phát huy được hiệu quả của nó: tăng quy mô sản xuất sản phẩm, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất lao động, tạo ra khả năng cạnh tranh trong

vùng, miền, quốc gia. Từ đó, thu nhập của hộ nông dân mới thực sự tăng cao, cải thiện đời sống của họ.

3.2.2.2. Tập huấn kỹ thuật khuyến nông và hạch toán kinh tế cho hộ nông dân

Để hộ nông dân sản xuất kinh doanh có kết quả và hiệu quả cao và tránh được rủi ro, cần giúp họ nắm được cách làm, cách sử dụng và quản lý đồng vốn, cách quản lý sản xuất kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường. Để đồng vốn tín dụng được sử dụng có kết quả và hiệu quả cao cần phải tác động các biện pháp nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết khoa học kỹ thuật của hộ nông dân. Cơ quan khuyến nông của huyện cần kết hợp với các cấp chính quyền, các ban ngành, các tổ chức đoàn thể quần chúng tại địa phương tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật và kiến thức quản lý kinh doanh cho bà con nông dân. Cần giúp cho nông dân nắm vững các kiến thức khoa học kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật làm tăng năng suất lao động và giảm giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

3.2.2.3. Giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm của hộ nông dân

Hiện nay hầu như toàn bộ các hộ tự tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường tự do, chưa có một tổ chức nào một ngành chức năng nào, một cá nhân nào đứng ra giúp họ khâu này. Giá sản phẩm tiêu thụ thường không ổn định, bị tư thương ép giá làm giảm thu nhập của hộ nông dân. Các ban ngành chức năng tại địa phương cần năng động tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm của địa phương mình, giúp người dân bán được sản phẩm kịp thời, giá cả phù hợp. Các bộ phận chức năng quản lý dịch vụ thương mại, quản lý cho nông thôn cần tạo điều kiện cho hộ bán sản phẩm trên thị trường tự do tới người tiêu dùng một cách thuận lợi nhất. Hạn chế việc bị ép giá dẫn đến gây thiệt hại cho người sản xuất.

Huyện cần sớm hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn, đặc biệt là ở những xã xa trung tâm huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc vận chuyển, tiêu thụ hàng hóa.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đánh giá thực trạng về tình hình cho vay và sử dụng vốn vay từ hai nguồn vốn tín dụng đó là Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng NN&PTNT của các hộ nông dân, luận văn đưa ra một số kết luận như sau:

- Để phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ mang tính chiến lược quốc gia, trong đó giải pháp về chính sách tín dụng đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Sự đa dạng hoá các tổ chức tín dụng chính thức cũng như các tổ chức, các chương trình tín dụng không chính thức cùng hoạt động, cùng cạnh tranh trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn là điều cần thiết khách quan nhằm phát triển thị trường vốn tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, huy động được nhiều nguồn tài lực phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam.

- Trong những năm qua, do tăng cường đổi mới phương thức huy động vốn nên Ngân hàng NN&PTNT huyện Phổ Yên đã tăng dần được chỉ tiêu huy động vốn trên địa bàn năm sau cao hơn năm trước (năm 2009 tăng 27,80% so với 2008, năm 2010 tăng 17,79% so với 2009, bình quân trong 3 năm 2008 – 2010 tăng 22,80%). Kết hợp với nguồn vốn của các chương trình, dự án, Ngân hàng NN&PTNT đã cung ứng một lượng lớn vốn cho sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn mới. Tuy nhiên, Ngân hàng cần đa dạng thêm các hình thức huy động vốn để khai thác được tiềm năng vốn tại chỗ, phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Doanh số cho vay hàng năm của Ngân hàng NN&PTNT huyện Phổ Yên tăng lên đáng kể, năm 2009 tăng 17,84% so với 2008, năm 2010 tăng 30,37% so với 2009, bình quân qua 3 năm doanh số cho vay tăng 24,11%. Như vậy, nhu cầu cần vay vốn của người dân ngày càng tăng cao. Người dân

đã chú trọng hơn vào việc đầu tư sản xuất như mua cây giống, con giống, phân bón, thuốc trừ sâu... nhằm nâng cao năng suất lao động. Cho vay ngắn hạn cũng giúp cho ngân hàng hạn chế được tình trạng cho vay nặng lãi, vay tạm, vay nóng, bán lúa non... ở nông thôn. Người dân đã tin tưởng hơn vào ngân hàng, coi ngân hàng là người bạn gần gũi của nhà nông. Từ đó ngân hàng đã một phần nào đó giúp cho chính quyền địa phương ổn định chính trị xã hội, giảm tình trạng nghèo đói trong nông thôn.

- Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên mặc dù mới được thành lập nhưng đã đạt được kết quả rất khả quan. Doanh số cho vay của ngân hàng năm 2009 đạt 55.301 triệu đồng, cao hơn doanh số cho vay năm 2008 là 17.303 triệu đồng tương ứng tăng 45,54%, năm 2010 tăng 21,67% so với năm 2009. Việc cho vay của NHCSXH huyện Phổ Yên đã góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng sản xuất hàng hóa góp phần vào sự nghiệp xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện. Tuy nhiên nhu cầu vay vốn của các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn huyện còn rất lớn, các món vay còn mang tính dàn trải và món vay còn nhỏ lẻ. Ngân hàng cần có giải pháp để khắc phục vấn đề trên.

- Qua kết quả điều tra, lượng vốn tín dụng của hộ nông dân tính bình quân chiếm gần 70% tổng vốn đầu tư của hộ, nó đã góp phần giải quyết kịp thời những khó khăn về vốn của hộ, tăng thu nhập cho hộ. Trong việc đầu tư thì vốn đầu tư cho kinh doanh dịch vụ - ngành nghề đem lại hiệu quả cao nhất ($MI/IC = 0,4$), tiếp đến là đầu tư cho ngành trồng trọt ($MI/IC=0,32$) và thấp nhất là ngành chăn nuôi ($MI/IC=0,21$).

- Trên cơ sở những thành tựu to lớn đã đạt được, với những bài học kinh nghiệm sâu sắc cả thành công và chưa thành công, tín dụng ngân hàng đối với kinh tế hộ ở huyện Phổ Yên nói riêng và ở Việt Nam nói chung chắc chắn sẽ

không ngừng phát triển mạnh mẽ, vững chắc, góp phần xứng đáng thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn và cải thiện đời sống nhân dân.

2. KIẾN NGHỊ

Phát triển kinh tế với tốc độ cao, đời sống kinh tế hộ nông dân không ngừng được cải thiện là vấn đề cơ bản được đặt ra cho chính quyền huyện Phổ Yên trong quá trình đầu tư nguồn vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Để đạt được những mục tiêu trên, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị:

- Đối với các tổ chức cho vay: cần nghiên cứu để đơn giản hơn nữa các thủ tục vay vốn vì đại bộ phận nông dân là những người có trình độ dân trí thấp. Chú trọng bồi dưỡng, xây dựng nguồn nhân lực khu vực nông thôn do còn nhiều yếu kém, nghiệp vụ tín dụng còn nhiều hạn chế. Kết hợp cho vay với công tác tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao khả năng sản xuất kinh doanh cho nông dân sử dụng vốn có hiệu quả.

- Đối với cán bộ phụ trách tín dụng: cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân về thủ tục vay vốn, các cách thức vay vốn từ các nguồn khác nhau cho người dân. Cũng cố phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội tại các thôn xóm như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh... tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận nhiều hơn với các tổ chức tín dụng chính thống.

- Đối với các hộ nông dân: tập trung mọi nguồn lực sẵn có, mạnh dạn chủ động tìm cách tiếp cận với các tổ chức tín dụng để vay vốn phục vụ cho nhu cầu thiết thực phát triển sản xuất của chính mình, chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ về kiến thức sản xuất, kinh doanh từ các tổ chức đoàn thể, từ chính quyền địa phương nhằm sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hữu Ảnh, Vũ Hồng Quyết (1997), *Tài chính nông nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội của huyện Phổ Yên năm 2008, 2009, 2010
3. Các Mác, Ph.anggen (1994), *Toàn tập*, tập 25, nhà xuất bản Quốc gia, Hà Nội
4. Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên, *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2008-2010, Niên giám thống kê huyện Phổ Yên 2008 – 2010*.
5. Chỉ thị 202/HĐBT (1991), *Về việc cho vay trực tiếp kinh tế hộ trong cả nước*, Công báo.
6. Ngô Thị Cúc, Ngô Phúc Thành và Phạm Trọng Lễ (1995), *Hoạt động tài chính trong kinh tế thị trường*, Sở kinh tế đối ngoại Hà Nội và Trung tâm giao lưu Quốc tế về văn hoá, giáo dục, khoa học hợp tác xuất bản, Hà Nội.
7. Mai Thanh Cúc, Quyền Đình Hà (2005), *Giáo trình phát triển nông thôn*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Phan Đại Doãn, Nguyễn Trí Dĩnh (1995), *Tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn ở một số nước khu vực Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Điền, Trần Đức (1993), *Kinh tế trang trại gia đình trên Thế giới và Châu Á*, NXB Thống kê, Hà Nội.
10. Trần Đình Định (2002), *Giải pháp tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời kỳ CNH - HĐH giai đoạn 2001 - 2010*, Học viện Ngân hàng.
11. Nguyễn Thị Hằng (1997), *Vấn đề xóa đói giảm nghèo ở nông thôn nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Báo cáo hợp phần tín dụng/ASPS (2004), Hội thảo tài chính vi mô tại Hà Nội.
13. Kho Bạc tỉnh huyện Phổ Yên, *Báo cáo tình hình cho vay vốn các chương trình mục tiêu 2008- 2010*.
14. Hàn Khánh Linh, Đại từ điển kinh tế thị trường
15. Hồ Văn Mộc, Điều Quốc Tín (1994), *Chú giải thuật ngữ kế toán Mỹ*, Nxb Đồng Nai
16. Ngân hàng NN &PTNT huyện Phổ Yên, *Báo cáo tình hình huy động và cho vay vốn của ngân hàng các năm 2008 - 2010*.
17. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phổ Yên, *Báo cáo tình hình huy động và cho vay vốn của ngân hàng các năm 2008 - 2010*.
18. Đỗ Tất Ngọc (2006), *Tín dụng Ngân hàng đối với kinh tế hộ ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Ngữ (1998), *Kinh tế hộ gia đình trong bước chuyển sang cơ chế thị trường ở nông thôn nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Nguyễn Thị Oanh (2010), *Giáo trình tài chính tiền tệ*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội
21. Penguin Refence (1995), *Từ điển kinh tế*, do Phạm Đăng Bình và Nguyễn Văn Lập dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Quyết định số 390/TTg (1993), *Về triển khai đề án thí điểm thành lập quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam*, Công báo.
23. Trần Quang Trung (2002), *Thực trạng hoạt động tín dụng ở Nông thôn Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng số 2, Học viện Ngân hàng.

24. Trần Đình Tuấn (2004), *Bài giảng Tài chính - Tín dụng nông thôn*, dùng cho cao học kinh tế.
25. Trần Đình Tuấn (2008), *Huy động và sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn miền núi*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội
26. Đào Thế Tuấn (1997), *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. UBND huyện Phổ Yên, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội từ 2008 – 2010*
28. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng
29. Một số trang Web.
 - [http:// www.hanoimoi.com.vn](http://www.hanoimoi.com.vn)
 - [http:// www.kinhtenongthon.com.vn](http://www.kinhtenongthon.com.vn)
 - [http:// www.thainguyen.gov.vn](http://www.thainguyen.gov.vn)
 - [http:// www.vi.wikipedia.org.vn](http://www.vi.wikipedia.org.vn)
 - [http:// www.vietnamnet.com.vn](http://www.vietnamnet.com.vn)

PHỤ LỤC**PHIẾU TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN**

Tên chủ hộ được phỏng vấn:.....
Thôn:.....Xã:.....Huyện:.....Tỉnh:.....
Ngày phỏng vấn:.....
Mã số:.....

Phần I: MỘT SỐ THÔNG TIN CHỦ YẾU VỀ HỘ**Câu 1: Thông tin về chủ hộ được phỏng vấn**

- Tuổi:

- Giới tính Nam 1 Nữ 2

- Trình độ văn hoá:

Không biết chữ: 1 Cấp 3 4

Cấp 1 2 Trung cấp 5

Cấp 2 3 Cao đẳng, đại học 6

Chuyên môn gì:.....

Câu 2: Gia đình ông (bà) có bao nhiêu nhân khẩu?

Số nhân khẩu:.....Người (1); Số lao động:.....(2)

Câu 3: Nghề nghiệp của ông (bà):

Thuần nông 1 Nông nghiệp kiêm ngành, nghề 2 Buôn bán 3

Cán bộ nghỉ hưu 4 Tiểu - thủ công nghiệp 5

Nghề khác (ghi rõ):

Câu 4: Những tài sản chủ yếu của gia đình ông (bà):

Loại tài sản	Đơn vị	Số lượng	Giá trị (1000đ)
1. Tài sản sinh hoạt:			
1. Xe đạp	Chiếc		
2. Xe máy	Chiếc		
3. Đai	Chiếc		
4. Quạt điện	Chiếc		
5. Tivi	Chiếc		
6. Tủ lạnh	Chiếc		
7. Điện thoại	Chiếc		
2. Tài sản là công cụ SX:			
1. Ô tô tải	Chiếc		
2. Xe công nông	Chiếc		
3. Máy bơm	Chiếc		
4. Máy cày, bừa	Chiếc		
5. Máy tuốt lúa	Chiếc		
6. Máy xay xát	Chiếc		
7. Máy cưa	Chiếc		
8. Máy khác	Chiếc		
3. Tiền			
1. Tiền mặt đang có	Đồng		
2. Tiền gửi ngân hàng	Đồng		
3. Tiền cho tư nhân vay	Đồng		

Câu 5: Thu nhập bình quân hàng năm của gia đình ông (bà)

Nguồn thu	Số lượng (kg)	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)	Ghi chú
1. Từ trồng trọt				
- Lúa				
- Hoa màu				
- Chè				
- Cây ăn quả				
- Cây khác (ghi rõ)				
2. Từ chăn nuôi				
- Trâu, bò				
- Lợn				
- Gà, vịt				
- Con khác (ghi rõ)				
3. Từ thủy sản				
4. Buôn bán				
5. Lương				
6. Làm thuê				
7. Tiểu thủ công nghiệp				
8. Thu khác (ghi rõ)				
Tổng cộng				

Câu 6: Chi phí bình quân hàng năm của gia đình ông (bà)

Đơn vị: 1000đ

Loại chi	Giống	Phân bón, thức ăn GS	BVTV, thuốc TY	Công cụ	Thuế	Lao động thuê ngoài	Dịch vụ mua ngoài
1. Lúa							
2. Hoa màu							
3. Chè							
4. Cây ăn quả							
5. Cây khác							
6. Trâu bò							
7. Lợn							
8. Gà, vịt							
9. Con khác (ghi rõ)							
10. Từ thủy sản							
11. Buôn bán							
12. Tiêu thụ CN							
13. Chi khác (ghi rõ)							
Tổng cộng							

Câu 7: Số vốn ông (bà) dùng vào sản xuất kinh doanh trong năm

Loại chi	Tổng số	Vốn gia đình	Vốn vay
Tổng số			
1. Cho trồng trọt			
2. Cho chăn nuôi			
3. Cho ngành nghề			
4. Cho dịch vụ			

Câu 8: Tình hình sử dụng đất đai của ông (bà) hiện nay:

Loại đất	Số mảnh	Diện tích (m ²)	Sở hữu của gia đình	Đi thuê	Đấu thầu
1. Đất ruộng, màu					
2. Đất vườn					
3. Đất cây ăn quả					
4. Đất cây CN dài ngày					
5. Đất ao					
6. Đất lâm nghiệp					
7. Đất khác					

Tổng diện tích đất các loại ông (bà) đang sử dụng:.....m². Theo ông (bà) diện tích đó là:

Quá hẹp 1

Vừa 2

Rộng 3

Phần II: TÌNH HÌNH VAY VÀ CHO VAY VỐN CỦA HỘ

Câu 9: Gia đình ông (bà) có vay vốn để phát triển sản xuất không ?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin ông (bà) vui lòng cho biết:

*** Từ nguồn Nhà nước**

Vay ở đâu	Trực tiếp	Gián tiếp	Số tiền vay (nghìn đồng)	Thời gian vay (tháng)	Lãi suất vay (%)	Mục đích vay		
						Phát triển NN	Ngành nghề phi NN	Tiêu dùng
1. Kho bạc NN								
2. NH công thương								
3. NH ĐT & PT								
4. NH N ₀ & PTNT								
5. NH người nghèo								
6. Quỹ TDND								
7. Quỹ hỗ trợ N.dân								

Nếu vay qua tín chấp ông (bà) thông qua tổ chức nào dưới đây?

Hội phụ nữ 1 Hội nông dân 2 Hội thanh niên 3

Hội cựu chiến binh 4 Hội làm vườn 5

Hội khác (ghi rõ):

*** Từ nguồn tư nhân:**

Vay ở đâu	Trực tiếp	Gián tiếp	Số tiền vay (nghìn đồng)	Thời gian vay (tháng)	Lãi suất vay (%)	Mục đích vay		
						Phát triển NN	Ngành nghề phi NN	Tiêu dùng
1. Bạn bè								
2. Hộ hàng								
3. Vay nặng lãi tư nhân								
4. Bán lúa non								

5. Từ nguồn khác								
------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

Câu10: Gia đình ông (bà) có cho vay vốn, gửi tiết kiệm không?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin ông (bà) vui lòng cho biết:

Cho ai vai	Số tiền bao nhiêu (nghìn đồng)	Lãi suất (% tháng)
1. Gửi tiết kiệm ngân hàng		
2. Gửi quỹ tín dụng nhân dân		
3. Mua trái phiếu, kỳ phiếu		
4. Cho tư nhân vay		
5. Góp hội, họ		
6. Mua lúa non		
7. Cho vay khác		

Phần III: NHU CẦU VỀ VAY VỐN VÀ NHẬN THỨC VỀ TÍN DỤNG

Câu 11: Gia đình ông (bà) có muốn vay tín dụng không?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin ông (bà) vui lòng cho biết:

Số tiền cần vay :đồng

Lãi suất chấp nhận:% tháng

Câu 12: Gia đình ông (bà) vay vốn để làm gì?

- Phát triển nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Lúa 1 Hoa màu 2 Cây ăn quả 3 Hoa cây cảnh 4

Cây khác (ghi rõ):

+ Chăn nuôi: Lợn nái 1 Lợn thịt 2 Lợn sữa 3 Trâu, bò thịt 4 Trâu, bò sữa 5 Gà, vịt 6 Cá, tôm 7

Con khác (ghi rõ):

Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp:

Buôn bán 1 Tiểu thủ công nghiệp 2

- Tiêu dùng: Sinh hoạt hàng ngày 1 Xây dựng nhà cửa 2

Trả nợ 3 Ma chay, cưới xin 4

Tiêu dùng khác (ghi rõ):

Câu 13: Theo ông (bà) vay vốn để phát triển nông nghiệp, ngành nghề khác

- Lúc nào là tiện nhất ?

Đầu năm 1 Cuối năm 2 Vào mùa vụ 3 Phù hợp nghề 4

- Thời gian bao lâu?

3 tháng 1 6 tháng 2 1 năm 3 Theo chu kỳ sản xuất 4

Câu 14: Ông (bà) cho biết những tổ chức tín dụng nào dưới đây mà ông (bà) biết?

- Kho bạc Nhà nước 1

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 2

- Ngân hàng người nghèo 3

- Ngân hàng đầu tư và phát triển 4

- Ngân hàng công thương 5

- Quỹ tín dụng nhân dân 6

- Quỹ hỗ trợ nông dân 7

- Khác (ghi rõ) :.....

Ông (bà) muốn vay vốn:

- ở tổ chức nào trên đây (ghi rõ):

- Vay của tư nhân:.....

Vì sao ông (bà) lại muốn vay vốn ở đó?

Lãi suất thấp 1 Thuận tiện hơn trong thủ tục 4

Vay được số lượng lớn 2 Thời gian vay dài 5

Đảm bảo hơn 3

- Ý kiến khác (ghi rõ):.....

Câu 15: Nếu ông (bà) không muốn vay vốn, xin hãy nêu rõ lý do:

Không thiếu vốn 1 Thiếu lao động 2

Không biết sử dụng vốn vào việc gì 3

Không hiểu biết kỹ thuật 4 Sợ rủi ro 5

Câu 16: Ông (bà) có nhận xét gì về việc vay vốn ở các tổ chức tín dụng:

- Về số lượng tiền vay: Quá ít 1 Vừa 2 Quá lớn 3

- Về thời gian vay: Phù hợp 1 Quá ngắn 2 Quá dài 3

- Ý kiến khác (ghi rõ):

- Về lãi suất: Cao 1 Vừa phải 2 Thấp 3

- Nên ở mức nào (ghi rõ):.....

- Về thủ tục: Rất thuận tiện 1 Tương đối thuận tiện 2 Rườm rà 3

- Về cán bộ tín dụng: Nhiệt tình Bình thường 2 Không nhiệt tình 3

Ý kiến của ông (bà) về phương pháp, hình thức thu nợ phù hợp nhất (ghi rõ):

.....

Câu 17: Ông (bà) vui lòng cho biết tình hình trả nợ ngân hàng của hộ gia đình ta:

Đúng hạn 1 Quá hạn 2

Lý do quá hạn (ghi rõ):

Câu 18: Trước khi vay vốn, gia đình ông (bà) có sản xuất sản phẩm để bán không?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin hãy cho biết những thông tin sau:

- Về quy mô:

- Số lao động sử dụng:
- Diện tích (cây trồng).....
- Số con (chăn nuôi).....
- Diện tích ao (nuôi cá, tôm).....
- Số sản phẩm (nghề tiểu thủ công nghiệp)
- Thu nhập bình quân của hộ/nămtrước khi vay vốn.

Câu 19: Sau khi vay vốn, gia đình ông (bà) mở rộng được sản xuất và tăng được thu nhập không?

Có 1 Không 2

- Về quy mô:

- Số lao động sử dụng:
- Diện tích (cây trồng)
- Số con (chăn nuôi)
- Diện tích ao (nuôi cá, tôm).....
- Số sản phẩm (nghề tiểu thủ công nghiệp).....
- Thu nhập bình quân của hộ/nămtrước khi vay vốn.

Câu 20: Xin ông (bà) vui lòng cho biết ý kiến của mình về vấn đề sau:

Để phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp tốt, cùng với việc cung ứng vốn tín dụng cần phải làm gì? (ghi rõ):

- Về phía hộ gia đình:

.....

- Về phía ngân hàng:

.....

- Về phía Nhà nước (chính quyền xã, huyện, tỉnh, trung ương)

.....

Chủ hộ điều tra

Người điều tra